

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

**ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM NĂM 2004:**

**CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA  
NGƯỜI DI CƯ Ở VIỆT NAM**

## **NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT**

<b>CMKT</b>	Chuyên môn kỹ thuật
<b>Cơ sở KT</b>	Cơ sở kinh tế
<b>Khu KT</b>	Khu Kinh tế
<b>TCTK</b>	Tổng cục Thống kê
<b>UNFPA</b>	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc

# MỤC LỤC

Lời nói đầu	vii
Lời cảm ơn	ix
<b>TÓM TẮT NỘI DUNG</b>	
1. Tình trạng người di cư và đăng ký hộ khẩu	1
2. Những khó khăn mà người di cư gặp phải	1
3. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với điều kiện nhà ở	2
4. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với thị trường lao động	2
5. Mạng lưới người di cư, lịch sử của di cư, thị trường lao động và nhà ở	6
6. Sự hài lòng về nhiều khía cạnh của cuộc sống ở nơi chuyển đến	6
7. Một số đề xuất về chính sách	7
<b>PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ</b>	
1.1. Di cư trong nước	9
1.2. Về cuộc điều tra	14
<b>PHẦN 2: TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ DỰ ĐỊNH Ở LẠI NƠI ĐẾN</b>	
2.1. Tình trạng đăng ký hộ khẩu	17
2.2. Dự định ở lại nơi ở mới	19
2.3. Tại sao người di cư không/không thể đăng ký	21
<b>PHẦN 3: NHỮNG KHÓ KHĂN MÀ NGƯỜI DI CƯ GẶP PHẢI</b>	
3.1. Những khó khăn mà người di cư gặp phải	23
3.2. So sánh tình trạng nhà ở của người di cư với người không di cư	29
<b>PHẦN 4: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG</b>	
4.1. Tham gia vào thị trường lao động của người di cư	33
4.2. Người di cư và thu nhập	36
4.3. Các yếu tố quyết định thu nhập	43
<b>PHẦN 5: MẠNG LƯỚI DI CƯ, LỊCH SỬ DI CƯ, THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NHÀ Ở</b>	
5.1. Các kết quả của thị trường lao động	53
5.2. Nguồn hỗ trợ cho người di cư	54
5.3. Giúp đỡ mà người di cư nhận được sau khi chuyển đến	56

PHẦN 6: CÁC MỨC ĐỘ THOẢ MÃN	
6.1. Di cư, cuộc sống và điều kiện làm việc	61
6.2. Mối quan hệ giữa sự thoả mãn cuộc sống và đặc điểm của người di cư	62
6.3. Sự thoả mãn trong công việc	67
6.4. Giáo dục của trẻ em	73
6.5. Chăm sóc sức khoẻ	73
6.6. An toàn và an ninh	75
THẢO LUẬN	
1. Tình trạng đăng ký và người di cư	77
2. Những khó khăn mà người di cư gặp phải	77
3. Những ảnh hưởng của dạng di cư đối với điều kiện nhà ở	78
4. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với thị trường lao động	78
5. Mạng lưới người di cư, lịch sử di cư, thị trường lao động và nhà ở	82
6. Sự hài lòng về nhiều khía cạnh cuộc sống ở nơi chuyển đến	82
MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ CHÍNH SÁCH	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87
PHỤ LỤC	92

# DANH SÁCH BIỂU

## PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

Biểu 1.1	Tăng và giảm dân số qua việc di dân giữa các tỉnh, tính theo vùng 1994-1999 (Nghìn người)	9
----------	---	---

## PHẦN 2: TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ DỰ ĐỊNH Ở LẠI NƠI ĐẾN

Biểu 2.1	Phần trăm có đăng ký hộ khẩu từ nơi ở trước và tại nơi ở hiện tại, phân bố phần trăm tình trạng đăng ký hộ khẩu của người di cư chia theo các đặc trưng cơ bản	17
Biểu 2.2	Ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, kinh tế và nhân khẩu học đối với dự định của người di cư ở lại lâu dài sau khi di cư	20
Biểu 2.3	Số phần trăm của các lý do không đăng ký KT1 tại nơi cư trú hiện tại	21

## PHẦN 3: NHỮNG KHÓ KHĂN MÀ NGƯỜI DI CƯ GẶP PHẢI

Biểu 3.1	Số phần trăm khó khăn gặp phải sau khi chuyển đến và số phần trăm của các khó khăn gặp phải, chia theo các đặc trưng cơ bản	23
Biểu 3.2	Số phần trăm người di cư gặp khó khăn do không đăng ký hộ khẩu và số phần trăm các khó khăn gặp phải chia theo các đặc trưng cơ bản	25
Biểu 3.3	Các tham số của mô hình hồi quy nhị phân về xác suất những người di cư gặp khó khăn sau khi chuyển đến nơi ở mới	28
Biểu 3.4	Phân bố phần trăm và phân bố tần suất người di cư và không di cư theo tình trạng nhà ở và điều kiện sống	30
Biểu 3.5	Phân bố phần trăm quyền sở hữu nhà/chung nhà chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu	31
Biểu 3.6	Phân bố phần trăm quyền sở hữu nhà/chung nhà chia theo lý do di chuyển	32

## PHẦN 4: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Biểu 4.1	Phân bố phần trăm nghề nghiệp của người có việc làm (người di cư và không di cư)	33
Biểu 4.2	Phân bố phần trăm dạng hoạt động chia theo tình trạng di cư và giới tính	34
Biểu 4.3	Phần trăm làm việc ngay sau khi chuyển đến và phân bố phần trăm của các loại hình kinh tế chia theo các đặc trưng cơ bản	35
Biểu 4.4	Thu nhập bình quân tháng chia theo tình trạng di cư và đặc trưng cơ bản	37
Biểu 4.5	Phân bố phần trăm người di cư theo so sánh thu nhập trước và sau khi di chuyển chia theo các đặc trưng cơ bản	40
Biểu 4.6	Các yếu tố quyết định thu nhập bình quân tháng của người di cư và người không di cư	44
Biểu 4.7	Phần trăm số người di cư và không di cư có hợp đồng lao động trong 6 tháng trước điều tra	46

Biểu 4.8	Các tham số của hội quy nhị phân xác suất người di cư và không di cư có hợp đồng lao động	48
Biểu 4.9	Phần trăm người trả lời được từ nơi làm việc chia theo tình trạng di cư và đặc trưng cơ bản	51
Biểu 4.10	Số phần trăm người di cư nhận được phúc lợi từ nơi làm việc chia theo lý do di cư và năm di cư gần nhất	52
<b>PHẦN 5: MẠNG LƯỚI DI CƯ, LỊCH SỬ DI CƯ, THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NHÀ Ở</b>		
Biểu 5.1	Biểu tổng hợp kép giữa loại công việc của người di cư tại nơi ở trước kia và loại hình kinh tế tại nơi chuyển đến	53
Biểu 5.2	Số phần trăm người di cư đang làm việc tại nơi ở trước đây chia theo lý do di cư	54
Biểu 5.3	Số phần trăm người di cư gặp khó khăn chia theo nguồn giúp đỡ và đặc trưng cơ bản	55
Biểu 5.4	Số phần trăm các loại giúp đỡ mà người di cư nhận được sau khi chuyển đến chia theo đặc trưng cơ bản	57
<b>PHẦN 6: CÁC MỨC ĐỘ THOẢ MÃN</b>		
Biểu 6.1	Phân bố phần trăm các mức độ thoả mãn ở nơi chuyển đến so với nơi ở trước	62
Biểu 6.2	Phân bố phần trăm sự thoả mãn chung sau khi di cư so với trước khi di cư và thống kê mô tả mức độ thoả mãn trung bình chia theo đặc trưng cơ bản	63
Biểu 6.3	Phân bố phần trăm đánh giá của người di cư về công việc hiện tại với công việc trước kia	64
Biểu 6.4	Phân bố phần trăm thay đổi về kỹ năng chuyên môn của người di cư so với trước khi di cư	66
Biểu 6.5	Phân bố phần trăm dự định thay đổi công việc chia theo nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	67
Biểu 6.6	Số phần trăm các lý do muốn thay đổi công việc chia theo tình trạng di cư và đặc trưng cơ bản	68
Biểu 6.7	Số phần trăm các lý do người di cư muốn thay đổi công việc	69
Biểu 6.8	Số phần trăm lý do không muốn thay đổi công việc chia theo tình trạng di cư và đặc trưng cơ bản	70
Biểu 6.9	Số phần trăm đánh giá của người di cư về giáo dục trẻ em so với nơi ở trước kia (dựa trên những người có câu trả lời hợp lệ) chia theo đặc trưng cơ bản	73
Biểu 6.10	Số phần trăm đánh giá của người di cư về chăm sóc sức khỏe so với nơi ở trước chia theo đặc trưng cơ bản	74
Biểu 6.11	Số phần trăm đánh giá về sự an toàn và lo lắng tại nơi cư trú hiện tại chia theo tình trạng di cư và giới tính	75


## LỜI NÓI ĐẦU

Tổng cục Thống kê đã tiến hành thành công cuộc *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004*. Mục tiêu chính của cuộc Điều tra là miêu tả và phân tích đầy đủ tình hình di cư ở Việt Nam. Hy vọng rằng kết quả của cuộc Điều tra nêu rõ được các đặc trưng và cơ sở thực nghiệm cho các nhà lập chính sách quốc gia phát triển các chính sách và khung pháp lý liên quan đến di cư trong các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cấp vùng và cấp quốc gia, đặc biệt ở khu vực nông thôn, đồng thời tôn trọng các quyền cơ bản của người di cư và giúp họ hoà nhập với xã hội nơi chuyển đến.

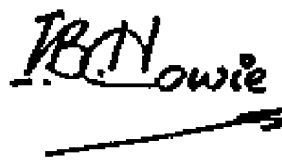
Năm 2005, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành bước phân tích cơ bản dữ liệu điều tra và công bố ấn phẩm có tên là *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*. Chuyên khảo có tiêu đề *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Chất lượng cuộc sống của người di cư ở Việt Nam* là bước tiếp theo nhằm cung cấp những phân tích sâu hơn về mối quan hệ giữa việc làm và sự tham gia vào thị trường lao động, điều kiện nhà ở và các điều kiện sống khác để đánh giá chất lượng cuộc sống của người di cư thay đổi như thế nào theo loại hình di cư, tình trạng đăng ký hộ khẩu và độ dài thời gian sống tại nơi chuyển đến.

Các phân tích do nhóm các cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Phát triển Hải Ngoại Luân Đôn thực hiện. Báo cáo được chuyển cho Tổng cục Thống kê có sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) là kết quả của những phân tích sâu hơn nói trên.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu chuyên khảo này tới tất cả các nhà nghiên cứu, các nhà lập chính sách, các nhà lập kế hoạch và các độc giả quan tâm khác.



**Ts. Lê Mạnh Hùng**  
TỔNG CỤC TRƯỞNG  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



**Ngài Ian Howie**  
TRƯỞNG ĐẠI DIỆN QUỸ DÂN SỐ  
LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM





## LỜI CẢM ƠN

Việc chuẩn bị và xuất bản chuyên khảo này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) cho Tổng cục Thống kê (TCTK).

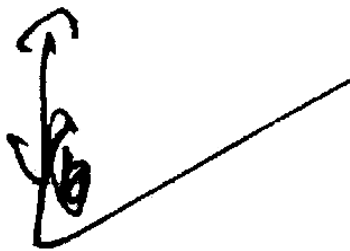
Thay mặt Tổng cục Thống kê, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ngài Ian Howie, Trưởng Đại diện UNFPA tại Việt Nam, vì sự trợ giúp và hỗ trợ có hiệu quả cho Tổng cục Thống kê nói chung và cho chuyên khảo này nói riêng.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ts. Priya Deshingkar cùng các đồng nghiệp là những người đã đảm nhận công tác phân tích và chuẩn bị báo cáo này.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới Ts. Philip Guest, Giám đốc Quốc gia của Hội đồng Dân số tại Thái Lan, vì những đóng góp kỹ thuật cho báo cáo.

Tôi đánh giá cao sự đóng góp có hiệu quả các cán bộ của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê cho đề cương báo cáo và đọc sửa lần cuối chuyên khảo này.

Cuối cùng, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Bà Trần Thị Vân, Trợ lý Trưởng Đại diện UNFPA tại Việt Nam và Ông Phạm Nguyên Bằng, cán bộ chương trình UNFPA, vì sự hợp tác và hỗ trợ có hiệu quả trong việc chuẩn bị chuyên khảo cũng như trong các giai đoạn khác nhau của công tác thu thập và phân tích số liệu.



**Ts. Nguyễn Văn Tiến**  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK  
GIÁM ĐỐC TIÊU DỰ ÁN VIE/01/P12TK



# BẢN ĐỒ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM



# TÓM TẮT NỘI DUNG

Báo cáo này được viết dựa trên kết quả cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Báo cáo xem xét mối quan hệ giữa việc làm và sự tham gia thị trường lao động, nhà ở và các điều kiện sống khác của người di cư để từ đó đánh giá sự khác nhau giữa các loại hình di cư về chất lượng cuộc sống, tình trạng đăng ký hộ khẩu và độ dài thời gian cư trú tại nơi chuyển đến.

## 1. Tình trạng người di cư và đăng ký hộ khẩu

Một tỷ lệ lớn người di cư đều đã có đăng ký hộ khẩu theo một loại nào đó tại chính quyền nơi ở gốc trước khi chuyển đi. Trong khi số người di cư đã chuyển đi từ lâu có thể có được đăng ký diện KT1, thì một phần lớn số người mới di cư gần đây không đăng ký hoặc thuộc diện tạm trú. Đa số người di cư trẻ và chưa từng kết hôn chuyển đi trong thời gian gần đây có đăng ký KT4 tức là đăng ký tạm trú dưới 6 tháng, người di cư đã có gia đình lớn tuổi hơn thì thường đăng ký KT3, cũng thuộc dạng đăng ký tạm trú nhưng từ 6 tháng trở lên.

Điều này cho thấy hầu hết những người mới di cư trong thời gian gần đây hoặc là không có khả năng được cấp giấy phép cư trú lâu dài hơn tại nơi họ đến, hoặc bị mất giấy tờ hoặc đã chọn cách ở lại nơi đến chỉ trong một thời gian ngắn với ý muốn làm việc trong một vài tháng ở nơi chuyển đến mà vẫn giữ nguyên được các quyền lợi tại nơi ở gốc. Thực tế khoảng 63 phần trăm người chuyển đi vì công việc có đăng ký KT4 và 50 phần trăm người chuyển đi để nâng cao đời sống có đăng ký KT4. Trường hợp những người chuyển đi vì lý do gia đình khoảng 47 phần trăm có đăng ký KT3. Bốn mươi sáu phần trăm những người di cư cho rằng việc bị từ chối, không được đăng ký như một lý do dẫn đến họ không có đăng ký.

Phân tích hồi quy chỉ ra rằng tình trạng đăng ký hộ khẩu ảnh hưởng nhiều đến việc cư trú lâu dài tại nơi chuyển đến. Dù với lý do di cư bất kỳ nào, việc cư trú ổn định lâu dài ảnh hưởng rất mạnh tới việc cải thiện được đời sống sau khi chuyển đi. Điều này chỉ ra rằng sự di cư tạm thời là một kế hoạch quan trọng nhằm kiếm sống. Tuy nhiên, có điều không hoàn toàn rõ ràng ở đây là tại sao nó xảy ra; cũng có thể vì người di cư không thể ở lại lâu hơn hay cũng tại vì họ không muốn ở lâu hơn. Chưa có được những bằng chứng thuyết phục hơn, đặc biệt là các bằng chứng định lượng để có thể giải đáp câu hỏi cốt yếu này.

## 2. Những khó khăn mà người di cư gặp phải

Gần 45 phần trăm những người di cư nói rằng họ đã gặp phải nhiều khó khăn sau khi chuyển đến và không có nơi ở thích hợp (“vấn đề về cư trú”) được coi là một vấn đề chính. Các khó khăn khác được đề cập tới là thiếu nước, điện và việc làm.

Các vấn đề khó khăn mà người di cư gặp phải được nhìn nhận khác nhau theo các nhóm tuổi, với người trẻ thì họ lo lắng hơn về việc tìm kiếm được công việc làm hơn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có nguồn thu nhập. Những người trẻ cũng thường khai báo các khó khăn gặp phải ít hơn người lớn tuổi. Người lớn tuổi cũng lo lắng nhiều về nhà ở, điện và nước. Những người già yếu quan tâm đến việc không tiếp cận được với dịch vụ sức khỏe và sự bảo vệ của xã hội nhưng họ lại không quan tâm nhiều tới việc làm quen với nơi chuyển đến hay là tìm kiếm việc làm.

Phân tích hồi quy cho thấy rằng khi lớn tuổi hơn thì khả năng đối mặt với những khó khăn sẽ gia tăng. Xác suất của việc đối mặt với những khó khăn nhỏ hơn đối với những người có học vấn cao hoặc với những người di cư đã có gia đình. Những người làm các công việc lao động phổ thông có khả năng gặp phải những khó khăn nhiều hơn khoảng 28 phần trăm so với những người không làm việc. Những người chuyển đi nhằm mong muốn nâng cao điều kiện sống có khả năng gặp phải những khó khăn nhiều hơn khoảng 62 phần trăm so với những người chuyển đi vì lý do công việc. Xác suất của việc đối mặt với các khó khăn của những người diện KT2 nhỏ hơn khoảng 47 phần trăm người diện KT4. Những người di cư đến các khu vực khác ngoài Tây Nguyên ít phải đối mặt với những khó khăn.

### **3. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với điều kiện nhà ở**

Gần 40 phần trăm những người di cư đều gặp phải khó khăn về nhà ở sau khi di cư và vấn đề này dường như rõ ràng hơn đối với trường hợp những người di cư chưa từng kết hôn. Có thể là người di cư chưa vợ/ chưa chồng thường thích chuyển đến những nơi có nhiều dân di cư trọ ở thành phố hơn so với những người đã lập gia đình thường hay di cư cùng với gia đình. Gần 90 phần trăm người di cư diện KT4 sống ở nhà trọ và con số ngày càng tăng lên theo thời gian. Một lần nữa lại không có được những thông tin rõ ràng để xem rằng liệu họ không được mua đất để định cư ở nơi đến hay vì họ muốn để ngỏ sự lựa chọn để có thể quay trở về quê hương. Nhiều người di cư thuộc diện đăng ký KT3 có sở hữu nhà nhưng hầu hết họ là những người di cư đến trong những năm đầu tiên. Có một số lượng đáng kể người cư trú KT3 sống trong nhà trọ và con số này ngày càng tăng lên thời gian gần đây. Trong khi 90 phần trăm người không di cư có sở hữu nhà thì chỉ có 43 phần trăm người di cư sở hữu ngôi nhà họ đang sống. Người di cư cũng thường sống trong loại nhà bán kiên cố hay làm bằng gỗ và tranh tre. Người di cư phụ thuộc nhiều hơn so với người không di cư vào nguồn nước ngầm công cộng và dùng chung nhà vệ sinh.

### **4. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với thị trường lao động**

#### *i) Việc làm*

Tình trạng đăng ký hộ khẩu không ảnh hưởng đến viễn cảnh việc làm, với hơn 90 phần trăm tất cả các dạng di cư đều tìm được việc làm. Tỷ lệ số người di cư nam có việc làm cao hơn một chút so với nữ. Trong khi số lượng di cư nữ cao hơn số lượng di cư nam, thì nam giới tìm được việc làm có lương cao nhiều hơn. Trong số người di cư là nam thì số

lượng đi học chiếm nhiều hơn và người di cư nữ thường tham gia nhiều hơn các công việc gia đình.

So với người không di cư thì người di cư có được nhiều hợp đồng lao động hơn. Điều này cho thấy người không di cư có sự tiếp cận tốt hơn với các công việc chính thức. Tỷ lệ người di cư nữ có hợp đồng cao hơn so với nam có lẽ do thực tế có nhiều phụ nữ làm việc trong những công ty tư bản tư nhân lớn và cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những công ty làm hàng xuất khẩu vì các công ty này phải tuân thủ các quy định về lao động. Các kết quả từ đó cũng phản ánh rằng nam giới tiếp cận tốt với các công việc chính thức hơn nữ giới. Trong khi 87 phần trăm nhân công trong các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hợp đồng lao động thì các công ty nhỏ chỉ có 3 phần trăm.

Người di cư trẻ có nhiều khả năng làm việc có hợp đồng. Trình độ học vấn càng cao thì khả năng có hợp đồng càng cao. Người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực có nhiều khả năng có hợp đồng lao động hơn là những người lao động phổ thông. Tỷ lệ người điều hành/thợ máy, người làm nghề thủ công và liên quan tới thương mại có hợp đồng lao động khá cao, khoảng 60 phần trăm.

Phân tích hồi quy cho thấy nam giới di cư nhằm để nâng cao điều kiện sống hoặc vì lý do gia đình ít có khả năng có hợp đồng. Người di cư chưa vợ/ chưa chồng, người có bằng cấp, người di cư thuộc diện KT2 có hợp đồng lao động nhiều hơn so với người diện KT4, nhưng kết quả của người di cư diện KT1 và KT3 là không đáng kể. Có đăng ký thuộc diện KT2 có nghĩa là xác suất có hợp đồng lao động sẽ cao, nhưng không rõ vì sao lại như vậy.

Người di cư gần đây có khả năng có hợp đồng lao động cao hơn. Vị trí khu vực di cư đến cũng gây ra sự khác biệt đối với xác suất có hợp đồng lao động. So với Tây Nguyên, người di cư trong những khu vực khác có nhiều cơ hội có hợp đồng hơn.

Khoảng 45 phần trăm người di cư trả lời rằng họ có được các lợi ích từ nơi làm việc so với 31 phần trăm của người không di cư. Tỷ lệ phụ nữ có được lợi ích từ công sở nhiều hơn so với nam giới và điều này dễ thấy ở những người di cư. Tiền thưởng là lợi ích thường được các cơ quan đưa ra trước nhất, sau đó là đến tiền làm ngoài giờ. Thực phẩm là lợi ích tiếp theo mà họ được hưởng.

## *ii) Nghề nghiệp*

Người trẻ tuổi có xu hướng thích tìm việc làm ở các thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá thể hoặc tư bản tư nhân. Các công ty tư bản tư nhân thường tuyển dụng người có trình độ cao hơn và đại đa số người chưa đi học/không biết đọc, biết viết hoặc có trình độ kém hơn tìm việc ở các cơ sở thuộc loại hình kinh tế cá thể, tiểu chủ. Loại hình kinh tế ‘cá thể/ tiểu chủ’ có lẽ bao hàm một số cơ sở như các cửa hàng tư nhân, đơn vị nhỏ lẻ, những tổ chức không trả lương cao, không ký hợp đồng làm việc với nhân viên khi ta so sánh với các đơn vị lớn hơn và trả lương cao hơn. Đa số các cá nhân có trình độ cao có việc làm ở các cơ quan của chính phủ nhưng một tỷ lệ không nhỏ cũng đang làm việc tại

các công ty tư bản tư nhân. Dưới 10 phần trăm người làm việc cho các công ty tư nhân hoặc cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Hơn một nửa số người di cư nam giới được tuyển dụng làm cho loại hình kinh tế cá thể/tiểu chủ. Trong trường hợp di cư là nữ nhiều người (45 phần trăm) làm việc trong các cơ sở cá thể/tiểu chủ nhưng hơn một phần tư bắt đầu làm việc cho các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Có sự khác biệt về nghề nghiệp theo dân tộc như sau: 45 phần trăm người di cư là dân tộc Kinh làm việc ở các tổ chức tư nhân, hơn 20 phần trăm làm việc ở các công ty tư bản tư nhân, 20 phần trăm khác làm ở các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và 14 phần trăm làm việc ở các cơ quan chính phủ. Mặt khác, 86 phần trăm người di cư không phải dân tộc Kinh đang làm việc được thu hút vào làm ở cơ sở cá thể/tiểu chủ và khoảng 10 phần trăm làm cho các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Dưới 2 phần trăm dân di cư không phải người Kinh làm việc cho các cơ quan của chính phủ.

Tỷ lệ người làm việc ở các cơ sở cá thể/tiểu chủ có xu hướng giảm nhẹ trong vài năm gần đây với hiện có nhiều người di cư làm việc ở các công ty tư bản tư nhân và cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

### *iii) Thu nhập*

Di cư rõ ràng đã mang lại sự cải thiện về thu nhập, đặc biệt ở các trường hợp di cư để tìm việc làm. Mức tăng thu nhập chủ yếu thấy được ở người di cư trẻ, chưa lập gia đình, có học vấn và những người làm trong lĩnh vực nghề thủ công và liên quan đến thương mại/buôn bán. Trong khi người di cư làm việc ở các công ty tư nhân và cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập tăng thì một số người di cư làm các nghề như CNKT bậc cao, kinh doanh nhỏ và lao động giản đơn có thu nhập không thay đổi hoặc thậm chí bị giảm đi.

Thu nhập bình quân hàng tháng của người di cư thấp hơn đáng kể so với người không di cư. Người di cư là nam giới kiếm được nhiều tiền hơn so với người di cư là nữ giới. Khác biệt về thu nhập giữa nam và nữ đối với trường hợp người lao động không di cư là không nhiều.

Người di cư không biết chữ kiếm được một số tiền rất thấp (khoảng 358.000đ) so với người di cư có học vấn dù là thấp (733.000đ cho người tốt nghiệp tiểu học). Thu nhập bình quân tháng cũng tăng theo trình độ học vấn với người có trình độ cao nhất có thu nhập bình quân tháng gấp 4 lần người không có trình độ. Người không di cư cũng có xu hướng như trên, nhưng thu nhập bình quân của người không di cư cao hơn thu nhập của người di cư ở tất cả các trình độ học vấn.

Người di cư có chuyên môn, tay nghề cao là nhóm có thu nhập cao nhất, sau đó tới nhóm thợ kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy, người làm trong lĩnh vực dịch vụ và bán hàng,

theo sau là thợ thủ công và người làm trong các ngành nghề liên quan đến thương mại; lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp và cuối cùng là người làm các công việc giản đơn. Đáng lưu ý rằng những người không di cư có trình độ tiểu học trung bình mỗi tháng vẫn kiếm được hơn 218.000đ so với người di cư.

Trong số những người di cư, những lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước có lương cao nhất, tiếp đó là người làm trong các công ty tư nhân, cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cuối cùng là lao động tại các doanh nghiệp nhỏ/tự kinh doanh/làm cho gia đình và các lao động khác.

Di cư rõ ràng đã giúp cho người di cư tăng thu nhập nếu ta so sánh thu nhập ở nơi chuyển đến với thu nhập tại nơi ở gốc trước khi họ di cư, mặc dù thu nhập sau này của họ vẫn thấp hơn thu nhập của người không di cư.

Ba phần tư số người di cư chưa đi học/không biết đọc, biết viết cho biết rằng họ có thu nhập cao hơn sau khi di cư. Với nhóm người di cư chưa từng đi học/không biết đọc, biết viết thì khoảng 10-14 phần trăm cho rằng thu nhập của họ cao hơn nhiều, 70-74 phần trăm cho biết thu nhập của họ cao hơn và 11-13 phần trăm nói thu nhập không thay đổi. Điều này cho thấy việc có trình độ học vấn kém hơn không hẳn là một rào cản lớn đối với người dân khi họ muốn di cư để họ có thu nhập cao hơn so với thu nhập ở nơi ở cũ và những người di cư nếu có trình độ khá hơn một chút cũng có thể tìm kiếm được chỗ đứng trong thị trường việc làm.

Việc tăng thu nhập do di cư đều có ở tất cả các nơi thu hút dân đến, nhưng Hà Nội dường như là nơi mang lại thu nhập cao nhất, khoảng 21 phần trăm người di cư được hỏi cho biết họ có thu nhập cao hơn rất nhiều và 61 phần trăm cho biết họ có thu nhập cao hơn. Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng là nơi tiếp theo có khoảng 80 phần trăm người di cư cho biết họ có thu nhập cao hơn nhưng chỉ có 8 phần trăm người được hỏi cho biết họ có thu nhập cao hơn rất nhiều.

Nhiều lao động nữ cho biết họ có lương cao hơn nam giới sau khi chuyển đến bởi vì phần lớn lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp hoặc xuất khẩu.

Phân tích đa yếu tố cho thấy các tham số về con người như tuổi, trình độ học vấn và điều kiện sức khỏe đóng góp tích cực vào mức thu nhập. Khác biệt lớn nhất xảy ra ở yếu tố nghề nghiệp và loại hình kinh tế. Khoảng 15 phần trăm người di cư là thợ máy/tham gia trồng trọt và công nhân làm ở các cửa hàng dịch vụ, kinh doanh có thu nhập bình quân tháng ít hơn nhiều so với thu nhập của chuyên gia, kỹ sư hoặc công nhân kỹ thuật/người có trình độ bậc trung. Với người không di cư, hai nhóm này có thu nhập trung bình như nhau. Đây cũng có thể là lý do cho việc người di cư có thu nhập trung bình thấp hơn. Với người di cư thì nghề thủ công hoặc các nghề liên quan là những nghề thu hút được khá nhiều người và thu nhập trung bình của người làm các nghề này thấp hơn người có chuyên môn và thấp hơn nhiều so với người không di cư. Các công ty tư nhân, cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thu hút khoảng 38 phần trăm số người di cư so với con số 16 phần trăm người không di cư. Trái với



người không di cư, người di cư thu nhập ít hơn người có chuyên môn. Vì vậy, thu nhập trung bình thấp hơn có lẽ là kết quả của việc phân đoạn việc làm và cần phải được tiếp tục xem xét.

## **5. Mạng lưới người di cư, lịch sử của di cư, thị trường lao động và nhà ở**

Người di cư là nam giới cho biết họ hàng, bạn bè và những người cùng huyết thống được coi như là các nguồn giúp đỡ khi họ gặp phải khó khăn. Trường hợp của phụ nữ ít nói tới bạn bè nhưng nói nhiều hơn về họ hàng và người ruột thịt. Những người chuyển đi vì lý do gia đình có nhiều khả năng tìm kiếm sự giúp đỡ từ những người ruột thịt, cho thấy sự quan trọng của hệ thống xã hội.

Hầu hết người di cư nhận được sự giúp đỡ dưới dạng động viên về tinh thần từ người thân và bạn bè. Vật chất và giúp đỡ về kinh nghiệm làm ăn ít tới với nhiều người di cư. Thường thì sự trợ giúp có được là giúp đỡ công việc nhà vì đây là một trong những vấn đề cấp bách nhất của người di cư. Bốn mươi bốn phần trăm nam và 39 phần trăm nữ cho biết sự trợ giúp họ cần là giúp đỡ tìm việc làm; giúp đỡ về vật chất và tiền bạc cũng rất quan trọng: 27 phần trăm phụ nữ và 22 phần trăm nam giới nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ về tiền; 36 phần trăm phụ nữ và 31 phần trăm nam giới nhận được sự giúp đỡ về hiện vật, ví dụ như vật liệu xây dựng, đồ dùng và những vật dụng cần thiết khác. Rất ít người chưa đi học/không biết đọc biết viết nhận được sự giúp đỡ về tiền bạc có lẽ bởi vì họ hàng của họ nghèo hoặc là họ bị họ hàng coi là những người vay mượn có nguy cơ rủi ro cao. Những người di cư chưa đi học/không biết đọc biết viết có nhiều khả năng nhận được sự giúp đỡ về vật chất hơn.

Người Kinh nhận được giúp đỡ về tìm việc làm nhiều hơn so với người dân tộc khác (45 so với 18 phần trăm).

## **6. Sự hài lòng về nhiều khía cạnh cuộc sống ở nơi chuyển đến**

Nói chung, người di cư cho rằng họ cảm thấy tốt hơn trong công việc, thu nhập và kỹ năng chuyên môn. Một tỷ lệ đáng kể người di cư thể hiện sự không hài lòng với điều kiện nhà ở, chăm sóc sức khỏe và môi trường sống.

Điều kiện làm việc trở nên tốt hơn cho hầu hết những người di cư (gần 72 phần trăm). Bảy phần trăm trả lời rằng điều kiện sống của họ đã tốt hơn rất nhiều so với chỉ có 3 phần trăm cho rằng ngày càng xấu đi. Khoảng 13 phần trăm cho biết điều kiện sống của họ vẫn như cũ.

Tương tự, 73 phần trăm người di cư cho biết thu nhập của họ được cải thiện; gần 6 phần trăm cho biết thu nhập của họ cao hơn rất nhiều. So sánh với gần 13 phần trăm nói rằng thu nhập của họ vẫn như cũ, 4 phần trăm nói thu nhập của họ bị thấp hơn.

Hai mươi bốn phần trăm người di cư trả lời rằng trình độ học vấn của họ đã được nâng lên, phần lớn (65 phần trăm) nói rằng nó vẫn như cũ. Liên quan tới các kỹ năng

chuyên môn, một số đông người (46 phần trăm) cho biết chuyên môn của họ được cải thiện, và 41 phần trăm nói rằng các kỹ năng chuyên môn của họ vẫn như cũ.

Khi được hỏi tình trạng nhà ở như thế nào so với nơi ở cũ của họ, 37 phần trăm người di cư trả lời rằng nó xấu hơn và gần 2 phần trăm nói rằng nó xấu hơn rất nhiều. 33 phần trăm nói rằng điều kiện nhà ở đã tốt hơn và 2 phần trăm cho biết nhà ở đã tốt hơn nhiều. Do đó, sự tồi tệ về chuyện nhà của không phải là hiện tượng giống nhau. Khoảng một phần tư cảm thấy tình hình vẫn tương tự như trước.

## 7. Một số đề xuất về chính sách

Di cư đã mang lại cho nhiều người cơ hội có thêm thu nhập so với thu nhập mà họ có được ở nơi gốc trước khi di cư. Mặc dù người di cư có thể tìm được việc làm ngay, họ vẫn phải đối mặt với một số khó khăn đặc biệt là vấn đề nhà ở. Một vấn đề quan trọng ở đây là các rào cản và khó khăn tạo ra bởi phân đoạn thị trường lao động liên quan tới hiện tượng thiếu đăng ký đã đặt người di cư vào thế bất lợi về mặt công việc và thu nhập từ các công việc này. Cải cách hệ thống đăng ký và quản lý giúp tiếp cận các dịch vụ cơ bản sẽ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống người di cư. Việc tạo ra các điều kiện cho phép người di cư có khả năng cạnh tranh tốt hơn trong thị trường việc làm và ở nơi làm việc cũng có thể có tác động tích cực đối với họ và các phúc lợi họ nhận được. Cần có những lưu ý về mặt chính sách để hiểu và xem di cư tạm thời như là một hiện tượng quan trọng xuất phát từ sự cấp thiết hoặc do chọn lựa của con người. Di cư tạm thời dường như vẫn sẽ tiếp diễn trong tương lai gần vì vẫn có sự khác biệt lớn về thu nhập và cơ hội việc làm giữa các vùng địa lý.

Dưới đây là các vấn đề cần lưu ý trong các nghiên cứu và chính sách trong tương lai:

- Di cư tạm thời, các cơ hội và vấn đề: lượng người di cư theo dạng KT3 và KT4 không thể hoặc không có ý định định cư lâu dài đang tăng lên. Đây có thể xem là một xu hướng di cư quan trọng trong đó người dân đến thành phố trong một thời gian ngắn với ý định kiếm tiền và gửi tiền về nhà. Chính sách cần giúp giảm khó khăn cho dạng di cư này, dạng di cư giúp phân chia lại lợi ích từ tăng trưởng kinh tế mà không dẫn tới tăng trưởng kinh tế quá mạnh của thành thị trong thời gian dài. Ngoài ra những hỗ trợ về nhà ở và cơ sở hạ tầng sẽ là chìa khoá thúc đẩy cho quá trình vay vốn ngân hàng. Việc người di cư dạng KT3 và KT4 tiếp cận được với các lợi ích an ninh xã hội cũng cần phải được đề cập đến trong chính sách.
- Lao động giản đơn: gần một nửa số người di cư làm các công việc lao động phổ thông. Các số liệu hiện nay đều không tổng hợp đầy đủ, cần phải có đầy đủ số liệu dạng lao động này vì hầu hết những người di cư có hoàn cảnh bất lợi nhất đều thuộc dạng lao động này. Những biện pháp can thiệp nhằm giúp người di cư cần hiệu quả hơn, theo đó cần hiểu rõ các nhu cầu cụ thể của từng nhóm người di cư khác nhau trong tổng thể phạm trù rộng lớn về lao động phổ thông.

- Phân đoạn thị trường lao động: mặc dù người di cư kiếm được nhiều tiền hơn tại nơi chuyển đến nhưng so với người dân tại chỗ không di cư thì họ vẫn kiếm được ít hơn. Rõ ràng tồn tại các phương thức phân đoạn thị trường lao động của người di cư và một số rào cản mà người di cư gặp phải trong việc tiếp cận các công việc được trả lương cao hơn cần được xem xét. Việc xây dựng năng lực thông qua đào tạo và sức khỏe là quan trọng.
- Các khu vực vùng sâu vùng xa ở Tây Nguyên cần được hỗ trợ nhiều hơn về dịch vụ khuyến nông- lâm và phát triển cơ sở hạ tầng. Đề xuất này áp dụng với cả người di cư và người không di cư.

## PHẦN 1

# ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1.1 Di cư trong nước

#### 1.1.1 Xu hướng di cư trong nước của khu vực Đông Nam Á và Việt Nam

Để sắp xếp các phát hiện có được từ cuộc điều tra này vào một bối cảnh cụ thể, các xu hướng di cư chính ở Việt Nam trong hai thập kỷ qua chúng tôi đã được xem xét và tổng kết. Phương thức di cư của Việt Nam dường như cũng đi theo một xu hướng đã xuất hiện ở các nước châu Á khác (Hugo 2003; Skeldon 2003). Những đánh giá gần đây về phương thức di cư (Guest, Truong Si Anh, 1994; Truong Si Anh và những người khác, 1996a và 1996b; Viện Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 1996 và 1997, Gubry và những người khác, 2002) đã xác định bốn đặc điểm quan trọng là:

- Mức độ di cư trong nước đang tăng lên
- Di cư nông thôn ra thành thị đang tăng lên
- Có một tỷ lệ khá cao trong di cư loại này là di cư tạm thời
- Dòng người di cư có một tỷ lệ cao là phụ nữ

Các chính sách phân bố lại dân cư từ giữa những năm 70 đều cho thấy di cư ở Việt Nam nói chung xuất phát từ các khu vực đông dân thuộc đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và Hà Nội rồi tới các khu vực thưa dân ở cao nguyên và thành phố Hồ Chí Minh (De Koninck 1996; Evans 1992; Guest 1998; Jones 1982). Năm 1999, vẫn còn hơn 40 tỉnh, thành phố báo cáo dân số giảm vì di cư. Tỷ lệ dân số di cư đi nơi khác cao nhất là ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng như Hải Dương, Thái Bình, và Nam Định, các tỉnh duyên hải Bắc Trung bộ như Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh (Biểu 1.1). Hầu hết các tỉnh, thành này đều thuộc diện tái định cư theo chủ trương của Nhà nước trong những năm 1970-1980 trong đó Nhà nước khuyến khích người dân chuyển đến các vùng kinh tế mới thuộc các tỉnh Tây Nguyên, miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Cửu Long. Với những cải cách thị trường từ giữa những năm 1980, việc

BIỂU 1.1: TĂNG VÀ GIẢM DÂN SỐ QUA VIỆC DI DÂN GIỮA CÁC TỈNH, TÍNH THEO VÙNG, NĂM 1994-1999 (NGHÌN NGƯỜI)

Vùng	Di cư	Nhập cư	Di cư thuần
Đồng bằng sông Hồng	406	257 (156 đi Hà Nội)	- 149
Đông Bắc	251	132	- 119
Tây Bắc	28	25	- 3
Bắc Trung bộ	334	64	- 270
Duyên hải Nam Trung bộ	188	111 (45 đi Đà Nẵng)	- 77
Tây Nguyên	50	249	+ 199
Đông Nam bộ	321	922 (489 đi HCM)	+ 601
Đồng bằng sông Cửu Long	423	242	- 181

Nguồn: (GSO 2001):44

di cư đã được nói lỏng. Dân số đông và thiếu các cơ hội có thu nhập là những động lực chính đối với hiện tượng di dân tự phát, thường xuất hiện cùng với mạng lưới thiết lập giữa người di cư trước đây (do nhà nước bảo trợ) và gia đình, bạn bè của họ ở cùng thôn/xóm nơi ở cũ (Hardy 2003; Winkels 2005; Zhang và những người khác 2001).

Động lực quan trọng thúc đẩy việc di cư có thể kể tới sự không đồng đều giữa các nơi cư trú, ít cơ hội việc làm ở khu vực nông thôn và hầu hết tăng trưởng kinh tế đều tập trung ở khu vực thành thị, các vựa lúa có sản lượng nông nghiệp cao và các khu công nghiệp (GSO 2001). Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2002, cách biệt về thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất năm 1996 là 7,3 lần, năm 1999 là 8,9 lần, và năm 2002 là 8,0 lần (Tổng cục Thống kê [2004b]). Thu nhập trung bình của người dân thành thị gấp khoảng hai lần người dân nông thôn. Ngoài ra, khoảng cách về thu nhập cũng xuất hiện ở các vùng khác nhau trong phạm vi cả nước. Thu nhập trung bình của người dân ở vùng giàu nhất (Đông Nam bộ) và thu nhập trung bình của người dân vùng nghèo nhất (Tây Bắc) tăng từ 2,1 lần năm 1996 lên 2,5 lần năm 1999 và 3,1 lần năm 2002 (GSO, 2004b).

Một tỷ lệ lớn người di cư từ nông thôn ra thành thị là nông dân là những người không có việc làm hoặc thiếu việc làm có đời sống thấp (Douglass, và những người khác 2002). Đồng bằng sông Hồng là một trong những khu vực có mật độ dân đông nhất trên cả nước (Tổng cục Thống kê 2004). Năm 2002, mật độ dân số của vùng này là khoảng 12 người/một ha đất (các loại) và khoảng 20 người/một ha đất nông nghiệp. Diện tích đất bình quân theo đầu người chỉ vào khoảng 1.350 m<sup>2</sup>; được coi là quá nhỏ để trở thành một vùng kinh tế phát triển được. Ngược lại, đất đai lại thừa thãi ở các vùng khác. Nếu so sánh thì bình quân dân số trên 1 ha đất năm 2002 ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 4,2 (5,6 đối với đất nông nghiệp); Đông Nam bộ là 3,6 (7,5); và Tây Nguyên là 0,8 (3,4). Đa số người dân ở Đồng bằng sông Hồng phải vừa làm nông dân, vừa làm công nhân mới đủ sống (Loi 2005).

Công nghiệp truyền thống rất quan trọng ở vùng nông thôn Việt Nam, đặc biệt là ở vùng châu thổ sông Hồng. Tuy nhiên các ngành công nghiệp truyền thống này đang giảm xuống về số lượng vì sự cạnh tranh từ cả phía hàng hoá nội địa và nhập khẩu. Trong khi một số khu vực và ngành nghề thích ứng tốt thì rất nhiều ngành nghề khác lại phá sản vì thiếu cơ hội đa dạng hoá đúng lúc, đúng chỗ. Vì nguồn sống hạn chế, nhiều hộ gia đình phải phát triển sinh kế của mình bằng việc gửi một hoặc nhiều thành viên gia đình ra thành phố hoặc các khu công nghiệp (Douglass, và những người khác 2002).

Dựa trên các tài liệu về di cư ở Việt Nam, ta có thể xác định được ba dòng chính như sau:

- i) Di cư từ Đồng bằng sông Cửu Long, Trung, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng đến Đông Nam bộ. Những người này tìm kiếm các việc làm phi nông nghiệp ở các khu công nghiệp. Đông Nam bộ là khu vực năng động nhất nước và có nhiều thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương, và các khu công nghiệp lớn như Sóng Thần I, Sóng Thần II, Tân Tạo, Việt Nam - Singapore

ii) Di cư từ miền núi phía Bắc xuống Đồng bằng sông Hồng.

iii) Di cư từ vùng duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng đi Tây Nguyên. Những người này tìm kiếm việc làm có thu nhập từ các vùng có cây công nghiệp hoặc mua đất để đầu tư làm cà phê, tiêu và các mặt hàng xuất khẩu khác.

Di cư nông thôn ra thành thị tới các doanh nghiệp tư nhân ở khu vực thành thị cả ở kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh với số lượng ngày càng tăng dường như là dạng phát triển nhanh nhất của di cư trong nước. Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 1997/98 chỉ ra rằng các điểm đến chính cho người di cư gồm thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và một số trung tâm kinh tế mới phát triển như Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai (Loi 2005).

### 1.1.2 Đô thị hoá

Việt Nam đã trải qua quá trình đô thị hoá nhanh kể từ những năm 1990. Douglass và cộng sự cho rằng nhiều yếu tố đóng góp vào sự ‘tồn tại được’<sup>1</sup> của các thành phố ở Việt Nam đang mất dân đi. Đây là kết quả của tái thiết sau chiến tranh (từ năm 1975) và công nghiệp hoá nhanh chóng tạo đà cho phát triển kinh tế, an sinh công cộng và tăng dân số nhanh (Douglass và những người khác 2002). Cả hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đều đô thị hoá nhanh trong vòng hai thập kỷ qua và hiện đang đối mặt với các vấn đề về môi trường và cơ sở hạ tầng có xu hướng ảnh hưởng tới những người nhập cư nhiều hơn so với người không di cư do cuộc sống thường không ổn định (Douglass và những người khác 2002). Theo Tổng cục Thống kê (2001), dân số thành thị của thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 23 phần trăm tổng dân số thành thị cả nước, và Hà Nội chiếm 8 phần trăm. Các tỉnh ly khác chiếm chưa tới 3 phần trăm. Tuy nhiên, tiến trình đô thị hoá<sup>2</sup> đang diễn ra ở các vùng nông thôn là kết quả của tăng dân số nhanh và đa dạng hoá các hoạt động kinh tế như đã xuất hiện ở các vùng giáp ranh thành phố như Hưng Yên, Bắc Ninh, Bình Dương và một số tỉnh khác. Ví dụ, tỷ lệ tăng dân số đô thị trung bình giai đoạn 1996-2003 của tỉnh Hưng Yên là 25 phần trăm một năm, của tỉnh Bắc Ninh là 13 phần trăm và Bình Dương là 11,5 phần trăm (GSO, 2004a).

### 1.1.3 Chất lượng cuộc sống của người di cư

Trong khi rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành về các lý do của di cư và tác động của di dân đối với các khu vực nhận dân (xem Tacoli 1998; de Haan 1999; McDowell và de Haan 1997) thì nghiên cứu này quan tâm xem xét tác động của di cư đối

---

<sup>1</sup> Người ta xác định sự ‘tồn tại được’ là môi trường sống làm việc lành mạnh cho con người và là kết quả của (1) đầu tư trực tiếp cho sự an toàn khoẻ khoắn về thể chất của người dân thành thị, (2) cung cấp các cơ hội phát triển sinh kế cho tất cả mọi người, (3) đảm bảo chất lượng của môi trường tự nhiên và môi trường do con người tạo nên và (4) bảo tồn di sản địa phương và quốc gia.

<sup>2</sup> Tiêu chuẩn chính thức về đô thị là một số đo như sau: nếu hơn 65 phần trăm dân số của một địa phương với hơn 4,000 người tham gia các hoạt động phi nông nghiệp và nhà ở và nơi sinh hoạt chiếm hơn 70 phần trăm diện tích cơ sở hạ tầng, địa phương đó được đánh giá lại từ ‘nông thôn’ thành ‘thành thị’ (Douglass và Pichaya 2002).

với bản thân những người di cư. Trong bối cảnh nông thôn, các hộ cần có được sự lựa chọn để di cư vì các điều kiện về thị trường đường như không ổn định và sự tồn tại của hộ gia đình gắn liền với nguồn sinh kế (ví dụ Rogaly và Rafique 2001). Di cư thường làm giảm áp lực và tác động của những vấn đề này thông qua việc phân bổ lao động sang các khu vực khác có cơ hội tốt hơn (de Haan 2000b).

Trong một nghiên cứu trường hợp Andean, Bebbington (1999) đã mô tả tác động của di cư đối với sinh kế phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau như: tài sản sẵn có, cơ cấu xã hội, thể chế, thời gian xa nhà, mùa di cư và thu nhập tiền mặt. Di cư là một quá trình gắn liền với các cơ cấu thể chế (Guilmoto 1998) và vì vậy đó không phải là một lựa chọn mở cho tất cả mọi người vì di cư đi nơi khác thường xuất hiện cùng với các phương thức di cư trước đó và các mạng lưới thúc đẩy và luân chuyển các dòng tiếp sau (Massey 1990). Vì vậy, sinh kế sẽ được quyết định rất nhiều bởi cơ cấu gia đình, tình trạng kinh tế và giới của người di cư (Chant 1998). Đặc tính của người di cư khá chọn lọc và có thể hoặc dẫn tới việc xem di cư như là một lựa chọn cho sinh kế hoặc loại di cư ra khỏi lựa chọn phát triển (Deshingkar và Start 2003; Kothari 2002). Ở Việt Nam, người di cư từ nông thôn thường sử dụng các mạng lưới quan hệ họ hàng để tìm việc làm. Vì vậy, người di cư không có học vấn hoặc không có các mối quan hệ trên thành phố sẽ gặp rất nhiều bất trắc ở nơi họ chuyển đến. Có sự đa dạng giữa những người di cư về mặt giáo dục, giới, địa điểm chuyển đến, các mạng lưới gia đình và kết quả của việc di cư cũng đa dạng, có người thành công và cũng có người thất bại (Thanh và những người khác 2005).

Cũng có những chứng minh cho rằng các kết quả của di cư phần nào được quyết định bởi mức độ nghèo túng ban đầu của hộ và mức độ này lại quyết định xem di cư là vì hộ gia đình chọn lựa như vậy hay di cư là sự bức thiết. Khi di cư là sự bức thiết, sự nghèo túng và bất lợi của hộ gia đình có thể càng trầm trọng hơn (Waddington 2003, Waddington và Sabates-Wheeler 2003).

‘Chất lượng cuộc sống’ của người di cư được đề cập trong báo cáo này nhằm mô tả các yếu tố quyết định sự thành công của di cư (cả khách quan và chủ quan) liên quan tới thu nhập, nhà ở, phúc lợi và an ninh ở nơi chuyển đến. Các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả di cư bao gồm từ các cơ hội kinh tế, tính sẵn sàng về nhà ở và các điều lệ, quy định của địa phương nơi đến, loại di cư, tức là di cư tạm thời, chuyển đến nơi mới rồi lại quay về, tạm trú dài hạn hoặc kết hợp của các hình thức trên, các hỗ trợ mà người di cư có thể có được thông qua hoặc hệ thống phúc lợi xã hội chung hoặc mạng lưới xã hội riêng của người di cư. Dưới đây là tóm tắt các thông số được đưa ra ở các tài liệu về di cư và phát triển đối với mỗi một khía cạnh được coi là có ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của người di cư.

#### *1.1.4 Hệ thống đăng ký hộ khẩu*

Việt Nam có hệ thống đăng ký hộ khẩu phức tạp. Hệ thống này xác lập các quyền cư trú của người dân và được áp dụng ở cả nông thôn và thành thị. Có bốn loại cư trú là KT1, KT2, KT3 và KT4. Cuộc điều tra về di cư năm 2004 xác định bốn loại trên như sau:

- KT1 - Người đăng ký hộ khẩu tại quận/huyện nơi đang sinh sống;
- KT2 - Người không đăng ký hộ khẩu tại quận/huyện nơi đang sinh sống nhưng đã được đăng ký tại quận/huyện khác trong cùng một tỉnh/thành phố;
- KT3 - Người có đăng ký tạm trú trong khoảng thời gian 6 tháng hoặc dài hơn;
- KT4 - Người có đăng ký tạm trú trong thời gian dưới 6 tháng.

Ngoài ra còn một dạng người di cư không có đăng ký hộ khẩu tại nơi chuyển đến.

Nhìn chung nhóm KT3 và KT4 là di cư tự phát (không được nhà nước tổ chức hoặc bảo trợ). Cần lưu ý rằng kiểm soát số người di cư dạng KT4 là vô cùng khó khăn và hầu hết các số liệu về di cư dạng KT4 chưa được tính toán đầy đủ vì chúng phụ thuộc vào việc đăng ký của các nhà trọ/khách sạn với công an.

Vì 6 tháng một lần phải gia hạn chứng nhận tạm vắng, nhiều người di cư có thể chọn không gia hạn giấy tờ của mình phụ thuộc vào hoàn cảnh lúc đó và thái độ của chính quyền địa phương (Winkels 2004). Vì vậy họ có thể trở thành những người di cư không được đăng ký. Trong nhiều trường hợp, quá trình di cư có thể có nhiều dạng di cư. Ví dụ tạm trú có thể trở thành thường trú, người di cư không đăng ký có thể quyết định đăng ký ở nơi ở mới sau vài tháng, người di cư có đăng ký có thể chuyển tiếp đến một địa điểm mới để tìm việc làm hoặc đất đai mới tốt hơn và cũng có thể quyết định không đăng ký ở nơi ở mới. Quá trình quyết định của hộ xem đăng ký loại gì đã được Hardy (2001) mô tả chi tiết. Một số nghiên cứu gần đây đã cố gắng ước lượng mức độ di dân tự phát. Ví dụ, Thanh (2002) ghi lại số liệu về những người di cư không đăng ký ở tất cả các quận của thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu của ông cho thấy trung bình người di cư không đăng ký chiếm khoảng 15 phần trăm dân số thành phố Hồ Chí Minh. Qua so sánh số liệu giữa năm 1998 và 2000, tác giả cho thấy sự gia tăng số lượng người di cư không đăng ký từ khoảng 13 phần trăm năm 1998 lên đến hơn 15 phần trăm năm 2000, ở 20 trong tổng số 22 quận/huyện.

#### *1.1.5 Các khó khăn mà người di cư gặp phải*

Tuy nhiều người di cư không đăng ký thường trú (dạng KT1 hoặc KT2) có thể tìm được việc làm ở nhiều khu vực nông thôn và thành thị thì họ vẫn gặp phải những hạn chế về tiếp cận với việc làm trong khu vực thể chế, về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, quyền sử dụng đất, đăng ký kinh doanh và tín dụng (World Bank 1999a). Ngoài ra, hầu hết người di cư tạm thời có xu hướng ở tập trung tại các khu vực thường bị thiếu nước hoặc thiếu các điều kiện vệ sinh. Ví dụ ở Hà Nội, hầu hết người di cư và tạm trú sống dọc sông Hồng và các khu vực ngoại thành, nơi vấn đề cung cấp nước sạch rất hạn chế.

Phần còn lại của báo cáo bao gồm năm phần, đánh số từ 2 - 6. Phần 2 đưa ra các phân tích về hiện trạng di dân và hiện trạng này thay đổi theo các biến số khác nhau thế nào. Tiếp theo phần này, Phần 3 bàn về các khó khăn mà người di cư gặp phải và đưa ra



đánh giá phân tích dựa trên một số các biến số độc lập. Báo cáo đã sử dụng các phân tích mô tả và phân tích hồi quy. Vấn đề tiếp cận với dịch vụ nhà ở cũng được thảo luận chi tiết. Phần 4 trình bày các vấn đề liên quan đến thị trường lao động như việc làm, nghề nghiệp và hợp đồng lao động. Phần 5 là thảo luận về mối quan hệ giữa mạng lưới xã hội, thị trường lao động và nhà ở. Cuối cùng là phần 6, nêu vấn đề chung về mức độ thoả mãn của người di cư khi cuộc sống thay đổi do di cư đưa lại. Các phát hiện đưa ra trong mỗi phần sẽ được tập hợp thành thảo luận và cuối cùng là các đề xuất chính sách và các vấn đề cần đặc biệt quan tâm.

## 1.2. Về cuộc điều tra

### 1.2.1 Giới thiệu

Báo cáo này được viết dựa trên kết quả cuộc Điều tra di cư Việt Nam 2004. Trước cuộc điều tra này, số liệu về di cư nông thôn ra thành thị còn khá hạn chế. Trước đây, số liệu về di cư được thu nhập và trình bày ở một phần của Điều tra mức sống hộ gia đình Việt nam và điều tra dân số năm 1980 và 1999. Cuộc điều tra di cư năm 2004 này có mục tiêu là có được một sự hiểu biết tốt hơn về di cư, cụ thể về dạng/dòng di cư; các nguyên nhân và tác động của di cư; các đặc điểm của người di cư bao gồm thái độ và nhận thức và các đặc điểm về sức khoẻ sinh sản. Không giống như nhiều nghiên cứu khác, cuộc điều tra này có bao gồm thêm người không di cư nhằm hiểu rõ được sự khác biệt giữa người di cư và người không di cư.

Các vấn đề cụ thể được đề cập đến trong cuộc điều tra này bao gồm:

- Quá trình di cư bao gồm quyết định di chuyển, số lần di cư, quá trình ổn định cuộc sống và tìm việc làm có thu nhập;
- Các yếu tố nhân khẩu học và kinh tế-xã hội tác động đến di cư;
- Kết quả của di cư đối với bản thân người di cư và gia đình về thu nhập, việc làm, điều kiện sống, nhà ở, gửi tiền, tiếp cận các dịch vụ, thoả mãn cuộc sống, giải trí, hoà nhập và thay đổi thái độ.
- So sánh điều kiện của người di cư và người không di cư ở các khu vực chuyển đến.

Cuộc điều tra diễn ra ở các khu vực có tỷ lệ người nhập cư cao, dựa theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 bao gồm các khu vực sau:

- Hà Nội
- Khu kinh tế Đông bắc, gồm Hải Phòng, Hải Dương, và Quảng Ninh
- Tây Nguyên, gồm Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng
- Thành phố Hồ Chí Minh
- Khu công nghiệp Đông Nam bộ, gồm Bình Dương và Đồng Nai

Theo Kế hoạch sẽ phỏng vấn khoảng 10.000 cá nhân và thực tế thì đã phỏng vấn được 10.007 cá nhân, gồm 4.998 người di cư và 5.009 người không di cư, tất cả đều ở độ tuổi từ 15-59.

Trong cuộc điều tra, người di cư được xác định là những người đã chuyển đi khỏi một quận/huyện đến nơi khác trong vòng 5 năm trước khi có cuộc điều tra và tối thiểu là trước một tháng trước khi có cuộc điều tra. Với ba thành phố gồm Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh, người dân di cư từ quận này sang quận khác của cùng thành phố không được coi là di cư như định nghĩa trên. Người không di cư là những người tuổi từ 15-59 và không được xác định là người di cư.

Báo cáo này xem xét sự khác biệt về điều kiện nhà ở, tham gia thị trường lao động và chất lượng cuộc sống của người di cư thay đổi theo loại hình di cư, đăng ký tạm trú và thời gian đã cư trú tại nơi chuyển đến. Cụ thể, báo cáo này cố gắng tìm hiểu các vấn đề như:

- Mối quan hệ giữa tình trạng di cư và điều kiện nhà ở và thị trường lao động (việc làm, nghề nghiệp, thu nhập)
- Có hay không và các khía cạnh của quá trình di cư - bao gồm các mạng lưới hỗ trợ, những di cư trước đây v.v... - có liên quan tới vấn đề nhà ở và thị trường lao động quan trọng như thế nào.
- Các yếu tố quyết định mức độ thoả mãn các mặt khác nhau của cuộc sống ở nơi định cư mới và những thay đổi về sự thoả mãn trước và sau khi di cư, đối với người di cư.

### *1.2.2. Lưu ý về các phương pháp được dùng trong cuộc điều tra*

Cuộc điều tra di cư Việt Nam năm 2004 là một cuộc điều tra mẫu, cung cấp các thông tin có thể sử dụng để so sánh tình trạng của người di cư và người không di cư cũng như chất lượng cuộc sống trước và sau khi di cư.

Điểm bất cập chủ yếu của số liệu điều tra là không cho phép phân tích các thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, số liệu về năm di cư (1999-2004) cũng mang lại một số biểu thị (nếu không muốn nói là xu hướng chính) về động thái của các phương thức di cư. Các kết quả tổng hợp đưa ra trong phân tích có thể không cho thấy hết được những khác biệt quan trọng theo khu vực. Ví dụ, có sự khác biệt về hình thức đăng ký theo từng vùng với đa số người di cư dạng KT1 tạm trú dài hạn ở Tây Nguyên. Một vấn đề khác là một số phân tổ nghề nghiệp còn quá rộng. Ví dụ, phân tổ “lao động phổ thông” dường như bao gồm các công việc do người nghèo đảm nhiệm ví dụ như lao động ở các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Điều này làm hạn chế tối đa các phân tích có thể được tiến hành nhằm hiểu cho được loại công việc mà người nghèo tìm kiếm khi di cư. Cuối cùng, lượng mẫu được thiết kế đã phân nào đưa vào quá nhiều diện di cư KT3 và KT4, có nghĩa là những nhận định về mức độ phổ biến của từng loại di cư cũng phải cùng được xem xét theo bối

cảnh mẫu như trên. Ngoài ra, vì người di cư diện KT1 và KT2, người không di cư được lấy mẫu từ các khu vực có mức độ tập trung của diện KT3 và KT4 khá cao chứ không phải là mẫu ngẫu nhiên của từng nhóm tương ứng. Các chi tiết liên quan vấn đề này được nêu trong cuốn "Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu" (GSO 2005).

Tuy nhiên, đây là một nguồn thông tin quan trọng và cũng mang lại một cơ hội duy nhất để hiểu các vấn đề liên quan tới di cư mà tới nay chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Đặc điểm chung của người di cư và người không di cư đã được trình bày trong "Những kết quả chủ yếu"(GSO 2005) và vì vậy nó không được nhắc lại một cách chi tiết ở đây. Một cách ngắn gọn, trong mẫu 10.007, phụ nữ di cư có tỷ lệ cao hơn nhiều (57 phần trăm) so với nam (43 phần trăm). Điểm đặc trưng nổi bật khác là có nhiều người trẻ trong những người di cư hơn so với nhóm người không di cư. Trong khi 41 phần trăm người di cư còn độc thân, tỷ lệ này chỉ có 16 phần trăm ở những người không di cư. Hộ gia đình di cư có khuynh hướng ngày càng nhỏ hơn so với gia đình không di cư. Trình độ học vấn không cho thấy sự khác biệt nhiều giữa người di cư và người không di cư. Tương tự tỷ lệ người Kinh và người dân tộc cũng không khác nhau nhiều giữa người di cư và người không di cư. Đa số người di cư là vì lý do công việc (38 phần trăm) theo sau là nhóm di cư vì lý do nâng cao đời sống (30 phần trăm), lý do khác (16 phần trăm) và lý do gia đình (15 phần trăm)<sup>3</sup>.

---

<sup>3</sup> Để cho tiện lợi, một số biến số có đặc điểm tương tự nhau được nhóm lại. Vì vậy, biến số "lý do di chuyển chính" được mã hoá như sau: Các lý do công việc gồm: không tìm được việc làm ở nơi sinh sống cũ; tìm được việc làm ở nơi sinh sống hiện nay. Các lý do gia đình bao gồm: lập gia đình; sum họp với người thân; không có người thân ở nơi sinh sống cũ; vì tương lai con cái; để cải thiện điều kiện sống; khác: tất cả các lý do còn lại (chi tiết có trong Phụ lục 1)

## PHẦN 2

# TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ DỰ ĐỊNH Ở LẠI NƠI ĐẾN

### 2.1 Tình trạng đăng ký hộ khẩu

BIỂU 2.1: PHẦN TRĂM CÓ ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU TỪ NƠI Ở TRƯỚC VÀ TẠI NƠI Ở HIỆN TẠI, PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU CỦA NGƯỜI DI CƯ CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	Có đăng ký hộ khẩu từ nơi ở trước		Đăng ký hộ khẩu hiện tại								
	Số lượng		Có đăng ký hộ khẩu		Tình trạng đăng ký hộ khẩu					Số lượng	
			Phần trăm	Số lượng	KT1	KT2	KT3	KT4	Tổng số		
<b>Giới tính</b>											
Nam	95,7	2151	95,9	2151	12,1	4,1	37,8	46,0	100,0	2062	
Nữ	94,8	2847	95,6	2847	11,8	8,0	31,1	49,0	100,0	2723	
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	93,4	577	94,1	577	4,2	14,0	23,4	58,4	100,0	543	
20-24	95,6	1549	96,1	1549	7,0	6,5	23,2	63,4	100,0	1488	
25-29	95,9	1075	95,7	1075	13,5	5,6	35,3	45,6	100,0	1029	
30-34	95,7	701	96,6	701	16,1	4,7	40,5	38,7	100,0	677	
35-39	93,8	401	94,5	401	18,5	2,9	47,8	30,9	100,0	379	
40-44	95,6	338	96,8	338	18,4	4,0	48,6	29,1	100,0	327	
45-49	95,8	215	96,3	215	20,8	4,4	49,8	25,1	100,0	207	
50-54	96,4	84	95,2	84	21,3	2,5	50,0	26,3	100,0	80	
55-59	84,5	58	94,8	58	10,9	9,1	65,5	14,6	100,0	55	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Chưa vợ/chưa chồng	94,5	2051	95,1	2051	3,3	9,7	22,0	64,9	100,0	1951	
Đã từng kết hôn	95,7	2947	96,2	2947	17,9	4,0	42,3	35,9	100,0	2834	
<b>Trình độ học vấn</b>											
Chưa đi học/ Không biết đọc, biết viết	93,6	141	95,7	141	26,7	0,0	57,0	16,3	100,0	135	
Tiểu học	93,3	489	95,7	489	15,8	1,3	41,7	41,2	100,0	468	
Trung học cơ sở	94,3	2330	94,8	2330	11,2	5,9	28,4	54,4	100,0	2208	
Trung học phổ thông	96,6	1689	96,7	1689	9,6	7,8	33,7	48,9	100,0	1634	
Cao đẳng/đại học trở lên	97,1	349	97,4	349	16,5	11,5	52,1	20,0	100,0	340	
<b>Dân tộc</b>											
Kinh	95,0	4514	95,6	4514	10,0	7,0	32,3	50,8	100,0	4313	
Dân tộc khác	97,3	484	97,5	484	29,9	0,4	49,8	19,9	100,0	472	

BIỂU 2.1: PHẦN TRĂM CÓ ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU TỪ NƠI Ở TRƯỚC VÀ TẠI NƠI Ở HIỆN TẠI, PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU CỦA NGƯỜI DI CƯ CHIA THEO ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Có đăng ký hộ khẩu từ nơi ở trước		Đăng ký hộ khẩu hiện tại								
	Số lượng		Có đăng ký hộ khẩu		Tình trạng đăng ký hộ khẩu					Số lượng	
			Phần trăm	Số lượng	KT1	KT2	KT3	KT4	Tổng số		
<b>Tuổi ở thời điểm chuyển đi cuối cùng</b>											
Dưới 20	94,7	1169	95,2	1169	6,2	9,8	24,1	59,9	100,0	1113	
20 - 24	96,2	1450	96,1	1450	10,3	6,2	26,2	57,3	100,0	1394	
25 - 29	95,4	932	95,8	932	13,7	5,7	38,5	42,1	100,0	893	
30 trở lên	94,4	1447	95,7	1447	17,0	4,0	47,0	32,0	100,0	1385	
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>											
Việc làm	95,2	1917	96,1	1917	4,4	9,8	23,0	62,8	100,0	1843	
Gia đình	95,0	744	96,5	744	24,2	6,3	46,8	22,7	100,0	718	
Nâng cao điều kiện sống	96,1	1511	95,6	1511	12,4	1,9	35,8	49,9	100,0	1445	
Khác	93,6	826	94,3	826	17,6	6,2	45,1	31,2	100,0	779	
<b>Năm ở thời điểm chuyển đi cuối cùng</b>											
1999	96,7	213	97,2	213	26,1	3,4	53,6	16,9	100,0	207	
2000	96,5	1086	96,5	1086	17,3	4,3	44,4	34,1	100,0	1048	
2001	96,1	870	97,5	870	15,7	4,5	37,0	42,8	100,0	848	
2002	96,4	906	96,8	906	12,0	7,1	32,3	48,7	100,0	877	
2003	96,2	993	97,5	993	8,0	9,1	27,2	55,8	100,0	968	
2004	90,2	930	90,0	930	2,5	7,4	22,9	67,1	100,0	837	
<b>Quy mô gia đình</b>											
1 người	91,9	396	91,9	396	1,9	3,6	33,0	61,5	100,0	364	
2 người	93,5	1111	94,0	1111	4,3	7,5	20,2	68,0	100,0	1044	
3 người	97,2	1331	97,2	1331	10,1	7,0	27,6	55,4	100,0	1294	
4 người	95,4	1066	96,4	1066	16,6	7,1	45,8	30,5	100,0	1028	
5 người trở lên	95,4	1094	96,4	1094	20,7	4,6	44,5	30,3	100,0	1055	
<b>Tổng số</b>	<b>95,2</b>	<b>4998</b>	<b>95,7</b>	<b>4998</b>	<b>11,9</b>	<b>6,3</b>	<b>34,0</b>	<b>47,7</b>	<b>100,0</b>	<b>4785</b>	

Trong số 4.998 người di cư được phỏng vấn, 95 phần trăm đã có đăng ký hộ khẩu từ nơi ở trước. Khi được hỏi có đăng ký hộ khẩu tại nơi ở hiện tại hay không, 96 phần trăm trả lời quả quyết rằng chỉ có rất ít người không có một loại đăng ký nào. Tuy nhiên tỷ lệ người di cư đăng ký KT1 (12 phần trăm) nhỏ hơn nhiều so với toàn bộ số người di cư không đăng ký đầy đủ tại nơi họ đến, ví dụ đăng ký với KT2 (6 phần trăm), KT3 (34 phần trăm) và KT4 (48 phần trăm). Người di cư lớn tuổi, người đã lập gia đình thường có đăng ký KT1.

Người di cư trẻ và độc thân trong độ tuổi 15-19, 20-24 và 25-29 đa số đều đăng ký KT4. Điều này cho thấy rằng hoặc họ không được phép lưu trú dài hơn tại nơi chuyển

đến, bị mất giấy tờ hoặc chọn cách ở lại trong khoảng thời gian ngắn vì họ có ý định chỉ làm việc trong một vài tháng. Thực vậy, gần 63 phần trăm di cư vì lý do việc làm có đăng ký KT4 và 50 phần trăm di cư để nâng cao điều kiện sống có đăng ký KT4. Trong số các trường hợp người chuyển đi vì lý do gia đình, gần 47 phần trăm có đăng ký KT3.

Sự phổ biến của việc đăng ký tạm trú có nghĩa là di dân tạm thời và di cư rồi lại quay trở lại nơi ở cũ trở nên quan trọng mặc dù một trong hai kiểu di dân đó không là bằng chứng quyết định cho điểm kia. Tuy nhiên kết quả hồi quy dưới đây cho thấy tình trạng đăng ký hộ khẩu liên quan chặt chẽ với ý định ở lại.

## 2.2 Dự định ở lại nơi ở mới

Khoảng 24 phần trăm người di cư dự định ở lại nơi ở mới lâu dài; những người khác muốn ở lại tạm thời. Dự định này được quyết định bởi các yếu tố khác nhau. Mẫu nhị phân được sử dụng để xem xét các yếu tố quan trọng về xác suất ở lại lâu dài rất có ý nghĩa. Phương pháp bình phương nhỏ nhất loại tiêu chuẩn OLS  $R^2$  khá cao, 43 phần trăm thay đổi về dự định ở lại được giải thích bởi các biến số độc lập. Tất cả các tác động của các biến số đều như dự kiến. Cùng với các yếu tố xã hội, kinh tế và nhân khẩu học, tình trạng đăng ký hộ khẩu ảnh hưởng nhiều tới dự định cư trú lâu dài ở nơi chuyển đến. Cơ hội để có được đăng ký diện KT1 tăng xác suất ở lại vào khoảng 20 lần lớn hơn so với đăng ký tạm thời KT4.

Khoảng 30 phần trăm người di cư với nguyên nhân di chuyển chính là để nâng cao điều kiện sống nhưng lý do này không ảnh hưởng nhiều tới quyết định ở lại lâu dài. Khả năng ở lại lâu dài cao hơn nhiều đối với người di cư khi họ cảm thấy điều kiện sống đã tốt hơn trước khi di chuyển. Điều này chỉ ra rằng bất luận vì lý do gì khi di cư, khả năng ở lại lâu dài tại nơi chuyển đến bị ảnh hưởng rất mạnh bởi yếu tố nâng cao chất lượng cuộc sống sau khi di chuyển.

BIỂU 2.2: ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI, KINH TẾ VÀ NHÂN KHẨU HỌC ĐỐI VỚI DỰ ĐỊNH CỦA NGƯỜI DI CƯ Ở LẠI LÂU DÀI SAU KHI DI CƯ

<b>Biến số phụ thuộc:</b> Muốn ở lại lâu dài =1	B (hệ số)	Giá trị t	Tỷ lệ lẻ =Exp(B)
<b>Biến số độc lập</b>			
<i>Tuổi hiện tại (Năm)</i>	0,399	4,794	1,490
<i>Giới tính (Nam =1)</i>	0,033	0,412	1,034
<i>Qui mô gia đình</i>	0,043	2,177	1,043
<i>Tôn giáo (Người theo đạo =1)</i>	0,226	1,829	1,254
<i>Dân tộc khác (Không phải người Kinh =1)</i>	0,478	2,593	1,612
<i>Trình độ học vấn</i>			
Tiểu học	-0,897	-2,524	0,408
Trung học cơ sở	-1,124	-3,289	0,325
Trung học phổ thông	-0,746	-2,145	0,474
Cao đẳng/đại học trở lên	-0,668	-1,663	0,513
<i>Tình trạng hôn nhân (chưa vợ/chưa chồng =1)</i>	-0,669	-6,654	0,512
<i>Tuổi chuyển đến nơi hiện tại (Năm)</i>	-0,391	-4,707	0,676
<i>Thời gian chuyển đến nơi hiện tại</i>			
2001 và 2002	0,242	1,440	1,273
2003 và 2004	0,592	1,889	1,808
<i>Nghề nghiệp hiện tại</i>			
CMKT bậc cao trong các đơn vị	0,088	0,399	1,092
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	-0,505	-1,246	0,603
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	-0,593	-3,285	0,552
Nghề thủ công	-0,475	-2,892	0,622
Lao động giản đơn	-0,320	-2,076	0,726
<i>Thu nhập hàng tháng (10000VND)</i>	0,002	3,591	1,002
<i>Lý do chính khi chuyển đi</i>			
Lý do gia đình	1,203	9,276	3,330
Nâng cao điều kiện sống	0,088	0,879	1,092
khác	0,032	0,258	1,033
<i>Tình trạng đăng ký</i>			
Không đăng ký	0,418	2,144	1,519
KT1	2,993	14,002	19,946
KT2	1,526	8,888	4,598
KT3	1,731	17,050	5,647
<i>Sự thay đổi tình trạng sau khi chuyển đi</i>			
Tốt hơn/tốt hơn nhiều = 1	0,558	5,502	1,747
Xấu hơn/xấu hơn nhiều =1	-0,174	-0,954	0,841
<i>Khu vực</i>			
Hà Nội	-1,518	-8,861	0,219
Khu kinh tế Đông Bắc	-1,850	-11,051	0,157
Thành phố Hồ Chí Minh	-1,208	-6,908	0,299
Khu Công nghiệp Đông Nam bộ	-1,265	-7,553	0,282
Hàng số	-0,759	-1,341	0,468

Lưu ý: kết quả phân tích hồi quy nhị phân:  $LOG(p/(1-p)) = \text{Đường chắn} + BX$  với Chi bình phương = 5328.345,  $df=4965$ ,  $p=.000$ ;  $OLS R^2 = 0.433$ ; các nhóm tham chiếu gồm: “không có học vấn”, “chuyển đến nơi đang sinh sống hiện nay năm 1999 và 2000” “hiện không có việc làm”, “chuyển đến nơi đang sinh sống hiện nay vì lý do tìm việc làm”, “đăng ký diện KT4”, “tình trạng vẫn như trước” và “Tây Nguyên”.

## 2.3 Tại sao người di cư không/không thể đăng ký

Biểu 2.3 nêu lý do tại sao một số người không đăng ký lâu dài tại nơi ở gốc của họ. Phần lớn (46 phần trăm) nói rằng bởi vì họ không được phép đăng ký. Hai mươi hai phần trăm khác nói rằng họ nghĩ không cần thiết phải đăng ký. Mười chín phần trăm trong số người còn lại cho biết quá trình đăng ký chưa xong. Chín phần trăm nói rằng họ không biết đăng ký bằng cách nào do trình độ học vấn thấp hoặc không tiếp nhận được thông tin và 8 phần trăm nói rằng họ không nộp đơn bởi vì thủ tục rất phức tạp.

Những người di cư để tìm việc làm hay nâng cao điều kiện sống thường hay bị từ chối đăng ký (53 phần trăm người di cư vì vấn đề việc làm nói rằng họ không được phép và 47 phần trăm người di cư để nâng cao điều kiện sống cũng nói như vậy). Như đã nêu ở phần trước, có khả năng là người di cư không muốn sử dụng sự chọn lựa này bởi vì họ không có ý định ở lại lâu dài.

BIỂU 2.3: SỐ PHẦN TRĂM CỦA CÁC LÝ DO KHÔNG ĐĂNG KÝ KT1 TẠI NƠI CƯ TRÚ HIỆN TẠI

	Lý do không đăng ký tại nơi cư trú hiện tại									Số lượng
	Không cần thiết	Chi phí tốn kém	Mất thời gian	Thủ tục phức tạp	Không được đăng ký	Không đăng ký	Không biết đăng ký bằng cách nào	Đã đăng ký nhưng chưa được	Lý do khác	
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>										
Việc làm	24,9	3,2	4,3	8,1	53,1	0,6	6,9	11,1	5,7	1836
Gia đình	11,4	8,1	3,9	15,4	31,4	0,5	9,0	42,6	6,1	570
Nâng cao ĐK sống khác	21,7	3,0	2,3	6,9	46,7	1,1	12,1	17,9	8,7	1332
	24,4	3,9	2,9	5,8	39,6	0,9	6,2	24,1	7,7	689
<b>Năm di cư</b>										
1999	11,3	5,7	3,1	4,4	41,5	1,3	6,9	36,5	7,6	159
2000	13,4	4,3	3,8	8,6	43,7	1,2	10,3	30,3	5,8	905
2001	15,3	5,3	2,7	10,6	48,0	1,1	9,2	22,8	6,5	737
2002	23,0	4,4	4,7	9,5	49,6	0,6	8,2	16,6	7,1	801
2003	25,7	3,0	3,6	8,0	46,6	0,4	7,5	14,9	7,2	916
2004	33,9	2,5	2,3	6,3	45,1	0,6	8,3	9,0	8,1	909
<b>Tổng số</b>	22,1	3,9	3,4	8,3	46,3	0,8	8,6	19,2	7,0	4427

Hơn 42 phần trăm người di cư vì lý do gia đình đã đăng ký nhưng chưa được cho thấy mặc dù họ không bị từ chối đăng ký nhưng vẫn mất thời gian để theo đuổi cả quá trình đăng ký.

Xin lưu ý rằng đây không phải là bộ số liệu các năm liên tục mà chỉ đưa ra một hình ảnh phác họa về các năm khác nhau mà ta không thể so sánh trực tiếp được, tỷ lệ những người trả lời đã đi đăng ký nhưng chưa được cao hơn trong số những người đã di chuyển vào những năm trước. Có khả năng người di cư trước đó cố gắng xin KT1 và nó mất một thời gian dài để thực hiện, ngược lại nhiều người di cư gần đây đang xin/được chấp nhận đăng ký KT4 bởi vì họ dự định trở về quê hương sau một vài tháng và cũng bởi vì họ muốn giữ lại quyền lợi ở quê.





## PHẦN 3

# NHỮNG KHÓ KHĂN MÀ NGƯỜI DI CƯ GẶP PHẢI

### 3.1 Những khó khăn mà người di cư gặp phải

Gần 45 phần trăm người di cư trả lời có gặp khó khăn sau khi chuyển đến và khó khăn về thiếu chỗ ở thích hợp (“vấn đề nhà ở”) được cho là khó khăn lớn nhất (xem Biểu 3.1). Các khó khăn khác được nhắc tới là thiếu nước, điện và việc làm.

Các khó khăn thường được các nhóm tuổi khác nhau nhìn nhận khác nhau với người trẻ quan tâm đến tìm kiếm việc làm hơn là giấy tờ sở hữu nhà đất và không có nguồn thu nhập. Người trẻ tuổi cũng thường ít phàn nàn về khó khăn. Người lớn tuổi hay lo lắng về chuyện nhà ở, điện và nước. Nhóm tuổi cao nhất rất quan tâm đến việc không tiếp cận được với dịch vụ y tế và sự đảm bảo an ninh xã hội và họ không quan tâm nhiều tới việc thích nghi với nơi ở mới hay là nhu cầu tìm kiếm việc làm.

BIỂU 3.1: SỐ PHẦN TRĂM KHÓ KHĂN GẶP PHẢI SAU KHI CHUYỂN ĐẾN VÀ SỐ PHẦN TRĂM CỦA CÁC KHÓ KHĂN GẶP PHẢI, CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	Có gặp khó khăn		Phần trăm các loại khó khăn người di cư gặp phải sau khi chuyển đến												
	Phần trăm (Có)	Số lượng	Không được chính quyền chấp nhận	Không được cấp đất	Khó khăn về chỗ ở	Điện	Nước	Không tìm được việc làm	Không được cung cấp các dịch vụ y tế	Không được đảm bảo an ninh	Không có trường học cho con	Không thích nghi được với nơi ở mới	Không có nguồn thu nhập	Khác	Số lượng
<b>Giới tính</b>															
Nam	46,5	2151	3,6	14,6	60,9	26,9	26,0	21,0	4,2	1,4	2,8	8,5	32,7	25,2	1000
Nữ	43,9	2847	4,5	16,2	59,9	23,3	21,9	24,5	4,2	4,1	3,1	10,5	29,6	22,6	1251
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	31,0	577	3,9	5,0	50,3	15,6	16,2	25,1	0,0	1,7	2,2	17,3	34,1	21,2	179
20-24	36,2	1549	4,5	8,6	59,1	17,1	17,0	24,6	2,7	4,6	0,7	12,5	26,3	20,5	560
25-29	46,5	1075	4,6	13,6	60,8	23,8	21,8	22,6	4,4	1,6	3,2	7,4	30,4	25,6	500
30-34	52,1	701	4,1	22,7	62,7	27,1	24,1	26,3	4,9	3,0	3,8	8,0	31,8	25,8	365
35-39	60,6	401	2,5	20,6	65,4	31,7	31,3	19,8	4,9	1,7	4,9	6,6	34,6	27,2	243
40-44	62,1	338	5,7	23,3	61,4	36,2	31,9	16,7	6,2	2,9	5,7	7,6	32,4	22,4	210
45-49	53,5	215	1,7	17,4	58,3	35,7	39,1	25,2	6,1	4,4	0,9	8,7	34,8	28,7	115
50-54	64,3	84	3,7	27,8	66,7	33,3	38,9	13,0	7,4	1,9	7,4	9,3	35,2	20,4	54
55-59	43,1	58	0,0	24,0	52,0	28,0	16,0	20,0	16,0	4,0	0,0	8,0	40,0	12,0	25
<b>Tình trạng hôn nhân</b>															
Chưa vợ/ chồng	32,0	2051	4,4	4,7	58,0	10,8	12,8	25,4	1,8	3,7	0,6	14,9	26,5	20,1	657
Đã từng kết hôn	54,1	2947	4,0	19,9	61,3	30,7	28,2	21,9	5,2	2,6	4,0	7,4	32,8	25,3	1594
<b>Trình độ học vấn</b>															
Chưa đi học/ không biết đọc, biết viết	81,6	141	2,6	28,7	73,9	67,0	54,8	22,6	12,2	1,7	7,0	7,0	34,8	27,0	115
Tiểu học	62,4	489	1,6	21,0	64,6	43,9	38,4	20,0	5,6	1,0	5,6	6,9	47,5	23,0	305
THCS	48,2	2330	2,9	15,4	62,4	24,2	22,1	25,1	4,0	3,2	2,6	9,8	31,2	23,2	1122
THPT	37,4	1689	7,0	10,3	53,1	11,4	14,0	21,6	3,0	3,2	1,9	11,4	24,3	24,6	631
Cao đẳng/đại học trở lên	22,4	349	9,0	16,7	52,6	7,7	23,1	14,1	0,0	5,1	1,3	6,4	11,5	24,4	78

BIỂU 3.1: SỐ PHẦN TRĂM KHÓ KHĂN GẶP PHẢI SAU KHI CHUYỂN ĐẾN VÀ SỐ PHẦN TRĂM CỦA CÁC KHÓ KHĂN GẶP PHẢI, CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	Có gặp khó khăn		Phần trăm các loại khó khăn người di cư gặp phải sau khi chuyển đến												
	Phần trăm (Có)	Số lượng	Không được chính quyền chấp nhận	Không được cấp đất	Khó khăn về chỗ ở	Điện	Nước	Không tìm được việc làm	Không được cung cấp các dịch vụ y tế	Không được đảm bảo an ninh	Không có trường học cho con	Không thích được với nơi ở mới	Không có nguồn thu nhập	Khác	Số lượng
<b>Dân tộc</b>															
Kinh	42,0	4514	4,4	13,4	59,5	20,7	19,6	25,1	3,8	3,3	2,5	10,5	28,3	23,5	1895
Dân tộc khác	73,6	484	2,3	26,7	64,6	47,5	45,5	11,5	6,7	0,6	5,6	4,8	44,9	25,0	356
<b>Tuổi ở thời điểm chuyển đi cuối cùng</b>															
Dưới 20	34,3	1169	4,5	6,0	54,1	17,5	18,2	28,2	1,5	3,0	1,5	15,7	31,4	21,5	401
20 – 24	39,9	1450	3,6	11,9	61,1	19,4	17,1	20,8	3,5	3,1	2,4	9,3	27,9	23,7	578
25 – 29	49,5	932	5,0	16,9	62,3	26,5	24,3	25,8	4,6	3,0	3,5	8,7	29,9	21,9	461
30 trở lên	56,1	1447	3,7	21,8	61,8	31,7	30,8	20,2	5,9	2,6	3,8	7,3	33,5	26,0	811
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>															
Việc làm	33,8	1917	3,4	10,1	65,2	11,1	11,9	24,7	3,3	2,2	1,6	10,1	25,5	22,0	647
Gia đình	42,5	744	6,7	14,2	44,3	28,2	23,7	27,5	5,1	3,2	6,0	9,5	30,7	25,0	316
Nâng cao điều kiện sống	59,6	1511	4,1	20,5	65,0	30,7	26,5	23,2	5,2	3,6	2,9	10,7	30,6	21,4	901
Khác	46,9	826	3,1	13,7	54,3	31,8	37,0	15,5	2,8	2,3	3,1	6,5	41,1	31,3	387
<b>Năm ở thời điểm chuyển đi cuối cùng</b>															
1999	65,3	213	7,2	28,8	66,2	36,0	28,8	25,2	5,8	0,7	5,8	6,5	33,8	20,9	139
2000	54,5	1086	4,1	17,6	60,6	30,9	27,7	19,9	4,4	3,7	5,2	8,5	36,7	23,0	592
2001	48,1	870	3,4	15,6	58,9	27,0	24,9	22,5	3,8	1,4	2,4	10,8	30,9	28,0	418
2002	42,8	906	3,9	13,7	56,7	21,7	23,7	22,7	4,9	2,3	1,0	7,7	25,8	27,1	388
2003	39,7	993	4,6	13,5	58,6	24,4	23,9	24,9	3,6	3,1	2,5	9,9	31,5	21,6	394
2004	34,4	930	3,4	10,3	65,6	10,9	12,5	25,9	3,8	4,7	1,3	13,4	25,0	19,7	320
<b>Quy mô gia đình</b>															
1 người	35,1	396	3,6	4,3	64,0	10,8	11,5	21,6	4,3	7,9	0,0	7,2	14,4	31,7	139
2 người	39,4	1111	5,7	11,6	62,8	13,2	14,4	27,6	4,6	5,0	1,1	12,1	26,0	19,4	438
3 người	42,8	1331	3,9	13,2	61,3	21,4	20,0	24,4	4,2	2,1	3,5	8,3	28,1	23,2	569
4 người	49,8	1066	4,3	19,0	53,5	29,6	26,9	21,3	2,3	1,9	2,3	10,6	33,5	28,6	531
5 người +	52,5	1094	3,0	20,0	62,9	36,4	34,5	19,7	5,8	1,7	5,2	8,7	39,2	21,3	574
<b>Tổng số</b>	<b>45,0</b>	<b>4998</b>	<b>4,1</b>	<b>15,5</b>	<b>60,3</b>	<b>24,9</b>	<b>23,7</b>	<b>22,9</b>	<b>4,2</b>	<b>2,9</b>	<b>3,0</b>	<b>9,6</b>	<b>31,0</b>	<b>23,8</b>	<b>2251</b>

Người chưa vợ/chưa chồng coi những vấn đề về nhà ở, tìm việc làm và không có thu nhập là những khó khăn lớn. Đối với trường hợp của người có gia đình thì ngoài thiếu chỗ ở thích hợp, trường học cho con, điện, nước, giấy tờ sở hữu nhà đất cũng được quan tâm.

Những người không có trình độ học vấn chủ yếu quan tâm tới những vấn đề về nhà ở, điện và nước nhưng cũng quan tâm tới giấy tờ nhà đất, tìm kiếm việc làm và không có thu nhập. Tiếp cận với điện và nước dường như là vấn đề nhỏ với nhiều người có trình độ học vấn cao, điều này cho thấy họ có khả năng huy động những nguồn lực cần thiết bởi vì họ hiểu về các thủ tục, đơn từ xin cấp điện, nước tốt hơn hoặc bởi họ có công việc tốt hơn và vì vậy sống ở các khu nhà tốt hơn. Nhưng nhà ở được nói tới như là một khó khăn mà hơn nửa số người di cư có học vấn cao nhất gặp phải. Nhiều người chưa đi học/không biết đọc biết viết gặp phải khó khăn là không có trường học và vấn đề này thì những người

được đi học ít gặp phải hơn. Những người có học vấn dường như ít gặp khó khăn hơn trong việc thích nghi với môi trường mới.

Những người dưới 20 tuổi tính tại thời điểm chuyển đi thì coi vấn đề nhà ở, điện, nước và không tìm được việc làm là những vấn đề cần quan tâm nhưng trong nhóm tuổi này có nhiều người coi trọng vấn đề về thích nghi với nơi ở mới hơn khi so với những nhóm tuổi khác.

Số người di cư chuyển đi vì những khó khăn trong công việc ít hơn số chuyển đi vì lý do gia đình hay là nâng cao điều kiện sống. Các gia đình lớn thường hay gặp những khó khăn này.

Năm chuyển đi dường như quyết định sự khác biệt, với một tỷ lệ lớn những người di cư trước đó nói rằng họ đã gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên nhà ở vẫn là vấn đề lớn ngay cả trong năm 2004 mặc dù ít người di cư đề cập tới vấn đề điện và nước, cho thấy có sự cải thiện về các mặt này hoặc là người di cư gần đây đã ổn định được cuộc sống tại địa phương với cơ sở hạ tầng tốt hơn.

BIỂU 3.2: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ GẶP KHÓ KHĂN DO KHÔNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU VÀ SỐ PHẦN TRĂM CÁC KHÓ KHĂN GẶP PHẢI CHIA THEO CÁC ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

		Phân trăm các loại khó khăn người di cư gặp phải do không đăng ký hộ khẩu											
Có khó khăn do không đăng ký													
Phân trăm (Có)	Số lượng	Tìm việc làm	Học hành của con cái		Tiếp cận cơ sở y tế		Được bảo hiểm y tế		Được cấp đất	Đã đăng ký xe máy	Đã đăng ký kinh doanh	Khác	Số lượng
			Mua/Thuê nhà	Học hành của con cái	Tiếp cận cơ sở y tế	Được bảo hiểm y tế							
<b>Giới tính</b>													
Nam	44,6	1902	33,2	25,0	11,2	3,5	1,9	45,8	24,7	28,7	3,1	7,8	849
Nữ	40,3	2525	32,7	23,0	12,9	3,7	3,1	44,4	22,1	26,9	3,7	8,1	1018
<b>Nhóm tuổi</b>													
15-19	31,2	554	43,4	23,7	8,1	2,9	3,5	30,1	16,2	23,7	1,2	7,5	173
20-24	35,2	1445	44,3	25,0	3,5	3,0	2,8	34,8	19,1	34,3	2,4	7,5	508
25-29	45,6	936	31,2	22,5	8,4	4,9	1,6	49,9	24,1	27,4	2,8	8,9	427
30-34	50,5	592	28,8	23,4	18,1	3,3	2,7	49,5	24,4	25,4	5,4	10,4	299
35-39	52,3	331	20,2	26,0	27,8	4,1	2,3	60,1	30,1	22,5	5,8	5,2	173
40-44	53,6	278	21,5	22,2	20,8	2,7	3,4	57,1	24,8	20,1	6,0	7,4	149
45-49	47,1	172	23,5	21,0	19,8	6,2	1,2	48,2	27,2	27,2	1,2	4,9	81
50-54	50,8	67	23,5	35,3	23,5	2,9	5,9	38,2	29,4	32,4	5,9	8,8	34
55-59	44,2	52	8,7	21,7	4,4	0,0	4,4	43,5	56,5	34,8	0,0	4,4	23
<b>Tình trạng hôn nhân</b>													
Chưa vợ/chưa chồng	32,9	1986	46,2	24,8	3,5	2,1	2,3	32,0	19,9	33,6	2,3	7,8	654
Đã từng kết hôn	49,7	2441	25,8	23,4	16,7	4,5	2,7	52,1	25,1	24,6	4,0	8,0	1213

BIỂU 3.2: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ GẶP KHÓ KHĂN DO KHÔNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU VÀ SỐ PHẦN TRĂM CÁC KHÓ KHĂN GẶP PHẢI CHIA THEO CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Có khó khăn do không đăng ký		Phần trăm các loại khó khăn người di cư gặp phải do không đăng ký hộ khẩu										Số lượng
	Phần trăm (Có)	Số lượng	Tìm việc làm	Mua/Thuê nhà	Học hành của con cái	Tiếp cận cơ sở y tế	Đăng ký bảo hiểm y tế	Vay vốn	Được cấp đất	Đăng ký xe máy	Đăng ký kinh doanh	Khác	
<b>Trình độ học vấn</b>													
Chưa đi học/không biết đọc, biết viết	69,5	105	15,1	6,9	8,2	8,2	4,1	87,7	42,5	6,9	1,4	4,1	73
Tiểu học	48,9	415	19,2	15,8	19,2	5,9	3,0	69,5	22,7	7,4	1,0	4,4	203
THCS	41,1	2082	35,8	26,0	8,3	3,6	3,2	45,0	21,4	21,6	3,4	9,2	855
THPT	39,8	1532	38,8	23,8	13,6	2,6	1,6	38,1	23,7	39,9	4,3	7,9	609
Cao đẳng/đại học +	43,3	293	18,1	33,1	21,3	2,4	1,6	15,0	24,4	55,1	4,7	7,1	127
<b>Dân tộc</b>													
Kinh	40,6	4084	36,0	26,0	12,2	3,3	2,6	40,4	22,3	30,7	3,7	8,5	1659
Dân tộc khác	60,6	343	8,7	6,7	11,1	6,7	2,4	82,2	31,3	3,9	1,0	3,4	208
<b>Tuổi ở thời điểm chuyển đi lần cuối</b>													
Dưới 20	33,1	1100	43,7	25,3	5,8	3,0	2,5	33,0	19,2	30,5	1,9	8,2	364
20 - 24	39,1	1306	38,6	24,1	5,9	4,3	2,8	38,8	21,6	33,5	2,6	7,1	510
25 - 29	47,7	810	31,6	22,3	11,9	3,4	1,8	51,3	22,8	25,1	3,6	9,3	386
30 trở lên	50,1	1211	22,6	23,9	21,3	3,6	3,0	53,5	27,5	22,9	4,9	7,6	607
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>													
Việc làm	34,3	1836	38,3	30,3	6,5	2,7	1,8	37,5	26,4	36,4	2,9	7,0	630
Gia đình	49,5	570	27,0	22,7	23,1	4,6	5,0	42,2	21,6	34,8	4,3	6,7	282
Nâng cao ĐK sống	50,8	1332	32,7	20,7	12,4	4,1	2,2	54,4	22,5	16,3	4,0	7,4	676
Khác	40,5	689	27,6	18,3	12,9	3,6	2,9	42,3	20,1	29,0	2,5	12,5	279
<b>Năm chuyển đi</b>													
1999	56,6	159	16,7	17,8	16,7	7,8	1,1	55,6	32,2	21,1	2,2	7,8	90
2000	52,3	905	26,0	22,8	17,1	3,4	1,9	46,5	25,0	34,0	3,0	9,7	473
2001	47,2	737	31,9	21,3	9,8	2,0	3,2	46,3	23,3	27,6	3,2	9,8	348
2002	40,2	801	39,1	28,9	9,9	1,9	2,2	40,7	26,1	29,8	4,7	5,3	322
2003	38,5	916	33,1	23,8	11,1	6,5	3,1	49,0	22,4	26,6	2,6	7,1	353
2004	30,9	909	43,8	25,3	8,9	3,2	3,2	37,7	15,7	18,5	4,6	6,8	281
<b>Quy mô gia đình</b>													
1 người	33,4	389	30,0	31,5	0,8	3,1	1,5	43,9	36,2	40,0	2,3	9,2	130
2 người	34,6	1066	40,4	27,4	3,5	3,3	2,7	40,7	23,3	24,1	4,3	10,8	369
3 người	40,0	1201	38,3	26,9	10,6	4,2	2,3	43,1	20,0	30,0	5,4	7,5	480
4 người	48,9	895	22,6	19,2	19,4	3,0	3,4	46,8	25,3	33,1	2,5	6,9	438
5 người trở lên	51,4	876	32,0	20,2	16,9	4,2	2,2	49,3	21,1	19,6	1,8	6,7	450
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,2</b>	<b>4427</b>	<b>32,9</b>	<b>23,9</b>	<b>12,1</b>	<b>3,6</b>	<b>2,6</b>	<b>45,1</b>	<b>23,3</b>	<b>27,8</b>	<b>3,4</b>	<b>7,9</b>	<b>1867</b>

Trong số 42 phần trăm người phỏng vấn trả lời rằng họ đối mặt với những khó khăn do không đăng ký KT1, gần 46 phần trăm nói tới việc không có khả năng vay vốn là khó khăn. Những người không có sự giúp đỡ về tài chính tại nơi chuyển đến phải phụ thuộc vào các hệ thống xã hội nhiều hơn. Các vấn đề khác được đề cập tới thường xuyên là tìm kiếm việc làm (33 phần trăm); đăng ký xe máy (28 phần trăm), thuê nhà (24 phần trăm), mua/thuê đất (23 phần trăm) và học hành của con cái (12 phần trăm).

Năm mươi hai phần trăm người ở độ tuổi 35-39 cho biết họ gặp khó khăn và 60 phần trăm số đó coi tiếp cận vốn là một khó khăn. Ở nhóm tuổi này, khó khăn trong tiếp cận vốn là một vấn đề cấp bách hơn so với những vấn đề khác bởi vì nhu cầu tiền bạc của họ lớn hơn do họ có nhiều khẩu ăn theo. Nói chung nhóm người lớn tuổi thường đề cập nhiều hơn về vấn đề khó khăn liên quan đến học hành của con cái.

Trong số 105 người chưa đi học/không biết đọc biết viết được phỏng vấn có tới 88 phần trăm không tiếp cận được với nguồn vốn là khó khăn lớn. Có lẽ vì họ không có khả năng tìm được việc làm nhiều tiền, không có đủ thế chấp vay nợ và quan trọng nhất là không đủ thông tin cần thiết để tiếp cận vốn vay thông qua các kênh chính thức (Dufhues, 2002). Rất ít người có học vấn coi đây là một khó khăn. Những người này thường hay đề cập tới vấn đề thuê nhà và đăng ký ô tô hơn vì họ có khả năng thuê nhà và mua/thuê phương tiện đi lại.

Những người di cư vì lý do gia đình thường có công việc tốt hơn, thuê nhà và mua đất mặc dù không đăng ký bởi vì ít người trong số họ phân nản về những vấn đề đó. Có lẽ bởi vì những người sống với gia đình tại nơi chuyển đến có thể tiếp cận được với những kênh thông tin đại chúng và người có thẩm quyền để thương lượng về các vấn đề tài sản.

Có một số yếu tố cho thấy rõ sự tác động tới xác suất những người di cư phải đối mặt với những khó khăn sau khi chuyển đến. Phân tích hồi quy cung cấp những đánh giá về những yếu tố nào là quan trọng. Biểu 3.3 cho biết hồi quy nhị phân xác suất người di cư gặp những khó khăn sau khi chuyển đến.

BIỂU 3.3: CÁC THAM SỐ CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY NHỊ PHÂN VỀ XÁC SUẤT NHỮNG NGƯỜI DI CƯ GẶP NHỮNG KHÓ KHĂN SAU KHI CHUYỂN ĐẾN NƠI Ở MỚI

<b>Biến số phụ thuộc</b> Khó khăn sau khi chuyển đến nơi mới (Có =1)	<b>B</b>	<b>Sig.</b>	<b>Tỷ số lẻ = Exp(B)</b>
<b>Biến số độc lập</b>			
<i>Giới tính (Nam =1)</i>	0,001	0,9880	1,001
<i>Tuổi hiện nay (năm)</i>	0,117	0,0920	1,124
<i>Tôn giáo (Có theo đạo = 1)</i>	0,182	0,0710	1,200
<i>Dân tộc (Không phải người Kinh =1)</i>	0,095	0,5070	1,100
<i>Trình độ học vấn</i>			
Tiểu học	-0,462	0,0750	0,630
Trung học cơ sở	-0,427	0,0880	0,652
Trung học phổ thông	-0,451	0,0780	0,637
Cao đẳng/đại học trở lên	-0,913	0,0040	0,401
<i>Tình trạng hôn nhân (Chưa vợ/chưa chồng = 1)</i>	-0,300	0,0000	0,741
<i>Tuổi khi di cư lần cuối chuyển đến nơi ở hiện nay (năm)</i>	-0,103	0,1350	0,902
<i>Thời gian chuyển đến nơi ở hiện nay</i>			
2001 & 2002	-0,062	0,6590	0,940
2003 & 2004	-0,102	0,6950	0,903
<i>Nghề nghiệp hiện tại</i>			
Các nhà CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	-0,191	0,2880	0,826
Lao động có kỹ thuật trong nông/làm/ngư nghiệp	0,410	0,2530	1,507
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	-0,032	0,8200	0,969
Nghề thủ công	0,127	0,3150	1,135
Lao động giản đơn	0,245	0,0410	1,278
<i>Lý do chính chuyển đến nơi ở hiện nay</i>			
Lý do gia đình	0,012	0,9140	1,012
Nâng cao điều kiện sống	0,482	0,0000	1,619
Khác	0,182	0,0910	1,200
<i>Quy mô gia đình</i>	0,002	0,8930	1,002
<i>Tình trạng đăng ký</i>			
Không đăng ký	0,199	0,2300	1,220
KT1	-0,022	0,8750	0,978
KT2	-0,562	0,0010	0,570
KT3	0,010	0,9140	1,010
<i>Khu vực</i>			
Hà Nội	-1,823	0,0000	0,162
Khu kinh tế Đông Bắc	-1,598	0,0000	0,202
Thành phố Hồ Chí Minh	-1,346	0,0000	0,260
Khu công nghiệp Đông Nam bộ	-1,461	0,0000	0,232
Hàng số	0,786	0,0810	

*Lưu ý: OLS R<sup>2</sup> = 0.195 [thu được từ mô hình OLS được chạy riêng]; các nhóm tham chiếu gồm: “chưa đi học/không biết đọc biết viết”, “chuyển đến nơi ở hiện nay vào năm 1999 và 2000” “hiện không có việc làm”, “chuyển đến nơi ở hiện nay vì lý do tìm việc làm”, “đăng ký diện KT4” và “Tây Nguyên”.*

Trung bình, 45 phần trăm người trả lời phỏng vấn nói rằng họ đã phải đối mặt với những khó khăn. Phân tích hồi quy trong Biểu 3.3 nêu lên những yếu tố liên quan tới xác suất người di

cư gặp những khó khăn sau khi chuyển đến nơi ở hiện tại. Các yếu tố quan trọng là tuổi, tôn giáo, học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề cơ bản/phổ thông, chuyển đến nơi ở hiện tại để nâng cao điều kiện sống và những lý do khác, đăng ký KT2 và khác biệt về vùng địa lý. Mỗi tuổi tăng lên thì khả năng đối mặt với những khó khăn sau khi di cư tăng lên 12 phần trăm. Những người theo đạo có khả năng đối mặt với những khó khăn cao hơn 20 phần trăm so với những người không theo đạo. Những người tốt nghiệp trung học cơ sở có gặp khó khăn bằng hai phần ba những người chưa đi học/không biết đọc biết viết. Xác suất đối mặt với những khó khăn giảm xuống thấp hơn ở nhóm những người học tới cao đẳng/đại học. Xác suất của những người đã lập gia đình gặp khó khăn bằng 3 phần 4 của những người chưa vợ/chưa chồng. Người lao động phổ thông có khả năng đối mặt với khó khăn nhiều hơn 28 phần trăm những người không làm việc. Những người di cư để nâng cao điều kiện sống có khả năng đối mặt với những khó khăn nhiều hơn 62 phần trăm những người di cư vì lý do việc làm. Xác suất đối mặt với những khó khăn của người ở diện KT2 thấp hơn 43 phần trăm những người ở diện KT4. Những người chuyển đến các khu vực không phải Tây Nguyên ít có khả năng (1 phần 5) đối mặt với những khó khăn.

Cần chỉ ra ở đây rằng trong các câu hỏi, có một câu hỏi người trả lời là có biết về những khó khăn họ có thể gặp phải trước khi di chuyển không. Trong số 2.251 người đã trả lời câu hỏi này, 76 phần trăm nói rằng đã biết và gần 1 phần 4 nói không, đã cho thấy với phần lớn người di cư quyết định di cư được thực hiện với sự hiểu biết đầy đủ về những gì có thể gặp phải.

### **3.2 So sánh tình trạng nhà ở của người di cư với người không di cư**

Trong khi chỉ 31 phần trăm người di cư sống trong các ngôi nhà thuộc sở hữu riêng của mình và không phải ở chung với ai, thì tỷ lệ này đối với người không di cư cao gấp đôi là 69 phần trăm. Trong những người di cư còn lại, gần 9 phần trăm sống chung cùng với cha mẹ, 5 phần trăm sống với họ hàng và 55 phần trăm sống trong nhà trọ, khách sạn hoặc ký túc xá. Với những người không di cư, ở chung cùng với cha mẹ là cách thu xếp phổ biến thứ 2 với 21 phần trăm thu xếp như vậy. Chỉ 1 phần trăm sống với họ hàng và 8 phần trăm thuê nhà.

Liên quan tới khía cạnh nhà ở, phần lớn người di cư (62 phần trăm) sống trong nhà bán kiên cố, 13 phần trăm chỉ có nhà ở thuộc loại “đơn sơ”, 8 phần trăm sống trong nhà khung gỗ và mái lá. Chỉ có 18 phần trăm người di cư có nhà kiên cố. Mặt khác, tỷ lệ nhà kiên cố của người không di cư cao gấp 2 lần và theo đó thì số lượng nhà ở đơn sơ của người không di cư là rất ít.



BIỂU 3.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM VÀ PHÂN BỐ TẦN SUẤT NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ THEO TÌNH TRẠNG VÀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở

Tình trạng nhà ở và điều kiện sống	Di cư		Không di cư		Tổng số	
	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng
<b>Sống chung nhà (<math>\chi^2</math>, 4 df = 2833.36***)</b>						
Nhà ở của chính mình	30,7	1532	68,9	3451	49,8	4983
Ở với cha mẹ/con	8,7	437	21,2	1062	15,0	1499
Ở với họ hàng/ người thân	4,8	240	1,4	72	3,1	312
Ở Nhà thuê/ nhà trọ	55,1	2756	8,3	413	31,7	3169
Khác	0,7	33	0,2	11	0,4	44
Tổng số	100,0	4998	100,0	5009	100,0	10007
<b>Dạng nhà (<math>\chi^2</math>, 3 df = 442.78***)</b>						
Kiên cố	17,6	878	34,9	1747	26,2	2625
Bán kiên cố	62,0	3099	52,5	2628	57,3	5727
Khung gỗ lâu bền, mái lá	7,6	381	6,4	320	7,0	701
Nhà đơn sơ	12,8	638	6,3	313	9,5	951
Tổng số	100,0	4996	100,0	5008	100,0	10004
<b>Dạng sở hữu nhà (<math>\chi^2</math>, 3 df = 2595.57***)</b>						
Riêng của hộ	43,2	2161	90,5	4532	66,9	6693
Thuê của nhà nước	0,7	33	0,5	27	0,6	60
Thuê/mượn của tư nhân	55,6	2780	8,3	414	31,9	3194
Khác	0,5	24	0,7	36	0,6	60
Tổng số	100,0	4998	100,0	5009	100,0	10007
<b>Nguồn nước (<math>\chi^2</math>, 3 df = 373.07***)</b>						
Nước máy riêng	22,5	1125	25,7	1287	24,1	2412
Nước máy công cộng	1,9	93	1,1	53	1,5	146
Giếng/khoan riêng	54,2	2707	64,2	3214	59,2	5921
Giếng/khoan công cộng	18,0	898	5,9	293	11,9	1191
Khác	3,5	175	3,2	162	3,4	337
Tổng số	100,0	4998	100,0	5009	100,0	10007
<b>Loại hố xí hiện đang sử dụng (<math>\chi^2</math>, 3 df = 695.46***)</b>						
Tự hoại sử dụng riêng	48,9	2445	68,2	3415	58,6	5860
Tự hoại sử dụng chung	24,2	1207	6,3	317	15,2	1524
Hai ngăn	6,0	300	6,0	299	6,0	599
Thô sơ	11,8	591	12,6	629	12,2	1220
Không có phương tiện vệ sinh	9,1	455	7,0	349	8,0	804
Tổng số	100,0	4998	100,0	5009	100,0	10007

Trong khi chỉ có 43 phần trăm người di cư sở hữu nhà thì hơn 90 phần trăm người không di cư có nhà riêng. Tỷ lệ thuê nhà trong những người di cư cao hơn nhiều tới 56 phần trăm so với 8 phần trăm trường hợp người không di cư.

Ngược lại 23 phần trăm người di cư được dùng nước máy, tỷ lệ này cao hơn một chút ở mức 26 phần trăm trường hợp người không di cư. Với 54 phần trăm người di cư được dùng nước giếng/khoan riêng thì tỷ lệ này ở người không di cư cao hơn và ở mức 64

phần trăm. Số lượng người di cư phụ thuộc vào nguồn nước giếng/khoan công cộng là 18 phần trăm so với 6 phần trăm trường hợp người không di cư.

Liên quan tới loại hố xí hiện đang sử dụng, người không di cư có điều kiện vệ sinh tốt hơn với 68 phần trăm có hố xí tự hoại sử dụng riêng so với 49 phần trăm trường hợp người di cư. Gần một phần tư số người di cư phải dùng chung hố xí tự hoại so với chỉ 6 phần trăm trường hợp người không di cư. Sự phân bố của các loại hố xí đang sử dụng khác cũng tương tự như vậy.

Biểu 3.5 cho thấy tỷ lệ người di cư thuê nhà trọ dường như tăng lên trong tất cả các loại hình đăng ký. Nhưng phần lớn người di cư KT1 có nhà riêng so với người di cư KT4 với khoảng 90 phần trăm sống trong nhà thuê trọ. Nếu dự định là không ở lại lâu dài thì sống trong nhà thuê trọ là hợp lý. Đồng thời không đăng ký thường trú là một rào cản để xây hoặc mua nhà. Nguyên nhân và hệ quả do đó sẽ là hai mặt đi liền nhau. Trường hợp KT3 có một tỷ trọng lớn (25%) người di cư sống trong nhà ở thuê trọ nhưng cũng có một số lượng lớn (54%) sống trong nhà ở của chính mình. Có điều ngạc nhiên ngạc nhiên là hầu hết người cư trú KT2 sống trong nhà trọ.

BIỂU 3.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM QUYỀN SỞ HỮU NHÀ/CHUNG NHÀ CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU

	1999	2000	2001	2002	2003	2004	Tổng
<b>KT1</b>							
Ở nhà của chính mình	77,8	80,7	69,9	75,2	74,0	66,7	75,5
Ở nhà của bố mẹ/con/họ hàng	22,2	17,1	28,6	23,8	19,5	19,0	21,9
Thuê nhà hoặc ở nơi khác	0,0	2,2	1,5	1,0	6,5	14,3	2,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>KT2</b>							
Ở nhà của chính mình	42,9	46,7	23,7	24,2	10,2	11,3	21,2
Ở nhà của bố mẹ/con/họ hàng	28,6	22,2	5,3	12,9	5,7	9,7	10,9
Thuê nhà hoặc ở nơi khác	28,6	31,1	71,1	62,9	84,1	79,0	67,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>KT3</b>							
Ở nhà của chính mình	71,2	65,4	60,5	47,3	47,5	21,4	53,6
Ở nhà của bố mẹ/con/họ hàng	20,7	20,4	21,0	18,0	25,5	23,4	21,3
Thuê nhà hoặc ở nơi khác	8,1	14,2	18,5	34,6	27,0	55,2	25,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>KT4</b>							
Ở nhà của chính mình	8,6	10,9	7,7	3,3	4,1	2,0	5,1
Ở nhà của bố mẹ/con/họ hàng	5,7	5,9	4,4	4,0	6,1	6,8	5,6
Thuê nhà hoặc ở nơi khác	85,7	83,2	87,9	92,7	89,8	91,3	89,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Đương nhiên, so với những người chuyển đi để tìm việc làm, những người chuyển đi để sum họp với người thân thường có nhà riêng. Bảy mươi phần trăm người di cư tìm việc làm thường thuê nhà ở trọ (Biểu 3.6)

BIỂU 3.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM QUYỀN SỞ HỮU NHÀ/CHUNG NHÀ CHIA THEO LÝ DO DI CHUYỂN

	Sum hợp với hộ hàng	Tìm việc làm
Nhà ở của chính mình	43,3	18,8
Ở nhà của bố mẹ/con	19,2	4,7
Ở nhà của người thân/họ hàng	7,9	5,1
Ở nhà thuê/nhà trọ	29,4	70,3
Khác	0,3	1,1
Tổng số	100,0	100,0
Số lượng	1038	2555

## PHẦN 4

### THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Lao động giản đơn đã thu hút gần một nửa lực lượng lao động di cư. Dạng lao động quan trọng thứ hai là liên quan đến kinh doanh và nghề thủ công, thu hút khoảng 27 phần trăm lực lượng lao động di cư. Khoảng 11 phần trăm khác làm các việc về vận hành máy móc hoặc trồng trọt. Các nghề khác ít quan trọng hơn.

Bức tranh có đôi chút khác biệt trong trường hợp của người không di cư. Trong khi gần một nửa số người không di cư làm các nghề lao động giản đơn giống như người di cư thì số lượng này ít hơn nhiều ở nghề thủ công mỹ nghệ và các nghề liên quan đến thương mại/buôn bán và gấp gần hai lần ở các nghề dịch vụ và bán hàng. Cũng có nhiều người không di cư phục vụ trong các lực lượng vũ trang và các ngành hứa hẹn có vị trí cao, như lãnh đạo các ngành, các cấp, các đơn vị cũng như chuyên gia và kỹ thuật viên.

Điều này cho thấy thị trường lao động người di cư chủ yếu thuộc vào lớp thấp của cơ cấu nghề nghiệp.

#### 4.1 Sự tham gia vào thị trường lao động của người di cư

Sự tham gia vào thị trường lao động của cả người di cư và không di cư đều rất cao như có thể thấy ở Biểu 4.2. Nhìn chung, tỷ lệ người di cư làm việc cao hơn người không di cư nhưng khi số lượng được xem xét ở khía cạnh giới thì tỷ lệ làm việc của người di cư và không di cư là nam đều xấp xỉ bằng nhau là hơn 90 phần trăm. Tỷ lệ làm việc khác nhau đáng kể ở trường hợp người di cư và không di cư là nữ: trong khi gần 87 phần trăm người di cư nữ có việc làm thì tỷ lệ này chỉ là 78 phần trăm đối với người không di cư nữ.

Với đối tượng đi học là nam thì di cư từ nơi khác đến nhiều gấp hai lần những người không di cư. So sánh tỷ lệ như thế còn cao hơn với những người nội trợ hoặc người không làm việc và không có nhu cầu làm việc. So sánh giữa người di cư và không di cư là

BIỂU 4.1: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGHỀ NGHIỆP CỦA NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM (NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ)

Nghề nghiệp	Không di cư	
	Di cư	Không di cư
Lực lượng vũ trang	0,2	0,7
Lãnh đạo các ngành, các cấp, đơn vị	0,4	1,2
Chuyên gia	4,4	5,7
CMKT bậc trung trong các lĩnh vực	2,4	3,9
Nhân viên	2,6	2,8
CN dịch vụ tại các cửa hàng và NV bán hàng	4,2	9,8
LĐ có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	1,2	2,0
LĐ các nghề thủ công và nghề liên quan tới thương mại	27,2	18,0
Quản lý và vận hành máy móc	10,7	6,7
Các nghề lao động phổ thông	46,4	48,8
Không trả lời	0,0	0,1
Tổng số	100,0	100,0
Số lượng	4452	4262

nữ, tỷ lệ làm nội trợ của phụ nữ di cư là 18 phần trăm so với chỉ có 8 phần trăm phụ nữ không di cư. Điều này cho thấy nhiều phụ nữ di cư làm việc ngoài xã hội hơn và thú vị là tỷ lệ phụ nữ di cư và không di cư mất khả năng lao động hoặc không làm việc và không có nhu cầu làm việc rất thấp.

Số liệu được đưa ra trong Biểu 4.3 liên quan tới loại hình kinh tế của đơn vị làm việc đầu tiên ngay sau khi người di cư chuyển đến trong lần di chuyển cuối cùng. Hơn một nửa số người là nam giới được thu hút vào làm cho cá thể/tiểu chủ sau khi di cư. Các loại hình kinh tế quan trọng khác là tư bản tư nhân, tập thể và nhà nước và cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Với người di cư là nữ, bốn mươi lăm phần trăm làm cho cá thể/tiểu chủ nhưng có hơn một phần tư bắt đầu làm ở các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các loại hình kinh tế tư bản tư nhân, nhà nước và tập thể cũng quan trọng.

Việc phân tích theo tuổi cho thấy nhóm lớn tuổi nhất (55-59) có tỷ lệ tìm được việc làm thấp hơn. Thanh niên có xu hướng tìm việc ở các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty, tổ chức tư nhân<sup>4</sup>. Người lớn tuổi thường làm việc trong các cơ quan/tổ chức tư nhân hơn là làm trong cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài. Nhóm lớn tuổi nhất có tỷ lệ làm việc tại các cơ quan nhà nước cao nhất.

Các công ty tư bản tư nhân tuyển dụng người có trình độ cao hơn và đại đa số người chưa đi học/không biết đọc biết viết hoặc có trình độ thấp hơn tìm việc ở các tổ chức tư nhân ngay sau khi chuyển đến. Phân tố ‘tổ chức tư nhân’ có lẽ bao hàm một số các tổ chức như các doanh nghiệp nhỏ lẻ là những tổ chức không trả lương cao, không ký

BIỂU 4.2: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DẠNG HOẠT ĐỘNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ GIỚI TÍNH

Loại hoạt động	Di cư	Không di cư
<b>Nam</b>		
Đang làm việc	92,0	92,9
Nội trợ	0,4	1,0
Đi học	6,2	3,2
Mất khả năng lao động	0,2	0,8
Không làm việc, có nhu cầu làm việc	1,0	1,2
Không làm việc, không có nhu cầu làm việc	0,2	0,9
Tổng số	100,0	100,0
Số lượng	2151	2322
<b>Nữ</b>		
Đang làm việc	86,9	78,3
Nội trợ	8,0	17,6
Đi học	3,7	2,8
Mất khả năng lao động	0,1	0,3
Không làm việc, có nhu cầu làm việc	1,0	0,7
Không làm việc, không có nhu cầu làm việc	0,3	0,3
Tổng số	100,0	100,0
Số lượng	2847	2687
<b>Tổng</b>		
Đang làm việc	89,1	85,1
Nội trợ	4,8	9,9
Đi học	4,8	3,0
Mất khả năng lao động	0,2	0,5
Không làm việc, có nhu cầu làm việc	1,0	1,0
Không làm việc, không có nhu cầu làm việc	0,3	0,6
Tổng số	100,0	100,0
Số lượng	4998	5009

<sup>4</sup> Tổ chức có vốn tư nhân có nghĩa là các công ty tư bản tư nhân và tổ chức tư nhân nghĩa là doanh nghiệp gia đình hoặc doanh nghiệp tự chủ

hợp đồng làm việc với nhân viên. Đa số (59 phần trăm) các cá nhân có trình độ cao có việc làm ở các cơ quan của chính phủ nhưng một tỷ lệ không nhỏ (23 phần trăm) cũng đang làm việc tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Khoảng dưới 10 phần trăm người làm việc cho các công ty tư bản tư nhân hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

BIỂU 4.3: PHẦN TRĂM LÀM VIỆC NGAY SAU KHI CHUYỂN ĐẾN VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM CỦA CÁC LOẠI HÌNH KINH TẾ CHIA THEO CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Làm việc ngay sau khi chuyển đến		Loại hình kinh tế của đơn vị làm việc đầu tiên ngay sau khi di cư						
	Phần trăm	Số lượng	Nhà nước	Cá thể/tiểu chủ	Tư bản tư nhân	Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	Không biết	Tổng số	Số lượng
<b>Giới tính</b>									
Nam	93,2	2151	14,0	55,3	19,2	10,8	0,8	100,0	2005
Nữ	90,2	2847	12,3	44,9	16,9	25,2	0,8	100,0	2568
<b>Nhóm tuổi</b>									
15-19	82,2	577	7,2	32,5	25,7	34,0	0,6	100,0	474
20-24	88,4	1549	14,0	30,5	23,9	30,8	0,9	100,0	1369
25-29	95,9	1075	15,9	48,0	18,3	16,9	0,9	100,0	1031
30-34	97,7	701	11,4	62,5	14,6	11,0	0,6	100,0	685
35-39	96,5	401	11,1	74,2	9,8	4,7	0,3	100,0	387
40-44	95,6	338	11,2	79,0	5,9	3,1	0,9	100,0	323
45-49	91,6	215	16,8	73,1	7,6	2,0	0,5	100,0	197
50-54	86,9	84	13,7	75,3	8,2	1,4	1,4	100,0	73
55-59	58,6	58	20,6	70,6	5,9	-	2,9	100,0	34
<b>Tình trạng hôn nhân</b>									
Chưa vợ/chưa chồng	87,7	2051	14,5	26,6	25,5	32,4	0,9	100,0	1799
Đã từng kết hôn	94,1	2947	12,1	64,2	12,9	10,1	0,7	100,0	2774
<b>Trình độ học vấn</b>									
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	95,7	141	0,7	93,3	3,7	2,2	-	100,0	135
Tiểu học	96,3	489	1,5	79,0	8,7	9,6	1,3	100,0	471
Trung học cơ sở	95,5	2330	5,7	55,8	17,0	21,0	0,5	100,0	2225
Trung học phổ thông	84,0	1689	19,0	34,6	22,7	22,8	0,9	100,0	1419
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,6	349	59,4	9,3	22,3	7,7	1,2	100,0	323
<b>Dân tộc</b>									
Kinh	91,3	4514	14,3	45,4	19,6	19,9	0,8	100,0	4119
Khác	93,8	484	1,5	85,9	2,2	9,7	0,7	100,0	454
<b>Tuổi lúc di cư lần cuối cùng</b>									
Dưới 20	84,4	1169	10,1	32,4	24,3	32,3	0,9	100,0	986
20 - 24	91,8	1450	16,0	34,9	22,1	26,2	0,8	100,0	1331
25 - 29	96,6	932	13,3	55,9	16,4	13,9	0,4	100,0	900
30 trở lên	93,7	1447	12,0	71,8	10,0	5,4	0,8	100,0	1356

BIỂU 4.3: PHẦN TRĂM LÀM VIỆC NGAY SAU KHI CHUYỂN ĐẾN VÀ PHÂN BỐ PHẦN TRĂM CỦA CÁC LOẠI HÌNH KINH TẾ CHIA THEO CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Làm việc ngay sau khi chuyển đến		Loại hình kinh tế của đơn vị làm việc đầu tiên ngay sau khi di cư						
	Phần trăm	Số lượng	Nhà nước	Cá thể/hiểu chủ	Tư bản tư nhân	Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	Không biết	Tổng số	Số lượng
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>									
Việc làm	99,4	1917	15,1	31,0	25,5	28,0	0,6	100,0	1906
Gia đình	78,6	744	17,1	60,2	11,8	9,7	1,2	100,0	585
Cải thiện điều kiện sống	98,1	1511	4,6	66,5	12,4	15,8	0,7	100,0	1482
Khác	72,6	826	23,5	55,3	13,5	6,7	1,0	100,0	600
<b>Năm di cư</b>									
1999	93,9	213	16,5	66,5	10,5	5,5	1,0	100,0	200
2000	93,1	1086	13,2	60,5	13,8	11,8	0,8	100,0	1011
2001	91,2	870	13,6	51,2	18,0	16,3	0,9	100,0	793
2002	91,7	906	14,4	45,4	17,9	20,9	1,3	100,0	831
2003	91,5	993	13,8	41,0	20,0	24,8	0,4	100,0	909
2004	89,1	930	9,3	43,3	22,2	24,9	0,4	100,0	829
<b>Quy mô gia đình</b>									
1 người	93,9	396	21,8	43,3	22,9	11,8	0,3	100,0	372
2 người	92,9	1111	11,5	39,0	21,0	27,8	0,7	100,0	1032
3 người	92,0	1331	12,5	42,9	20,3	23,3	1,0	100,0	1224
4 người	90,9	1066	15,5	56,8	12,7	14,2	0,8	100,0	969
5 người trở lên	89,2	1094	9,5	63,7	14,8	11,3	0,7	100,0	976
<b>Tổng số</b>	<b>91,5</b>	<b>4998</b>	<b>13,0</b>	<b>49,4</b>	<b>17,9</b>	<b>18,9</b>	<b>0,8</b>	<b>100,0</b>	<b>4573</b>

Hơn 91 phần trăm người Kinh bắt đầu làm việc ngay sau khi chuyển đến. Trong số này 45 phần trăm làm việc ở các tổ chức cá nhân và 20 phần trăm khác làm ở các tổ chức có vốn đầu tư tư nhân, 20 phần trăm làm ở các tổ chức nước ngoài và 14 phần trăm trong các cơ quan nhà nước. Mặt khác, 86 phần trăm lao động là người dân tộc thiểu số được thu hút vào làm ở các tổ chức tư nhân, khoảng 10 phần trăm khác làm việc trong các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chưa tới 2 phần trăm người di cư thuộc dân tộc thiểu số làm việc ở các cơ quan nhà nước.

#### 4.2 Người di cư và thu nhập

Thu nhập bình quân tháng của người di cư (957.000đ) thấp hơn so với người không di cư (1.212.000đ) khoảng 21 phần trăm (xem Biểu 4.4). Người di cư là nam (thu nhập bình quân tháng 1.105.000đ) kiếm được nhiều hơn nữ (839.000đ). Sự khác biệt về thu nhập giữa nam và nữ đối với người không di cư là không đáng kể với nam giới kiếm được khoảng 1.280.000đ và nữ kiếm được 1.141.000đ trung bình mỗi tháng.

Ngược với những nhận định trước đây, người di cư không có đăng ký KT1 dường như không khó khăn hơn những người thuộc diện KT1, thực tế thì những người diện KT4 và KT3 kiếm được nhiều tiền hơn người dân diện KT1 và KT2: thu nhập trung bình tháng của người diện KT4 là 999.000đ một tháng; KT3 là 987.000đ và KT2 là 836.000đ. Có thể giải thích đơn giản là: hầu hết những người di cư diện KT1 đều thuộc các mẫu tiến hành ở Tây Nguyên. Vì là một nơi di cư đến thuộc khu vực nông thôn, thu nhập ở đây thấp hơn và nó giải thích vì sao người di cư diện KT1 chỉ có thể kiếm được ít tiền hơn người di cư diện KT4 đa số sống ở thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp miền Đông Nam Bộ. Các phát hiện phản ánh sự phân bố về địa lý của các mẫu điều tra theo tình trạng đăng ký hộ khẩu.

Người di cư dân tộc Kinh có thu nhập cao gấp hai lần người di cư thuộc dân tộc thiểu số và sự khác biệt về thu nhập còn rộng hơn với trường hợp những người không di cư.

BIỂU 4.4: THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Người di cư		Người không di cư		Tổng số	
	VND	Số lượng	VND	Số lượng	VND	Số lượng
<b>Giới tính</b>						
Nam	1.105.456	1978	1.280.384	2158	1.196.726	4136
Nữ	839.002	2474	1.141.298	2104	977.934	4578
<b>Tình trạng đăng ký</b>						
Không đăng ký	822.516	182				
KT1	825.683	518				
KT2	835.776	277				
KT3	986.667	1404				
KT4	998.595	2071				
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	713.802	464	702.212	52	712.634	516
20-24	871.610	1317	940.592	363	886.515	1680
25-29	1.024.363	1003	1.096.213	708	1.054.094	1711
30-34	1.114.929	672	1.236.267	844	1.182.481	1516
35-39	999.420	383	1.287.913	726	1.188.280	1109
40-44	1.086.061	314	1.349.078	688	1.266.656	1002
45-49	947.113	195	1.274.640	544	1.188.215	739
50-54	1.026.380	71	1.302.436	243	1.240.016	314
55-59	761.818	33	997.809	94	936.488	127
<b>Tình trạng hôn nhân</b>						
Chưa vợ/chưa chồng	898.998	1775	1.090.625	582	946.315	2357
Đã từng kết hôn	996.101	2677	1.230.874	3680	1.132.008	6357
<b>Dân tộc</b>						
Kinh	1.016.851	4010	1.307.417	3775	1.157.748	7785
Dân tộc khác	417.898	442	469.936	487	445.178	929



BIỂU 4.4: THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Người di cư		Người không di cư		Tổng số	
	VND	Số lượng	VND	Số lượng	VND	Số lượng
<b>Quy mô gia đình</b>						
1 người	1.042.737	369	1.271.538	65	1.077.005	434
2 người	965.090	1014	1.160.155	330	1.012.985	1344
3 người	989.860	1185	1.132.359	863	1.049.907	2048
4 người	1.026.824	934	1.282.060	1464	1.182.648	2398
5 người trở lên	807.236	950	1.197.855	1540	1.048.823	2490
<b>Trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học/không biết đọc, biết viết	358.000	134	446.598	102	396.292	236
Tiểu học	733.453	455	953.636	519	850.778	974
Trung học cơ sở	870.308	2162	1.153.765	1816	999.709	3978
Trung học phổ thông	1.081.607	1381	1.320.548	1433	1.203.285	2814
Cao đẳng/Đại học trở lên	1.579.016	320	1.623.179	392	1.603.330	712
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>						
Việc làm	961.439	1866				
Gia đình	947.357	554				
Cải thiện điều kiện sống	957.924	1451				
Khác	952.587	581				
<b>Nghề nghiệp hiện nay</b>						
Các nhà CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	1.488.630	451	1.389.847	601	1.432.196	1052
LĐ có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	923.333	57	1.162.941	85	1.066.761	142
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	1.136.094	661	1.705.097	702	1.429.153	1363
Nghề thủ công	982.887	1215	1.231.932	791	1.081.090	2006
Lao động giản đơn	770.365	2068	988.370	2083	879.762	4151
<b>Loại hình kinh tế</b>						
Nhà nước	1.234.828	582	1.206.296	842	1.217.957	1424
Cá thể/tiểu chủ	883.573	2184	1.194.065	2733	1.056.153	4917
Tư bản tư nhân	1.019.142	758	1.418.249	354	1.146.196	1112
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	906.658	928	1.150.802	333	971.131	1261
<b>Tổng số</b>	<b>957.386</b>	<b>4452</b>	<b>1.211.722</b>	<b>4262</b>	<b>1.081.781</b>	<b>8714</b>

Lưu ý: chỉ những người đã làm việc trong 6 tháng gần đây mới được hỏi về thu nhập mỗi tháng và số liệu đưa vào trong Biểu là thu nhập của cá nhân chứ không phải của hộ.

Không có sự khác biệt rõ ràng về thu nhập theo tuổi: trừ độ tuổi trẻ nhất (15-19) và già nhất (55-59) kiếm được 714.000đ và 762.000đ mỗi tháng, những người thuộc độ tuổi khác có thu nhập nhiều hơn, dao động từ 872.000đ ở nhóm tuổi 20-24 tới hơn 1.000.000đ ở các nhóm 25-29, 30-34, 40-44 và 50-54. Một cơ cấu tương tự cũng được quan sát thấy ở những người không di cư nhóm trẻ nhất và già nhất có thu nhập thấp nhất, các nhóm ở giữa thu nhập dao động từ 1,0 đến 1,3 triệu đồng.

Các hộ gia đình di cư với từ 5 thành viên trở lên có thu nhập tháng thấp nhất (807.000đ) so với các nhóm khác có thu nhập từ 965.000đ đến 1.043.000đ một tháng. Người độc thân có thu nhập tháng cao nhất. Trái lại, với người không di cư, hộ gia đình có 3 thành viên có thu nhập ít hơn các nhóm khác và hộ gia đình có 4 thành viên thu nhập 1.282.000đ, cao hơn một chút so với người độc thân thu nhập 1.272.000đ mỗi tháng.

Về trình độ học vấn, người di cư không đi học có thu nhập rất thấp (358.000đ/tháng) so với những người dù chỉ có học vấn thấp (733.000đ/tháng của người học xong tiểu học) như đã trình bày trong Biểu 4.4. Thu nhập trung bình tháng tăng theo trình độ, theo đó người có trình độ cao nhất kiếm được trung bình là 1.579.000đ/tháng hoặc gấp 4 lần người không đi học. Người không di cư cũng có xu hướng tương tự, thu nhập của người không di cư không đi học là 447.000đ/tháng, nhưng vẫn cao hơn thu nhập của người di cư không đi học. Trên thực tế ở mỗi cấp độ giáo dục, người không di cư kiếm được nhiều tiền hơn người di cư nhưng khác biệt lớn nhất xuất hiện ở các nhóm giữa (có trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông).

Người di cư có nghề nghiệp hiện nay là các nhà chuyên môn kỹ thuật (CMKT) bậc cao và bậc trung trong các lĩnh vực thuộc nhóm có thu nhập cao nhất, trung bình khoảng 1.489.000đ<sup>5</sup>; kế đến là nhóm thợ có kỹ thuật, lắp ráp/vận hành máy, người làm trong lĩnh vực dịch vụ và bán hàng thu nhập khoảng 1.136.000đ, theo sau là nhóm công nhân làm các nghề thủ công và người làm trong các ngành nghề liên quan đến thương mại, thu nhập 983.000đ; lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp thu nhập 923.000đ và cuối cùng là người lao động giản đơn thu nhập 770.000đ mỗi tháng. Với người không di cư, nhóm có thu nhập cao nhất là nhóm thợ kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy, người làm trong lĩnh vực dịch vụ và bán hàng thu nhập khoảng 1.705.000đ, theo sau là nhóm các nhà CMKT bậc cao và bậc trung thu nhập 1.390.000đ; công nhân làm các nghề thủ công thu nhập 1.232.000đ; lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp thu nhập 1.163.000đ và người làm các công việc giản đơn thu nhập 988.000đ. Đáng lưu ý là người không di cư làm các công việc giản đơn vẫn kiếm được trung bình 218.000đ/tháng, cao hơn so với người di cư.

Trong số người di cư, cán bộ nhà nước có lương cao nhất, khoảng 1.235.000đ/tháng, tiếp đó là người làm cho tư bản tư nhân, thu nhập 1.019.000đ/tháng, cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, thu nhập 907.000đ/tháng và cuối cùng là lao động thuộc loại hình kinh tế cá thể/tiểu chủ và các lao động khác, thu nhập 884.000đ/tháng<sup>6</sup>. Người không di cư thu nhập nhiều hơn từ các công ty tư bản tư nhân, với lương tháng trung bình là 1.418.000đ/tháng so với 1.207.000đ/tháng ở khu vực kinh tế nhà nước, 1.194.000đ/tháng thuộc loại hình kinh tế cá thể/tiểu chủ và các tổ chức khác và cuối cùng là thu nhập 1.151.000đ/tháng ở các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài.

---

<sup>5</sup> Phân loại nghề nghiệp trong bộ số liệu gốc được đưa ra trong Phụ lục 2. Một số biến số có tần suất bé đã được nhóm lại thành các nhóm như được đưa ra trong Phụ lục 3.

<sup>6</sup> Biến số 'Loại hình kinh tế' cũng được nhóm lại vì chỉ có 45 trường hợp thuộc phân tổ 'tập thể' và sau khi nhóm lại thì được đưa vào phân tổ 'cá thể/tiểu chủ/khác'. Các phân tổ mới này được đưa ra trong Phụ lục 4.

Di dân rõ ràng đã giúp cho người dân tăng thu nhập, đặc biệt trong trường hợp người dân di cư đi tìm việc làm (Biểu 4.5). Số liệu cho thấy mức tăng thu nhập chỉ thấy được ở người di cư trẻ, chưa vợ/chưa chồng, người có trình độ học vấn và những người làm nghề thủ công và liên quan đến thương mại/buôn bán. Trong khi người di cư làm việc cho tư bản tư nhân và nước ngoài có thu nhập tăng thì một số người di cư làm ở các cơ sở nhỏ hoặc lao động phổ thông có thu nhập không thay đổi hoặc thậm chí thu nhập giảm đi vì thừa nhân công trong thị trường việc làm ở một số lĩnh vực.

Trong số 4.452 người di cư thì 71 phần trăm nói rằng thu nhập của họ cao hơn sau di cư, 13 phần trăm nói thu nhập không đổi, 12 phần trăm nói thu nhập cao hơn rất nhiều, 4 phần trăm nói thu nhập bị thấp đi và một tỷ lệ rất nhỏ nói rằng thu nhập thấp đi rất nhiều. Nam giới ghi nhận việc tăng của thu nhập: 13 phần trăm nam giới được hỏi cho biết thu nhập của họ cao hơn rất nhiều sau khi di cư và 70 phần trăm nói thu nhập của họ cao hơn. Với phụ nữ, 10 phần trăm cho biết thu nhập của họ cao hơn rất nhiều sau khi di cư và 72 phần trăm nói thu nhập của họ cao hơn.

BIỂU 4.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ THEO SO SÁNH THU NHẬP TRƯỚC VÀ SAU KHI DI CHUYỂN CHIA THEO CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Cao hơn rất nhiều	Cao hơn	Như cũ	Thấp hơn	Thấp hơn nhiều	KXĐ	Tổng số	Số lượng
<b>Giới tính</b>								
Nam	13,0	69,9	12,7	4,2	0,2	0,1	100,0	1978
Nữ	10,4	72,4	12,9	4,0	0,3	0,1	100,0	2474
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-19	11,6	79,7	6,7	1,9	0,0	0,0	100,0	464
20-24	11,9	75,7	9,6	2,7	0,1	0,1	100,0	1317
25-29	10,7	70,1	15,7	3,4	0,2	0,0	100,0	1003
30-34	11,3	67,9	16,1	4,3	0,3	0,2	100,0	672
35-39	14,1	66,6	12,8	5,7	0,8	0,0	100,0	383
40-44	12,1	63,7	15,3	8,0	0,6	0,3	100,0	314
45-49	9,2	67,7	13,9	8,7	0,5	0,0	100,0	195
50-54	11,3	56,3	21,1	9,9	1,4	0,0	100,0	71
55-59	6,1	57,6	27,3	9,1	0,0	0,0	100,0	33
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Chưa vợ/chưa chồng	12,1	76,5	9,7	1,8	0,0	0,0	100,0	1775
Đã từng kết hôn	11,1	67,8	14,9	5,6	0,5	0,1	100,0	2677
<b>Trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học/ không biết đọc/viết	2,2	74,6	17,9	4,5	0,8	0,0	100,0	134
Tiểu học	10,8	70,3	13,2	5,1	0,4	0,2	100,0	455
Trung học cơ sở	10,6	74,1	10,9	4,2	0,2	0,1	100,0	2162
Trung học phổ thông	14,0	70,4	11,7	3,6	0,2	0,1	100,0	1381
Cao đẳng/đại học trở lên	12,5	55,6	28,1	3,4	0,3	0,0	100,0	320

BIỂU 4.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ THEO SO SÁNH THU NHẬP TRƯỚC VÀ SAU KHI DI CHUYỂN CHIA THEO CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Cao hơn rất nhiều	Cao hơn	Như cũ	Thấp hơn	Thấp hơn nhiều	KXD	Tổng số	Số lượng
<b>Dân tộc</b>								
Kinh	12,2	71,1	12,3	4,1	0,2	0,0	100,0	4010
Dân tộc khác	5,0	72,4	17,7	3,4	1,1	0,5	100,0	442
<b>Nghề nghiệp hiện nay</b>								
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	13,8	57,0	25,9	3,3	0,0	0,0	100,0	451
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	14,0	75,4	7,0	3,5	0,0	0,0	100,0	57
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	16,5	69,9	10,9	2,7	0,0	0,0	100,0	661
Nghề thủ công	12,4	75,9	9,8	1,9	0,0	0,0	100,0	1215
Lao động giản đơn	8,9	72,0	12,5	6,0	0,6	0,2	100,0	2068
<b>Loại hình kinh tế</b>								
Nhà nước	13,1	63,6	21,1	2,2	0,0	0,0	100,0	582
Cá thể/tiểu chủ	11,5	69,2	12,6	6,0	0,5	0,1	100,0	2184
Tư bản tư nhân	12,8	74,3	10,3	2,5	0,1	0,0	100,0	758
Cơ sở KT có vốn đầu tư NN	9,6	78,5	10,1	1,8	0,0	0,0	100,0	928
<b>Quy mô gia đình</b>								
1 người	15,2	73,4	8,9	2,2	0,3	0,0	100,0	369
2 người	12,9	73,5	10,2	3,5	0,0	0,0	100,0	1014
3 người	11,5	71,2	12,7	4,4	0,3	0,0	100,0	1185
4 người	10,2	68,7	16,0	4,8	0,2	0,1	100,0	934
5 người trở lên	10,0	70,5	14,3	4,3	0,6	0,2	100,0	950
<b>Tuổi lúc di cư</b>								
Dưới 20	13,0	77,9	7,1	2,1	0,0	0,0	100,0	948
20 – 24	10,6	73,9	12,4	3,0	0,1	0,1	100,0	1286
25 – 29	10,8	69,1	16,0	3,7	0,3	0,0	100,0	887
Từ 30 trở lên	11,9	65,4	15,2	6,8	0,6	0,2	100,0	1331
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>								
Việc làm	13,1	76,8	8,3	1,8	0,0	0,0	100,0	1866
Gia đình	6,7	59,4	24,2	9,0	0,5	0,2	100,0	554
Cải thiện điều kiện sống	12,9	73,7	9,6	3,5	0,2	0,1	100,0	1451
Khác	7,6	58,5	24,6	8,1	1,0	0,2	100,0	581
<b>Diện đăng ký</b>								
Không đăng ký	14,3	67,6	12,6	5,5	0,0	0,0	100,0	182
KT1	5,8	59,3	22,4	11,6	0,8	0,2	100,0	518
KT2	3,3	79,1	15,5	1,8	0,4	0,0	100,0	277
KT3	13,5	70,5	11,5	3,9	0,4	0,1	100,0	1404
KT4	12,5	74,0	11,0	2,5	0,1	0,0	100,0	2071
<b>Tổng</b>	<b>11,5</b>	<b>71,3</b>	<b>12,8</b>	<b>4,1</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>4452</b>

*Lưu ý: Số liệu lấy các câu hỏi về so sánh thu nhập hiện tại với thu nhập trước đây chỉ dành hỏi riêng cho người di cư.*

Một tỷ lệ cao hơn người di cư là thanh niên trẻ nói rằng thu nhập của họ cao hơn so với người lớn tuổi: 80 phần trăm những người ở nhóm tuổi trẻ nhất nói rằng thu nhập của

họ cao hơn và con số này giảm xuống còn 64 phần trăm ở nhóm có độ tuổi 40-44, cao lên đôi chút là 68 phần trăm ở độ tuổi tiếp theo, rồi lại giảm xuống còn 56 phần trăm ở nhóm tuổi 50-54. Mặt khác, nhiều người ở độ tuổi cao nói rằng thu nhập của họ vẫn thế: tỷ lệ tăng từ 7 phần trăm ở nhóm trẻ nhất lên 27 phần trăm ở nhóm cao tuổi nhất. Tỷ lệ người trả lời nói thu nhập bị giảm cũng cao hơn ở nhóm người lớn tuổi hơn.

Trong khi chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ người di cư mù chữ (2 phần trăm) nói rằng thu nhập của họ cao hơn rất nhiều, ba phần tư số người được hỏi cho biết họ có thu nhập cao hơn và 18 phần trăm nói thu nhập vẫn thế. Ở các nhóm khác có học vấn thì 10-14 phần trăm trả lời rằng thu nhập của họ cao hơn rất nhiều, 70-74 phần trăm trả lời là thu nhập của họ cao hơn và 11-13 phần trăm nói thu nhập của họ vẫn thế.

La động làm trong ngành nông/ lâm / ngư nghiệp cũng như người làm thủ công mỹ nghệ và kinh doanh thương mại đều có tiến bộ rõ về thu nhập sau khi di cư: 14 phần trăm lao động làm nghề nông/lâm / ngư nghiệp cho biết họ có thu nhập cao hơn nhiều và 75 phần trăm có thu nhập cao hơn (lưu ý là tổng số công nhân loại này ít). Với trường hợp người làm thủ công mỹ nghệ và kinh doanh thương mại thì tỷ lệ này lần lượt là 12 phần trăm và 75 phần trăm.

Nhân viên các công ty tư bản tư nhân và doanh nghiệp nhỏ cho biết thu nhập của họ tăng mặc dù tỷ lệ người có thu nhập giảm cũng cao hơn ở nhóm nhân viên doanh nghiệp nhỏ, có lẽ bởi quy mô công việc ở một số lĩnh vực đang thu hẹp lại. Với nhân viên các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, một tỷ lệ nhỏ cho biết họ có thu nhập cao hơn rất nhiều (10 phần trăm), 79 phần trăm nói họ có thu nhập cao hơn, 10 phần trăm nói thu nhập của họ vẫn thế và dưới 2 phần trăm nói thu nhập của họ thấp đi.

Một ý lệ lớn hơn (15 phần trăm) người di cư trong các hộ 1-người nói rằng thu nhập của họ cao hơn so với người di cư trong các loại hộ khác. Người di cư nói thu nhập giảm đi trong các hộ có quy mô lớn cao hơn một ít.

Tỷ lệ người di cư khai báo có thu nhập cao hơn rất nhiều và cao hơn nhiều nhất là ở độ tuổi dưới 20 (tuổi lúc di cư).

Khoảng 13 phần trăm những người di cư vì lý do việc làm cho biết họ thu nhập cao hơn rất nhiều và khoảng 77 phần trăm khác nói thu nhập cao hơn, chỉ có 8 phần trăm nói thu nhập vẫn thế và dưới 2 phần trăm nói thu nhập giảm đi. Trường hợp người di cư vì muốn cải thiện điều kiện sống, tình hình thu nhập của họ cũng tương tự như vậy.

Người diện KT3 và KT4 cũng như người di cư không đăng ký đều có cuộc sống tốt hơn: 13 phần trăm người diện KT4 cho biết có thu nhập cao hơn rất nhiều và khoảng 74 phần trăm có thu nhập cao hơn. Mười bốn phần trăm (14%) người diện KT3 cho biết có thu nhập cao hơn rất nhiều và khoảng 71 phần trăm có thu nhập cao hơn, 12 phần trăm có thu nhập vẫn thế và 4 phần trăm nói thu nhập của họ thấp đi. So với các diện trên, chỉ 6 phần trăm người diện KT1 trả lời là có thu nhập cao hơn rất nhiều, 59 phần trăm thu nhập

cao hơn, 22 phần trăm thu nhập vẫn thế và 12 phần trăm nói là thu nhập của họ thấp đi. Điều này một lần nữa phản ánh việc hầu hết người diện KT1 sinh sống tại Tây Nguyên. Số liệu cho người diện KT2 lần lượt là 3 phần trăm, 79 phần trăm, 16 phần trăm và 2 phần trăm. Số liệu cho người không đăng ký là 14 phần trăm, 68 phần trăm, 13 phần trăm và 6 phần trăm.

Việc tăng được thu nhập do di dân xuất hiện ở tất cả các nơi chuyển đến (xem Biểu 5.12 ở Kết quả chủ yếu, trang 92-93). Tuy nhiên vẫn có một số khác biệt về khu vực và theo giới: Hà Nội dường như mang lại thu nhập tăng cao nhất. Một tỷ lệ cao hơn phụ nữ di cư đến các khu công nghiệp cho biết họ có thu nhập tăng.

### 4.3 Các yếu tố quyết định thu nhập

Trung bình, một người đang làm việc vào năm 2004 có thu nhập khoảng 1,08 triệu đồng/tháng. Người di cư có thu nhập thấp hơn đáng kể so với người không di cư. Phân tích đa biến (Biểu 4.6) cho thấy thu nhập phụ thuộc như thế nào vào các yếu tố quyết định. Kiểm định F chỉ ra hồi quy riêng biệt cho người di cư và người không di cư. Nói một cách khác, yếu tố quyết định về thu nhập khác nhau đáng kể giữa các nhóm và vì vậy các mô hình thu nhập khác nhau được đánh giá bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường. Số liệu thống kê của các mô hình là thoả đáng; các biến số độc lập đã giải thích được sự khác nhau đáng kể về thu nhập. Hầu hết các biến số đều có tác động như dự kiến. Các kết quả đều phù hợp và nhất quán giữa người di cư và không di cư trừ một vài biến. Các biến về con người như tuổi, giáo dục và điều kiện sức khỏe đều đóng góp tích cực vào thu nhập và quy mô đóng góp không thay đổi nhiều theo tình trạng di cư. Sự khác nhau khá rõ rệt trong trường hợp các biến số về nghề nghiệp và loại hình kinh tế. Khoảng 15 phần trăm người di cư thuộc các nghề thợ máy/trồng trọt và công nhân làm các nghề dịch vụ và bán hàng đều có thu nhập trung bình tháng thấp hơn rất nhiều so với chuyên viên, kỹ thuật viên và người có trình độ bậc trung. Với người không di cư, hai nhóm nghề này lại có thu nhập bình quân tháng tương tự nhau. Đây có thể là một lý do giải thích cho việc tại sao thu nhập bình quân tháng của người di cư thấp hơn. Với người di cư, lĩnh vực thủ công mỹ nghệ và các nghề liên quan cũng thu hút được nhiều người hơn là người không di cư và thu nhập bình quân tháng thấp hơn chuyên viên và càng thấp hơn nhiều so với người không di cư. Các công ty tư nhân và cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuyển dụng khoảng 38 phần trăm người di cư so với 16 phần trăm người không di cư. Tại các công ty này, người di cư có thu nhập ít hơn người không di cư. Lý giải việc thu nhập bình quân của người di cư thấp hơn có thể bởi quá trình phân đoạn thị trường việc làm và cần nghiên cứu thêm.

BIỂU 4.6: CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI KHÔNG DI CƯ

Biến số phụ thuộc: Log của thu nhập trung bình tháng mỗi người, tính bằng triệu VND.	Người di cư (Số lượng=4448)		Người không di cư (Số lượng=4256)	
	Hệ số	Sig.	Hệ số	Sig.
<i>(Hằng số)</i>	3,897	0,000	3,789	0,000
<i>Tuổi (Năm)</i>	0,003	0,004	0,002	0,148
<i>Học vấn (năm học cao nhất)</i>	0,013	0,000	0,017	0,000
<i>Coi sức khỏe quan trọng hơn = 1</i>	0,122	0,000	0,109	0,000
<i>Giới tính, Nam=1</i>	0,234	0,000	0,190	0,000
<i>Tôn giáo, Người theo đạo = 1</i>	0,070	0,002	0,025	0,386
<i>Dân tộc khác( dân tộc khác dân tộc kinh =1)</i>	-0,425	0,000	-0,552	0,000
<i>Tình trạng hôn nhân, chưa vợ/chưa chồng = 1</i>	-0,121	0,000	-0,166	0,000
<i>Nghề nghiệp hiện tại (cơ sở = các nhà CMKT bậc cao trong các lĩnh vực/người có trình độ bậc trung)</i>				
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	0,036	0,611	0,078	0,311
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	-0,206	0,000	0,007	0,860
Nghề thủ công	-0,318	0,000	-0,230	0,000
Lao động giản đơn	-0,421	0,000	-0,297	0,000
<i>Loại hình kinh tế (cơ sở = cơ quan nhà nước)</i>				
Doanh nghiệp nhỏ	0,024	0,459	0,293	0,000
Làm cho tư bản tư nhân	-0,070	0,014	0,158	0,000
Làm cho cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	-0,101	0,001	-0,003	0,939
<i>Hợp đồng lao động, có=1</i>	0,019	0,432	0,149	0,000
<i>Tiền gửi, có=1</i>	-0,064	0,001	-0,074	0,001
<i>Khu vực (cơ sở = Tây Nguyên)</i>				
Hà Nội=1	0,596	0,000	0,428	0,000
Đông bắc=1	0,632	0,000	0,373	0,000
TP Hồ Chí Minh =1	0,747	0,000	0,666	0,000
Đông Nam Bộ=1	0,752	0,000	0,634	0,000
<i>R<sup>2</sup> điều chỉnh</i>	0,448		0,339	
<i>Phù hợp (tỷ lệ F)</i>	181,73	0,000	110,19	0,000

#### 4.3.1 Hợp đồng lao động

Bộ luật lao động của Việt Nam bảo vệ quyền được làm việc cũng như các lợi ích và quyền khác của người lao động<sup>7</sup>. Luật quy định một hợp đồng lao động hợp pháp là sự thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về việc làm được trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Hợp đồng lao động phải thuộc một trong các dạng dưới đây:

1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn
2. Hợp đồng lao động có xác định thời hạn từ một đến ba năm

<sup>7</sup> Thông tin truy cập từ [http://www.unescap.org/esid/psis/population/database/poplaws/law\\_viet/vi\\_029.htm#top](http://www.unescap.org/esid/psis/population/database/poplaws/law_viet/vi_029.htm#top)  
<http://www.helpline.law.com/LABOUR LAW OF VIETNAM.htm>

### 3. Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc công việc có thời hạn dưới một năm

Mặc dù có quy định rõ ràng về các loại hợp đồng trên, song không phải người lao động nào cũng có được hợp đồng làm việc và nhiều người cho rằng nhân công là người di cư có ít hiểu biết về luật lao động thường phải làm việc mà không có hợp đồng. Điều này cho thấy họ không được pháp luật bảo vệ từ các công việc không được trả công hoặc phải làm việc quá giờ quy định và không có bảo hiểm (để biết thêm chi tiết xin xem trang web của Action Aid <http://www.actionaid.org/vietnam>).

Nghiên cứu này xem xét một số khía cạnh. Số liệu cho thấy chỉ có 42 phần trăm người di cư và 32 phần trăm người không di cư có hợp đồng lao động trong vòng 6 tháng qua (Biểu 4.7). Tỷ lệ người di cư là nữ có hợp đồng lao động cao hơn và nam giới (48 so với 36 phần trăm), có lẽ bởi có nhiều phụ nữ làm việc trong các công ty tư bản tư nhân lớn hoặc cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt các công ty làm hàng xuất khẩu cần phải tuân thủ các tiêu chuẩn yêu cầu về lao động.

Người di cư trẻ dường như có hợp đồng lao động nhiều hơn: trong khi 50 phần trăm người ở độ tuổi 15-19 và 61 phần trăm ở độ tuổi 20-24 có hợp đồng lao động thì tỷ lệ này giảm xuống còn 17 phần trăm trong trường hợp người ở độ tuổi 50-54 và chỉ còn 12 phần trăm cho nhóm nhiều tuổi nhất. Các nhóm tuổi của người không di cư cũng có tỷ lệ tương tự. Sáu mươi hai phần trăm người di cư chưa vợ/chưa chồng có hợp đồng lao động trong khi đó chỉ 29 phần trăm người di cư đã có gia đình là có hợp đồng lao động.

Trình độ càng cao, người di cư càng có khả năng có được hợp đồng lao động. Trong khi chỉ có 3 phần trăm người di cư không có học vấn là ký được hợp đồng lao động, thì tỷ lệ này tăng cao tới 88 phần trăm ở các nhóm có trình độ học vấn cao nhất.

Tám mươi bảy phần trăm các nhà CMKT bậc cao trong các lĩnh vực có hợp đồng lao động, 59 phần trăm thợ máy và 60 phần trăm người làm các nghề thủ công có hợp đồng lao động nhưng chỉ có 19 phần trăm lao động kỹ thuật trong ngành nông/lâm /ngư nghiệp có hợp đồng lao động và 17 phần trăm người làm các nghề phổ thông là có hợp đồng lao động.

Chín mươi tư phần trăm người làm việc tại các cơ quan nhà nước có hợp đồng lao động so với 87 phần trăm ở các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, 60 phần trăm ở các công ty tư bản tư nhân và chỉ 3 phần trăm ở các doanh nghiệp nhỏ.

Những người trẻ tuổi ở thời điểm di cư có nhiều khả năng ký được nhiều hợp đồng lao động hơn: 57 phần trăm người dưới 20 tuổi so với khoảng 21 phần trăm người trên 30 tuổi có hợp đồng lao động.

Năm mươi bảy phần trăm người di cư vì lý do công việc có hợp đồng lao động nhưng tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở các loại khác: 36 phần trăm trong số người di cư vì lý do gia đình; 27 phần trăm trong số người di cư vì muốn cải thiện điều kiện sống và 39 phần trăm trong số người di cư vì lý do khác.



BIỂU 4.7: PHẦN TRĂM SỐ NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ CÓ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG 6 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA

Tham số	Người di cư		Người không di cư		Tổng	
	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng
<b>Giới tính</b>						
Nam	35,5	1978	30,6	2158	33,0	4136
Nữ	47,6	2474	32,8	2104	40,8	4578
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	49,8	464	44,2	52	49,2	516
20-24	61,4	1317	46,8	363	58,2	1680
25-29	45,1	1003	48,3	708	46,4	1711
30-34	30,4	672	29,6	844	30,0	1516
35-39	18,5	383	23,3	726	21,6	1109
40-44	17,8	314	24,4	688	22,4	1002
45-49	21,5	195	26,5	544	25,2	739
50-54	16,9	71	26,8	243	24,5	314
55-59	12,1	33	21,3	94	18,9	127
<b>Tình trạng hôn nhân</b>						
Chưa vợ/chưa chồng	62,3	1775	55,2	582	60,5	2357
Đã từng kết hôn	28,9	2677	28,0	3680	28,4	6357
<b>Trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học/không biết đọc, biết viết	3,0	134	2,0	102	2,5	236
Tiểu học	11,9	455	7,5	519	9,6	974
Trung học cơ sở	35,2	2162	20,7	1816	28,6	3978
Trung học phổ thông	56,6	1381	41,9	1433	49,1	2814
Cao đẳng/Đại học trở lên	87,5	320	85,5	392	86,4	712
<b>Dân tộc</b>						
Kinh	45,9	4010	35,3	3775	40,7	7785
Dân tộc khác	9,3	442	4,1	487	6,6	929
<b>Nghề nghiệp hiện nay</b>						
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	87,1	451	88,7	601	88,0	1052
Laodộng có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	19,3	57	1,2	85	8,5	142
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	59,3	661	37,0	702	47,8	1363
Nghề thủ công	60,0	1215	43,4	791	53,4	2006
Laodộng giản đơn	17,2	2068	10,3	2083	13,7	4151
<b>Loại hình kinh tế</b>						
Nhà nước	93,6	582	92,2	842	92,8	1424
Cá thể/tiểu chủ	3,5	2184	2,3	2733	2,8	4917
Tư bản tư nhân	59,8	758	57,6	354	59,1	1112
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	86,9	928	92,5	333	88,3	1261
<b>Quy mô gia đình</b>						
1 người	49,1	369	24,6	65	45,4	434
2 người	51,8	1014	40,3	330	49,0	1344
3 người	49,0	1185	42,5	863	46,2	2048
4 người	36,1	934	31,8	1464	33,4	2398
5 người trở lên	27,1	950	24,0	1540	25,2	2490

BIỂU 4.7: PHẦN TRĂM SỐ NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ CÓ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG 6 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA

Tham số	Người di cư		Người không di cư		Tổng	
	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng
<b>Tuổi lúc di cư lần gần đây nhất</b>						
Dưới 20	57,3	948				
20 - 24	56,1	1286				
25 - 29	37,7	887				
30 trở lên	21,2	1331				
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>						
Việc làm	57,3	1866				
Gia đình	35,9	554				
Cải thiện điều kiện sống	26,6	1451				
Khác	38,9	581				
<b>Năm di cư</b>						
1999	30,3	195				
2000	35,3	980				
2001	42,6	759				
2002	48,5	807				
2003	49,8	896				
2004	38,7	815				
<b>Diện đăng ký</b>						
Không đăng ký	24,2	182				
KT1	22,8	518				
KT2	73,3	277				
KT3	31,8	1404				
KT4	51,6	2071				
<b>Tổng số</b>	<b>42,2</b>	<b>4452</b>	<b>31,7</b>	<b>4262</b>	<b>37,1</b>	<b>8714</b>

Một tỷ lệ lớn hơn những người di cư gần đây có hợp đồng lao động. Trong khi chỉ có 30 phần trăm người di cư chuyển đi năm 1999 có hợp đồng lao động thì con số này tăng lên thành 50 phần trăm năm 2003 và lại giảm còn 39 phần trăm năm 2004.

Hơn 73 phần trăm những người diện KT2 có hợp đồng lao động, 52 phần trăm người diện KT4 có hợp đồng lao động nhưng tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở các diện khác: 32 phần trăm người diện KT3, 24 phần trăm người không đăng ký và 23 phần trăm người diện KT1.

Biểu 4.8 cho thấy hồi quy nhị phân xác suất người di cư và không di cư có hợp đồng lao động trong vòng sáu tháng trở về trước.

BIỂU 4.8: CÁC THAM SỐ CỦA HỒI QUY NHỊ PHÂN XÁC SUẤT NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ CÓ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Biến số phụ thuộc: Có hợp đồng lao động (Có =1)	Di cư			Không di cư		
	B	t-value	Tỷ lệ lẻ Exp(B)	B	t-value	Tỷ lệ lẻ Exp(B)
<b>Biến số độc lập:</b>						
<i>Tuổi hiện nay (năm)</i>	0.393	4.499	1.481	-0.042	-7.371	0.959
<i>Giới tính (Nam =1)</i>	-0.656	-7.753	0.519	-0.033	-0.379	0.967
<i>Quy mô gia đình</i>	-0.11	-5.346	0.896	-0.094	-3.272	0.910
<i>Tôn giáo (Có theo đạo = 1)</i>	-0.062	-0.471	0.940	-0.366	-2.548	0.693
<i>Dân tộc (Khác dân tộc kinh = 1)</i>	-0.567	-2.378	0.567	-0.317	-1.036	0.729
<i>Trình độ học vấn</i>						
Tiểu học	0.159	0.267	1.172	0.565	0.740	1.760
Trung học cơ sở	0.842	1.492	2.321	1.346	1.800	3.842
Trung học phổ thông	1.51	2.667	4.527	1.879	2.509	6.548
Cao đẳng/đại học	2.618	4.238	13.708	2.162	2.795	8.687
<i>Tình trạng hôn nhân (Chưa vợ/chưa chồng = 1)</i>	0.659	6.295	1.933	0.445	3.451	1.561
<i>Tuổi khi di cư lần cuối chuyển đến ở hiện nay (năm)</i>						
2001 và 2002	0.839	4.643	2.314			
2003 và 2004	1.249	3.784	3.487			
<i>Nghề nghiệp hiện tại</i>						
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	2.258	10.543	9.564	3.609	19.815	36.932
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	1.189	2.841	3.284	-1.834	-1.800	0.160
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	0.989	8.479	2.689	1.146	9.898	3.144
Nghề thủ công	1.062	10.686	2.892	1.229	11.052	3.417
<i>Lý do chính khi chuyển đi</i>						
Lý do gia đình	-0.631	-4.400	0.532			
Nâng cao điều kiện sống	-0.618	-6.234	0.539			
Khác	-0.087	-0.569	0.917			
<i>Tình trạng đăng ký</i>						
Không đăng ký	-0.823	-3.640	0.439			
KT1	-0.094	-0.465	0.910			
KT2	0.553	2.901	1.738			
KT3	-0.152	-1.341	0.859			
<i>Khu vực</i>						
Hà Nội	2.037	8.502	7.668	1.830	8.134	6.232
Khu KT Đông Bắc	1.808	7.597	6.098	1.291	5.794	3.638
TP Hồ Chí Minh	1.797	7.417	6.032	1.668	7.490	5.303
Khu KT Đông Nam Bộ	2.693	11.577	14.776	1.787	8.056	5.971
Hằng số	-3.784	8.502	0.023	1.830	8.134	6.232

Mô hình của người di cư:  $\chi^2 = 4201.963$ ,  $DF = 4423$ ;  $OLS R^2 = 0.402$ , Số lượng=4452

Mô hình của người không di cư:  $\chi^2 = 4051.10$ ,  $DF = 4243$ ,  $OLS R^2 = 0.394$ , Số lượng=4262

Lưu ý: các nhóm tham chiếu gồm: “Không có học vấn”, “Chuyển đến nơi đang sinh sống hiện nay năm 1999 và 2000” “Nghề phổ thông”, “Chuyển đến nơi đang sinh sống hiện nay vì lý do tìm việc làm”, “Đăng ký diện KT4”, và “Tây Nguyên”. Mẫu: gồm những người đã làm việc trong vòng 6 tháng qua.

Với người di cư, tất cả các tham số trừ tôn giáo, tiểu học, trung học cơ sở và các lý do khác khi di cư, đăng ký dạng KT1 và KT3 đều là các chỉ báo có ý nghĩa thống kê về xác suất có hợp đồng lao động. Mỗi một tuổi tăng thêm là tăng khả năng có hợp đồng lao động thêm 48 phần trăm. Ảnh hưởng sẽ rất lớn với biến số theo độ tuổi. Nhưng biến số tuổi có thể được giải thích ở đây như là một biểu hiện về kinh nghiệm sống và làm việc trong điều kiện có một biến khác là ‘tuổi lúc di cư’ trong mô hình. Tuổi ở thời điểm di cư phải thể hiện tác động của chỉ yếu tố tuổi mà thôi (nhiều tuổi hơn và vì vậy mà kém hiệu quả đi). Tăng một tuổi ở thời điểm di cư gần đây nhất đã làm giảm xác suất có hợp đồng lao động xuống khoảng 35 phần trăm. Nếu là nam giới thì làm giảm xác suất có hợp đồng lao động xuống khoảng một nửa so với xác suất của nữ giới. Nếu là người dân tộc thiểu số thì xác suất có hợp đồng lao động thấp hơn người Kinh. Người di cư nhiều tuổi lúc bắt đầu di cư ít có khả năng có hợp đồng lao động. Biến số tuổi có thể được hiểu ở đây là kinh nghiệm trong công việc cùng với các tham số tuổi khác ở thời điểm di cư. So với nhóm tham chiếu gồm những người di cư vì lý do công việc, người di cư vì muốn cải thiện điều kiện sống hoặc vì lý do gia đình có xác suất chỉ bằng một nửa.

So với nhóm tham chiếu gồm những người diện KT4, người không đăng ký càng ít có khả năng có hợp đồng lao động, với xác suất là 44 phần trăm thấp hơn xác suất của nhóm tham chiếu. Người thuộc diện KT2 đã làm tăng xác suất có hợp đồng lao động thêm khoảng 74 phần trăm so với nhóm tham chiếu, có lẽ bởi có nhiều người di cư làm việc trong khu vực thể chế.

Người có trình độ phổ thông trung học và cao đẳng/đại học có rất nhiều khả năng có hợp đồng lao động so với nhóm không có trình độ học vấn. ước lượng xác suất thống kê cho số người di cư có trình độ phổ thông trung học cao hơn 4,5 lần và người có trình độ cao đẳng/đại học cao hơn tới 13 lần so với nhóm tham chiếu không có trình độ.

Tình trạng hôn nhân cũng ảnh hưởng đến cơ hội có hợp đồng lao động. Theo đó, người chưa vợ/chưa chồng có xác suất có hợp đồng lao động cao hơn gấp hai lần người đã có gia đình.

Người di cư gần đây có nhiều khả năng có hợp đồng lao động hơn so với người di cư đã lâu. Những người di cư năm 2001 và 2002 có gấp đôi khả năng có hợp đồng lao động so với nhóm tham chiếu gồm những người di cư năm 1999 và 2000. Xác suất này tăng khoảng 3 lần so với nhóm tham chiếu đối với những người di cư gần đây.

Nghề nghiệp hiện tại được xác định là một yếu tố quyết định chính. Xác suất có hợp đồng lao động cao hơn rất nhiều ở các nghề khác không phải nghề tham chiếu là lao động phổ thông. Ví dụ, những người có chuyên môn chuyên sâu có xác suất có hợp đồng lao động cao hơn 9 lần so với nhóm tham chiếu làm các công việc phổ thông.

Cuối cùng, khu vực chuyển đến cũng đóng góp quan trọng vào xác suất có hợp đồng lao động. So với khu vực tham chiếu là Tây Nguyên, khu công nghiệp Đông Nam bộ có xác suất cao hơn 15 lần; người làm ở Hà Nội có xác suất có hợp đồng lao động cao hơn

8 lần; người làm ở Hải Phòng và các thành phố khác và thành phố Hồ Chí Minh có xác suất có hợp đồng lao động cao hơn 6 lần. Điều này cho thấy công nhân ở thành thị làm việc trong các lĩnh vực như xây dựng hay vệ sinh môi trường/quét rác thường không có hợp đồng lao động trong khi đó công nhân công nghiệp làm ở các nhà máy thường có hợp đồng lao động. Như nhiều nước khác ở Châu Á, các thành phố ở Việt Nam có ‘chợ lao động người di cư’ nơi người ta có thể thuê lao động theo ngày ngay tại chỗ.

Các yếu tố riêng về di cư không áp dụng cho người không di cư và vì thế không xuất hiện trong mẫu. Trong mô hình của người không di cư, tất cả các biến số trừ giới tính, dân tộc và trình độ tiểu học đều là các chỉ báo có ý nghĩa thống kê về xác suất có hợp đồng lao động. Vì vậy, không giống như người di cư, giới và dân tộc là các chỉ báo không quan trọng trong mô hình của người không di cư. Tuy nhiên, các dấu là nhất quán trong cả hai mô hình trừ tuổi hiện tại và lao động có kỹ thuật trong nông/làm/ngư nghiệp. Với người di cư, biến số ‘tuổi ở thời điểm di cư gần đây nhất’ có thể đại diện cho yếu tố tuổi và biến số ‘tuổi hiện tại’ chỉ có thể đại diện cho yếu tố kinh nghiệm như đã đề cập ở trên. Vì vậy, trong mô hình của người không di cư, hệ số âm có thể là tác động thuần của yếu tố tuổi và kinh nghiệm. Tác động thuần âm vì tác động của kinh nghiệm mạnh hơn tác động của tuổi tăng lên. So sánh mức độ tác động, ta thấy hiệu quả của giáo dục trong mối liên hệ với không biết chữ và nghề nghiệp hiện tại trong mối liên quan với lao động phổ thông là cao hơn một cách đồng đều đối với người không di cư trừ ‘đại học/cao đẳng’ và tác động theo vùng địa lý trong mối liên quan với Tây Nguyên là thấp hơn một cách đồng đều với người không di cư. Ví dụ, chênh lệch về tác động của các nghề có hợp đồng lao động trong nhóm người không di cư cao gấp 37 lần người làm công việc phổ thông, trong khi đó tỷ lệ này cao gấp 9 lần ở trường hợp của người di cư.

#### 4.3.2 Phúc lợi của người di cư từ nơi làm việc

Trung bình khoảng 45 phần trăm người di cư nói rằng họ nhận được phúc lợi từ nơi làm việc. Tỷ lệ người di cư là nữ nhận được phúc lợi lớn hơn tới 62 phần trăm so với 35 phần trăm của nam. Ngược lại, chỉ có 39 phần trăm người không di cư là nữ và 28 phần trăm người không di cư là nam nhận được phúc lợi từ nơi làm việc.

Tiền thưởng là dạng phúc lợi phổ biến nhất cho cả người di cư và không di cư, nhưng về tỷ lệ thì nhiều người di cư nhận được tiền làm thêm giờ và tiền ăn giữa ca, còn người không di cư nhận được tiền thưởng.

Diễn giải thống kê kiểm định  $\chi^2$ : phúc lợi có được từ nơi làm việc khác nhau đáng kể giữa các nhóm ở hai cột đầu của biểu. Ở mỗi dạng phúc lợi, người di cư và người không di cư khác nhau đáng kể giữa các nhóm phân tổ.

Người di cư có học vấn cao nhận được nhiều phúc lợi ích từ nơi làm việc hơn. Trong các nhóm nghề nghiệp, nhiều người thuộc lĩnh vực CMKT bậc cao trong các lĩnh vực nhận được phúc lợi từ nơi làm việc hơn các nhóm khác. Những người lao động phổ thông là có được phúc lợi ít nhất. Đa số lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước và

ơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, cả người di cư lẫn người không di cư, đều cho biết có nhận được phúc lợi từ nơi làm việc. Hầu như không có ai làm ở các đơn vị thuộc loại hình kinh tế cá thể/tiểu chủ nhận được phúc lợi.

BIỂU 4.9: PHẦN TRĂM NGƯỜI TRẢ LỜI ĐƯỢC HƯỞNG MỘT SỐ LỢI ÍCH TỪ NƠI LÀM VIỆC CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Phần trăm người có phúc lợi từ nơi làm việc		Phần trăm người được hưởng 3 loại phúc lợi phổ biến nhất <sup>(a)</sup>					
			Di cư			Không di cư		
	Di cư	Không di cư	Thưởng	Làm thêm giờ	Tiền ăn	Thưởng	Làm thêm giờ	Tiền ăn
<b>Giới tính</b>								
Nam	35,6	27,7	80,6	66,6	57,1	86,5	56,5	44,7
Nữ	62,7	38,9	74,8	76,3	61,6	79,4	61,4	48,0
$\chi^2$ 1 df ***	299,7	49,6	54,5	49,4	33,8			
<b>Trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học/không biết đọc biết viết và tiểu học	12,9	6,6	58,7	65,3	60,0	70,0	62,5	47,5
Trung học cơ sở	47,3	29,6	76,4	73,7	61,8	84,3	61,2	48,9
Cao đẳng trở lên	81,6	79,03	91,2	58,2	42,9	84,8	48,2	36,2
$\chi^2$ 2 df ***	421,4	597,3	31,1	33,8	31,3			
<b>Nghề nghiệp hiện tại</b>								
CMKT bậc trung trong các lĩnh vực	84,5	82,5	90,0	60,6	48,0	84,0	46,5	34,3
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	22,8	1,2	69,2	53,9	61,5	100,0	0,0	0,0
Nghề thủ công	63,7	44,9	76,4	75,8	61,1	83,9	74,1	59,4
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	67,2	36,2	73,4	76,8	66,4	85,4	61,4	54,7
Lao động giản đơn	19,2	9,8	73,4	67,5	58,4	82,1	55,2	39,3
$\chi^2$ 4 df ***	1145,9	1299,0	87,9	62,6	49,2			
<b>Loại hình kinh tế</b>								
Nhà nước	89,1	86,6	91,3	67,3	55,0	87,6	50,8	37,0
Cá thể/tiểu chủ	5,0	1,6	67,6	33,3	56,5	71,4	23,8	40,5
Tư bản tư nhân	69,8	63,3	75,1	68,3	45,9	82,1	56,7	44,2
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	91,8	92,2	72,4	80,6	70,4	78,2	81,4	68,4
$\chi^2$ 3 df ***	2853,7	3069,7	210,3	135,5	85,5			
<b>Tổng số</b>	<b>45,2</b>	<b>30,8</b>	<b>77,7</b>	<b>71,4</b>	<b>59,3</b>	<b>84,0</b>	<b>58,2</b>	<b>45,9</b>

a. Các phúc lợi khác gồm quần áo, nhà ở, phương tiện đi lại và những thứ khác, trong số này, quần áo là quan trọng và phương tiện đi lại quan trọng nhất đối với nhóm có trình độ học vấn cao nhất.

\*\*\* có ý nghĩa ở mức 1 phần trăm.

Đa số những người di cư vì lý do công việc nhận được phúc lợi từ nơi làm việc (Biểu 4.10). Khoảng 63 phần trăm được hỗ trợ tiền ăn, 74 phần trăm nhận được tiền thưởng và 76 phần trăm được trả tiền làm ngoài giờ. Một tỷ lệ nhỏ hơn nhiều người di cư

vì lý do khác nhận được phúc lợi. Không có một mô hình rõ ràng về tỷ lệ người di cư nhận được phúc lợi hoặc hiện vật theo năm chuyển đi.

BIỂU 4.10: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ NHẬN ĐƯỢC PHÚC LỢI TỪ NƠI LÀM VIỆC CHIA THEO LÝ DO DI CƯ VÀ NĂM DI CƯ GẦN NHẤT

	Phần trăm nhận được phúc lợi	Tổng số người di cư ở nơi làm việc (Số lượng)	Phần trăm nhận được 3 loại phúc lợi phổ biến nhất		
			Thưởng	Làm thêm giờ	Ăn
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>					
Việc làm	61,2	1856	74,1	76,4	63,2
Gia đình	41,5	523	82,5	60,4	53,5
Cải thiện điều kiện sống	33,9	1489	80,8	68,7	57,6
Khác	26,2	562	87,8	57,8	43,5
$\chi^2$ 3 df ***	352,4				
<b>Năm di cư</b>					
1999	30,4	194	86,4	67,8	49,2
2000	35,4	974	86,7	68,7	53,3
2001	44,8	755	78,4	69,8	59,2
2002	50,5	802	79,0	72,1	61,0
2003	54,4	894	78,4	74,1	58,4
2004	45,8	811	65,0	71,4	65,8
$\chi^2$ 5 df ***	94,3				
<b>Tổng số</b>	<b>45,2</b>	<b>4430</b>	<b>77,7</b>	<b>71,4</b>	<b>59,3</b>

## PHẦN 5

# MẠNG LƯỚI DI CƯ, LỊCH SỬ DI CƯ, THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NHÀ Ở

### 5.1 Các kết quả của thị trường lao động

Đa số người di cư đã từng có việc làm trước khi họ di cư (3.782 trong tổng số 4.452 người chiếm 85 phần trăm). Trong số này, 53 phần trăm số người làm cho cá thể/tiểu chủ; 19 phần trăm trong các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài; 15 phần trăm trong các công ty tư bản tư nhân và 13 phần trăm làm việc cho nhà nước. Chỉ có 2 phần trăm người di cư trước đó làm việc trong gia đình và 2 phần trăm khác thất nghiệp nhưng muốn có việc làm. Điều này cho thấy người di cư chuyển đến nhằm tìm một công việc tốt hơn chứ không phải tìm bất cứ loại việc gì. Các chi tiết về công việc của họ trước kia không được lưu trong dữ liệu nên không thể so sánh việc làm trước và sau khi di cư.

BIỂU 5.1: BIỂU TỔNG HỢP KÉP GIỮA LOẠI CÔNG VIỆC CỦA NGƯỜI DI CƯ TẠI NƠI Ở TRƯỚC KIA VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ TẠI NƠI CHUYỂN ĐẾN

Loại công việc tại nơi ở trước kia	Loại hình kinh tế tại nơi chuyển đến						Tổng số
	Nhà nước	Tập thể	Cá thể/tiểu chủ	Tư bản tư nhân	Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	KXD	
Có việc làm	475	20	1994	581	701	11	3782
	% 81,6	80,0	92,9	76,6	75,5	91,7	85,0
Nội trợ	8	1	38	14	39	0	100
	% 1,4	4,0	1,8	1,8	4,2	0,0	2,2
Đi học	86	2	70	117	172	1	448
	% 14,8	8,0	3,3	15,4	18,5	8,3	10,1
Mất khả năng lao động	0	0	0	2	0	0	2
	% 0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0
Không làm việc, có nhu cầu làm việc	11	2	38	41	15	0	107
	% 1,9	8,0	1,8	5,4	1,6	0,0	2,4
Không làm việc, không có nhu cầu làm việc	2	0	4	3	1	0	10
	% 0,3	0,0	0,2	0,4	0,1	0,0	0,2
KXD	0	0	3	0	0	0	3
	% 0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Tổng số	582	25	2147	758	928	12	4452
	% 100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0



Người di cư có việc làm tại nơi ở cũ đã chuyển đi vì một số lý do khác nhau, bao gồm lý do việc làm cũng như để nâng cao điều kiện sống, để sum họp với người thân v.v.... (Biểu 5.2). Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất của việc di cư là vì vấn đề việc làm đã cho thấy đa số người di cư chuyển đi vì muốn một công việc tốt hơn.

## 5.2 Nguồn hỗ trợ cho người di cư

Người di cư là nam được phỏng vấn cho biết họ hàng, bạn bè và những người ruột thịt được coi là các nguồn tương trợ khi gặp khó khăn. Với phụ nữ, ít (39 phần trăm) người nói tới bạn bè nhưng nói nhiều hơn về họ hàng và người ruột thịt (Biểu 5.3). Chỉ có 11 phần trăm nam giới và phụ nữ nói rằng họ có thể tìm kiếm hỗ trợ từ chính phủ. Người lớn tuổi có nhiều khả năng tới các cơ quan nhà nước và người đồng hương để tìm sự giúp đỡ hơn so với người trẻ tuổi nhưng lại ít nhờ họ hàng và bạn bè hơn.

Đối với những người chưa đi học/không biết đọc biết viết, hầu hết nói rằng họ sẽ tìm tới sự giúp đỡ của họ hàng và chỉ một phần tư nói rằng họ sẽ gặp chính quyền. Ngược lại, chỉ 8-11 phần trăm người có trình độ học vấn cao nói rằng họ tìm tới các cơ quan nhà nước nhờ giúp đỡ và hầu hết cho biết họ hàng, người ruột thịt, bạn bè và người đồng hương cũng là những nguồn hỗ trợ.

Người di cư vì lý do gia đình có nhiều khả năng tìm kiếm hỗ trợ từ những người ruột thịt, cho thấy sự quan trọng của hệ thống xã hội trong việc ủng hộ người di cư.

BIỂU 5.2: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ ĐANG LÀM VIỆC TẠI NƠI Ở TRƯỚC ĐÂY CHIA THEO LÝ DO DI CƯ

Lý do di cư	Tần suất	%
Do việc làm	2420	64,0
Nâng cao điều kiện sống	2062	54,5
Đã tốt nghiệp	56	1,5
Đi học	39	1,0
Hôn nhân	181	4,8
Sum họp người thân	779	20,6
Không có người thân ở chỗ cũ	17	0,5
Chữa bệnh	4	0,1
Môi trường sống tốt hơn	183	4,8
Nâng cao nhu cầu hiểu biết và xã hội	433	11,5
Kinh doanh	204	5,4
Tương lai con cái	264	7,0
Lý do khác	599	15,8
N (Người di cư có việc làm ở chỗ cũ)	3782	

BIỂU 5.3: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ GẶP KHÓ KHĂN CHIA THEO NGUỒN GIÚP ĐỠ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Đi tìm sự giúp đỡ khi khó khăn		Nguồn giúp đỡ						
	Phần trăm	Số lượng	Người ruột thịt	Họ hàng	Bạn bè	Đồng hương	Chính quyền	Khác	Số lượng
<b>Giới tính</b>									
Nam	70,9	1000	39,9	44,4	45,0	22,4	11,0	4,1	709
Nữ	70,3	1251	41,3	45,7	39,0	19,9	10,5	6,0	879
<b>Nhóm tuổi</b>									
15-19	72,6	179	41,5	46,2	42,3	17,7	8,5	2,3	130
20-24	73,2	560	37,1	40,2	46,8	21,7	6,3	4,4	410
25-29	70,6	500	41,9	49,0	41,6	18,4	9,4	4,8	353
30-34	71,5	365	42,5	47,1	36,8	21,5	13,8	6,5	261
35-39	70,4	243	38,0	48,0	41,5	26,9	17,0	4,7	171
40-44	66,7	210	42,1	47,9	37,1	17,1	12,1	8,6	140
45-49	65,2	115	45,3	40,0	41,3	26,7	13,3	2,7	75
50-54	68,5	54	46,0	43,2	40,5	24,3	16,2	10,8	37
55-59	44,0	25	54,6	9,1	27,3	18,2	18,2	9,1	11
<b>Tình trạng hôn nhân</b>									
Chưa vợ/chưa chồng	71,5	657	32,8	38,9	49,6	20,0	6,2	3,0	470
Đã từng kết hôn	70,1	1594	44,0	47,8	38,4	21,5	12,6	6,1	1118
<b>Trình độ học vấn</b>									
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	73,0	115	46,4	65,5	39,3	32,1	26,2	11,9	84
Tiểu học	65,9	305	46,8	52,7	35,8	27,4	8,5	3,0	201
Trung học cơ sở	70,9	1122	40,4	43,1	39,1	19,6	10,9	4,5	795
Trung học phổ thông	73,2	631	38,5	41,6	46,8	18,2	8,4	5,0	462
Cao đẳng/đại học trở lên	59,0	78	30,4	45,7	65,2	26,1	10,9	15,2	46
<b>Dân tộc</b>									
Kinh	69,9	1895	40,3	43,4	42,9	20,9	9,8	4,8	1324
Dân tộc khác	74,2	356	42,4	53,8	35,6	22,0	15,2	6,8	264
<b>Tuổi lúc di cư</b>									
Dưới 20	73,6	401	42,7	43,4	42,0	18,0	8,1	3,7	295
20 - 24	73,2	578	37,4	44,4	48,2	23,6	6,2	4,3	423
25 - 29	70,1	461	39,9	48,9	35,6	17,7	13,0	6,2	323
30 trở lên	67,5	811	42,6	44,4	40,0	22,7	14,3	6,0	547
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>									
Việc làm	73,1	647	33,0	42,5	52,6	19,7	12,5	5,9	473
Gia đình	76,0	316	62,1	42,5	32,9	14,6	9,6	5,0	240
Cải thiện điều kiện sống	68,9	901	39,9	49,8	38,2	27,2	10,1	4,2	621
Khác	65,6	387	36,6	41,3	38,2	14,6	9,8	6,3	254

BIỂU 5.3: SỐ PHẦN TRĂM NGƯỜI DI CƯ GẶP KHÓ KHĂN CHIA THEO NGUỒN GIÚP ĐỠ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Đi tìm sự giúp đỡ khi khó khăn		Nguồn giúp đỡ						
	Phần trăm	Số lượng	Người ruột thịt	Họ hàng	Bạn bè	Đồng hương	Chính quyền	Khác	Số lượng
<b>Năm di cư</b>									
1999	70,5	139	50,0	61,2	38,8	28,6	11,2	2,0	98
2000	69,4	592	42,8	51,6	37,7	20,4	7,8	4,1	411
2001	68,7	418	43,2	46,3	42,5	18,8	14,3	7,0	287
2002	72,9	388	37,1	37,8	45,2	21,2	12,7	9,2	283
2003	70,3	394	37,9	41,5	40,4	17,7	13,4	4,7	277
2004	72,5	320	37,5	38,8	46,1	25,4	5,6	1,7	232
<b>Quy mô gia đình</b>									
1 người	62,6	139	20,7	26,4	69,0	16,1	6,9	3,5	87
2 người	64,8	438	34,2	41,6	46,1	19,7	8,5	3,9	284
3 người	71,0	569	44,1	44,8	42,8	18,3	7,4	3,2	404
4 người	74,4	531	43,8	46,8	35,7	22,5	14,2	7,9	395
5 người trở lên	72,8	574	43,1	50,2	37,6	24,2	12,9	5,7	418
<b>Tổng số</b>	<b>70,6</b>	<b>2251</b>	<b>40,7</b>	<b>45,2</b>	<b>41,7</b>	<b>21,0</b>	<b>10,7</b>	<b>5,2</b>	<b>1588</b>

Lưu ý: - Phần trăm người cư đánh dấu các nghề “công đoàn”, “cơ quan đăng ký việc làm”, “tổ chức thực hiện chương trình/dự án” quá nhỏ, vì vậy tất cả đã được gộp vào nhóm “khác” trong biểu.

- Tổng các phần trăm sẽ không là 100 theo hàng ngang vì mỗi trả lời có thể đánh dấu “có” cho nhiều lựa chọn. Ngoài ra cũng không thể so sánh tuyệt đối và xếp loại được nên mọi phần phân tích so sánh dưới đây chỉ là những chỉ báo rất thô.

### 5.3. Giúp đỡ mà người di cư nhận được sau khi chuyển đến

Biểu 5.4 thể hiện các dạng giúp đỡ mà người di cư nhận được sau khi chuyển đến. Hầu hết người di cư nhận được sự khuyến khích về tinh thần từ gia đình và bạn bè. Gần 71 phần trăm phụ nữ và 67 phần trăm nam giới nói rằng họ nhận được những sự giúp đỡ kiểu đó và nhóm người lớn tuổi có khả năng nhận được sự hỗ trợ tinh thần nhiều hơn so với người trẻ. Qua so sánh, giúp đỡ về vật chất và giúp về học hành đã không đến được với nhiều người di cư. Giúp đỡ về vấn đề nhà cửa thường được đáp ứng - 57 phần trăm đối với nam giới và 59 phần trăm đối với nữ giới. Loại giúp đỡ này có nhiều người di cư lớn tuổi và trẻ tuổi đề cập tới hơn. Giúp tìm việc làm được coi như nguồn hỗ trợ của 39 phần trăm nam và 44 phần trăm nữ; giúp đỡ vật chất và tiền bạc cũng quan trọng: 27 phần trăm phụ nữ và 22 phần trăm nam giới trả lời là họ đã nhận được sự giúp đỡ về tiền bạc và 36 phần trăm phụ nữ và 31 phần trăm nam giới nhận được sự giúp đỡ dưới dạng hiện vật (lương thực, quần áo và những thứ cơ bản khác). Hai mươi một (21) phần trăm phụ nữ và 20 phần trăm nam giới coi vấn đề cung cấp thông tin như là một dạng giúp đỡ. Sự khác nhau về tình trạng hôn nhân làm cho quan điểm về hỗ trợ tìm việc làm cũng khác nhau - trong khi 51 phần trăm người chưa vợ/chưa chồng coi đó như một dạng giúp đỡ thì chỉ 35 phần trăm người lập gia đình đồng ý với điều đó.

BIỂU 5.4: SỐ PHẦN TRĂM CÁC LOẠI GIÚP ĐỠ MÀ NGƯỜI DI CƯ NHẬN ĐƯỢC SAU KHI CHUYỂN ĐẾN CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	Người nhận được sự giúp đỡ		Loại giúp đỡ nhận được sau khi chuyển đến								
	Phần trăm	Số lượng	Chỗ ở	Tiền	Hiện vật	Động viên thân	Tìm việc làm	Học hành	Thông tin	Khác	Số lượng
<b>Giới tính</b>											
Nam	68,7	2151	56,8	21,7	31,1	67,0	39,3	6,2	19,6	2,3	1477
Nữ	69,5	2847	59,5	27,3	35,8	71,3	43,9	6,1	20,7	1,9	1979
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	80,2	577	63,3	26,1	32,8	68,0	52,9	11,5	19,9	1,1	463
20-24	71,9	1549	60,6	26,4	31,5	68,7	48,0	7,5	20,3	1,8	1114
25-29	67,9	1075	57,8	23,8	35,5	70,8	40,8	2,3	19,0	1,6	730
30-34	65,3	701	55,9	25,8	34,5	69,0	40,4	5,0	22,5	2,6	458
35-39	64,3	401	53,9	23,3	36,4	67,8	33,0	5,0	17,4	2,7	258
40-44	63,3	338	53,3	26,2	28,5	72,4	22,4	6,5	17,8	4,2	214
45-49	63,7	215	51,8	15,3	40,9	72,3	27,0	3,7	25,6	2,9	137
50-54	60,7	84	60,8	17,7	43,1	70,6	25,5	7,8	19,6	3,9	51
55-59	53,5	58	48,4	22,6	48,4	74,2	6,5	0,0	32,3	0,0	31
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Có vợ/có chồng	73,1	2051	60,3	23,6	28,0	68,5	51,4	8,7	21,6	1,3	1499
Đã từng kết hôn	66,4	2947	56,8	25,9	38,2	70,2	34,6	4,2	19,2	2,6	1957
<b>Trình độ học vấn</b>											
Chưa đi học/không biết đọc, biết viết	66,7	141	62,8	11,7	59,6	64,9	21,3	11,7	3,2	2,1	94
Tiểu học	63,4	489	59,7	25,5	46,5	62,6	31,0	2,3	12,6	4,2	310
Trung học cơ sở	70,0	2330	60,6	26,7	33,2	66,8	47,4	3,3	17,0	1,9	1631
Trung học phổ thông	71,9	1689	57,0	24,7	30,8	73,8	41,7	10,5	25,4	1,7	1215
Cao đẳng/Đại học trở lên	59,0	349	44,2	16,5	25,7	77,2	25,7	6,3	34,0	1,9	206
<b>Dân tộc</b>											
Kinh	69,1	4514	58,1	25,7	31,4	70,6	44,5	6,2	21,3	1,8	3121
Dân tộc khác	69,2	484	60,3	17,3	55,8	59,1	17,9	6,0	10,2	4,5	335
<b>Tuổi lúc di cư gần đây nhất</b>											
Dưới 20	78,2	1169	63,8	27,1	33,3	67,7	50,7	10,9	20,0	1,5	914
20 - 24	69,9	1450	58,5	25,3	32,7	70,6	45,4	4,7	19,6	1,6	1014
25 - 29	66,0	932	56,1	23,1	34,2	71,2	40,3	2,6	21,1	2,1	615
30 trở lên	63,1	1447	54,2	23,4	35,3	68,8	30,3	5,4	20,4	3,1	913
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>											
Việc làm	71,8	1917	61,0	20,4	23,8	64,7	59,6	2,8	23,3	1,4	1376
Gia đình	75,4	744	59,0	37,4	46,7	80,8	29,2	6,6	20,0	1,4	561
Cải thiện điều kiện sống	66,8	1511	58,7	22,8	38,0	67,2	39,2	3,8	15,4	2,0	1009
Khác	61,7	826	49,8	27,5	38,4	74,5	13,5	19,4	21,6	4,7	510

BIỂU 5.4: SỐ PHẦN TRĂM CÁC LOẠI GIÚP ĐỠ MÀ NGƯỜI DI CƯ NHẬN ĐƯỢC SAU KHI CHUYỂN ĐẾN CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	Người nhận được sự giúp đỡ		Loại giúp đỡ nhận được sau khi chuyển đến								
	Phần trăm	Số lượng	Chỗ ở	Tiền	Hiện vật	Động viên thân	Tìm việc làm	Học hành	Thông tin	Khác	Số lượng
<b>Năm di cư gần đây nhất</b>											
1999	68,5	213	63,7	26,0	47,3	80,1	30,8	6,2	25,3	2,7	146
2000	67,4	1086	57,0	25,0	36,9	71,0	35,9	6,3	16,9	2,5	732
2001	70,1	870	56,7	26,4	35,4	68,9	37,7	8,4	22,3	3,3	610
2002	68,8	906	56,5	26,0	31,3	72,1	43,2	6,9	22,6	1,9	623
2003	68,9	993	57,9	25,4	33,5	66,5	45,6	5,7	20,6	1,0	684
2004	71,1	930	62,3	21,5	28,6	66,6	49,8	3,8	18,0	1,5	661
<b>Quy mô gia đình</b>											
1 người	62,4	396	49,0	10,9	18,6	72,5	51,8	4,9	24,7	1,2	247
2 người	64,9	1111	60,6	24,6	30,1	64,8	51,0	3,5	17,1	1,9	721
3 người	68,9	1331	57,1	26,5	31,2	71,2	44,2	5,5	20,1	2,4	917
4 người	71,8	1066	56,0	25,8	38,8	72,3	34,4	9,2	21,3	1,6	765
5 người trở lên	73,7	1094	62,8	26,8	40,0	68,1	35,2	7,0	20,7	2,5	806
<b>Tổng số</b>	<b>69,2</b>	<b>4998</b>	<b>58,3</b>	<b>24,9</b>	<b>33,8</b>	<b>69,5</b>	<b>41,9</b>	<b>6,2</b>	<b>20,2</b>	<b>2,1</b>	<b>3456</b>

Người chưa đi học/không biết đọc, biết viết dường như nhận được sự giúp đỡ tiền bạc ít hơn so với ngay cả người có học vấn tối thiểu: trong khi 12 phần trăm người chưa đi học/không biết đọc, biết viết có sự giúp đỡ tiền bạc, hơn một phần tư ở các nhóm khác nhận được sự giúp đỡ tài chính, cho thấy người chưa đi học/không biết đọc biết viết hoặc có bạn bè và họ hàng nghèo hoặc bị đánh giá có rủi ro cao về tài chính bởi viễn cảnh tối tăm trong tìm kiếm việc làm có thu nhập cao. Mặt khác có nhiều người chưa đi học/không biết đọc biết viết nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ vật chất: 60 phần trăm người chưa đi học/không biết đọc biết viết nhận được loại giúp đỡ đó so với 46 phần trăm người có trình độ tiểu học, 33 phần trăm người có trình độ trung học cơ sở và 31 phần trăm người có trình độ phổ thông trung học. Loại giúp đỡ này có thể dưới dạng quần áo cũ, đồ dùng và lương thực cho người di cư nghèo do người thân và bạn bè mang lại như một dạng từ thiện. Chỉ có ít người chưa đi học/không biết đọc biết viết nói rằng đã nhận được sự giúp đỡ về tìm việc làm so với những người có trình độ học vấn cao hơn. Ở đây, các nguyên nhân có thể là người nghèo và người chưa đi học/không biết đọc biết viết thường ít có sự kết nối xã hội với những người ở các nơi có thể tìm được việc làm. Sự tương phản giữa có trình độ và không có trình độ đặc biệt rất khác nhau trong những trường hợp tìm kiếm thông tin. Trong khi chỉ có 3 phần trăm người chưa đi học/không biết đọc biết viết nhận được sự giúp đỡ về thông tin, con số này tăng lên đáng kể theo trình độ học vấn với gần một phần tư số người có trình độ phổ thông trung học nói rằng họ có sự giúp đỡ về thông tin và 34 phần trăm người trình độ cao đẳng/đại học nhận được loại giúp đỡ đó.

Sự giúp đỡ về hiện vật dường như ngày càng phổ biến trong trường hợp của những người dân tộc thiểu số. Phần lớn người Kinh nhận được sự giúp đỡ nhiều hơn trong tìm việc làm: trong khi 45 phần trăm số người này xác nhận loại giúp đỡ đó, thì chỉ có 18 phần trăm người dân tộc xác nhận. Giúp về thông tin cũng như thế; 21 phần trăm người Kinh nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ về mặt thông tin thì ngược lại, chỉ một nửa con số đó là người dân tộc đề cập đến loại giúp đỡ này.

Xem xét sâu hơn về tầm quan trọng của hệ thống xã hội có thể thu được thông qua nghiên cứu các dữ liệu theo lý do chính về di cư; hơn 80 phần trăm người di cư vì lý do gia đình coi động viên (hoặc khuyến khích) như là một loại giúp đỡ quan trọng đã nhận được. Thường thì họ nhận được sự giúp đỡ dưới dạng hiện vật, tiền bạc và về học hành. Nhưng trong trường hợp giúp tìm nhà ở, thì người di cư vì lý do việc làm làm tốt hơn một chút so với những người di cư vì lý do gia đình và nâng cao điều kiện sống, nhưng sự khác biệt chỉ có 2 điểm phần trăm của tỷ lệ những người đã nói tới loại giúp đỡ này.

Dữ liệu theo năm di cư cho thấy rằng những người di cư vào năm 1999 có tỷ lệ khai báo gần hết các loại giúp đỡ cao hơn so với những người di cư muộn hơn. Điều này xảy ra có thể do yếu tố về mẫu, bởi vì khi số lượng người di cư vào năm 1999 chỉ có 213 người so với 1086 người chuyển đi trong năm kế tiếp. Có lẽ sự khác biệt quan trọng duy nhất là số lượng người đề cập tới sự giúp đỡ về học hành. Trong năm 2004, tới 4 phần trăm, đây là một nửa tỷ lệ những người đã xác định loại giúp đỡ này là quan trọng trong nhóm những người di cư năm 2001.

Hơn 60 phần trăm những người trong các hộ di cư qui mô 2 người và các hộ có hơn 5 người nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ về nhà ở. Trong khi chỉ 10 phần trăm những người trong các hộ độc thân nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ tiền bạc thì có gần một phần tư các loại hộ khác nói rằng đã nhận được loại giúp đỡ này. Tương tự, người di cư trong các hộ độc thân có tỷ lệ thấp hơn khai đã nhận được giúp đỡ về vật chất và tỷ lệ cao hơn khai đã nhận được giúp đỡ về tìm việc làm và giúp về thông tin so với người di cư trong các hộ đông người, có lẽ bởi vì người độc thân linh hoạt hơn trong công việc họ đeo đuổi và do đó họ kiếm được việc làm một cách thường xuyên hơn.



## PHẦN 6

### CÁC MỨC ĐỘ THỎA MÃN

Qua tổng quan các tài liệu nghiên cứu và nhận thức chung về di cư cho thấy mặc dù di cư là một điều không mong muốn nhưng phải chấp nhận, mang lại nhiều thu nhập cần thiết nhưng cũng lại phải trả giá đắt cho điều kiện sống xấu đi và khó tiếp cận với các dịch vụ đối với người di cư. Dữ liệu có trong cuộc điều tra này cung cấp các thông tin chi tiết về đánh giá của người di cư trên một số mặt của cuộc sống tại nơi họ đến so với tình trạng của họ trước khi chuyển đi. Theo đó, người di cư tự đánh giá xếp loại các mặt về: công việc, học hành, sức khỏe, nhà ở, sự thỏa mãn cuộc sống nói chung theo các mức như tốt hơn nhiều, tốt hơn, vẫn như cũ, xấu hơn hoặc xấu hơn nhiều. Tuy nhiên, có vài bất cập của kiểu đánh giá này. Thứ nhất là có khả năng những người không thỏa mãn với tình trạng của họ sau khi chuyển đi nhưng họ đã quay về nơi cũ và do đó không có thông tin trong cuộc điều tra. Thứ hai, thường 2 người không bao giờ có cùng sự đánh giá giống nhau và do đó có mức độ chủ quan là cao và sự khác biệt trong những câu trả lời là khá lớn. Mặc dù có những hạn chế này, song phần phân tích dưới đây cung cấp những thông tin quan trọng về tác động của di cư đến cuộc sống người di cư.

#### 6.1 Di cư, cuộc sống và điều kiện làm việc

Nói chung, thông qua một số chỉ báo người di cư cho rằng cuộc sống của họ ngày càng khá hơn (Biểu 6.1). Tuy nhiên, một tỷ lệ đáng kể người di cư thể hiện sự không hài lòng đối với điều kiện nhà ở, chăm sóc sức khỏe và môi trường sống.

Điều kiện làm việc đã trở nên tốt hơn đối với phần lớn người di cư (gần 72 phần trăm). Bảy phần trăm nói rằng điều kiện làm việc của họ đã tốt hơn rất nhiều so với chỉ 3 phần trăm nói rằng điều kiện làm việc xấu đi. Gần 13 phần trăm cho biết các điều kiện làm việc vẫn như cũ.

Tương tự, 73 phần trăm người di cư cho biết thu nhập của họ được cải thiện; gần 6 phần trăm nói rằng thu nhập tốt hơn rất nhiều so với gần 13 phần trăm nói rằng thu nhập của họ vẫn như cũ và 4 phần trăm cho biết thu nhập kém đi.

Trong khi hai mươi tư phần trăm trả lời rằng trình độ học vấn của họ đã nâng cao, một tỷ trọng lớn (65 phần trăm) nói rằng vẫn như cũ. Liên quan tới kỹ năng chuyên môn, một tỷ lệ lớn hơn cho biết các kỹ năng chuyên môn đã được nâng cao (46 phần trăm), ngược lại 41 phần trăm trả lời là các kỹ năng chuyên môn vẫn như cũ.

Khi được yêu cầu so sánh tình trạng nhà ở hiện nay với trước đây, 37 phần trăm người di cư phản ánh tình trạng nhà ở hiện nay của họ xấu hơn và gần 2 phần trăm nói rằng tình trạng nhà ở hiện nay xấu hơn nhiều (Biểu 6.1). Ba mươi ba phần trăm nói rằng tình trạng nhà ở hiện nay đã tốt hơn và 2 phần trăm cho biết đã tốt hơn nhiều. Do đó, tình



trạng nhà ở xấu đi là hiện tượng giống nhau. Khoảng một phần tư người được hỏi thấy tình trạng nhà ở hiện nay tương tự như trước đó.

BIỂU 6.1: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM CÁC MỨC ĐỘ THỎA MÃN Ở NƠI CHUYỂN ĐẾN SO VỚI NƠI Ở TRƯỚC

Các yếu tố ảnh hưởng	Phân bố phần trăm người di cư (Số lượng=4998)						Tổng số
	Tốt hơn nhiều	Tốt hơn	Như cũ	Xấu hơn	Xấu hơn nhiều	Không biết	
Điều kiện làm việc	7,0	72,0	13,1	2,9	0,3	4,7	100,0
Thu nhập	5,7	73,1	12,5	3,9	0,3	4,5	100,0
Giáo dục	1,1	23,9	65,0	1,5	0,1	8,3	100,0
Kỹ năng chuyên môn	1,3	46,1	41,6	1,2	0,1	9,8	100,0
Học hành của con	1,7	24,8	12,2	6,3	0,2	54,8	100,0
Điều kiện nhà ở	2,0	33,3	25,3	37,2	1,8	0,4	100,0
Chăm sóc sức khỏe	1,7	47,5	35,3	14,3	0,5	0,6	100,0
Thỏa mãn về môi trường và cuộc sống	1,6	47,6	28,6	19,5	1,3	1,5	100,0

Mặc dù gần 48 phần trăm người di cư cho biết họ có sự cải thiện về chăm sóc sức khỏe, nhưng có tới 35 phần trăm cho rằng việc chăm sóc sức khỏe vẫn như thế và 14 phần trăm cho biết việc chăm sóc sức khỏe xấu hơn.

Về câu hỏi chung liệu môi trường sống và sự thỏa mãn cuộc sống tại nơi chuyển đến có được cải thiện hay không, gần 48 phần trăm nói có được cải thiện, nhưng 29 phần trăm nói vẫn như cũ và gần một phần năm số người di cư cho biết là xấu đi.

## 6.2 Mối quan hệ giữa sự thỏa mãn cuộc sống và đặc điểm của người di cư

Để xem xét mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn cuộc sống và các đặc điểm người di cư chúng ta sử dụng tỷ lệ thứ tự theo các yếu tố ảnh hưởng. Số liệu được thể hiện ở Biểu 6.2. Tóm lại, di cư đã giúp cải thiện phúc lợi. Mức độ cải thiện được quy định dựa vào đặc tính cá nhân của người di cư như độ tuổi và học vấn. Thành phần dân tộc cũng là một yếu tố quan trọng quyết định sự cải thiện. Các đối tượng như người trẻ tuổi, chưa vợ/chưa chồng, có trình độ học vấn cao, người dân tộc thiểu số đều cho rằng di cư có tác động tích cực. Điều này là do các yếu tố này thường bị hút vào nghề nghiệp có lương cao và nhiều phúc lợi ích từ nơi làm việc. Mức độ thỏa mãn khá tương đồng giữa nam và nữ và quy mô hộ không gây ra nhiều khác biệt.

BIỂU 6.2: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM SỰ THỎA MÃN CHUNG SAU KHI DI CỬ SO VỚI TRƯỚC KHI DI CỬ VÀ THỐNG KÊ MÔ TẢ MỨC ĐỘ THỎA MÃN TRUNG BÌNH CHIA THEO ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN <sup>a)</sup>

	Tốt hơn nhiều/tốt hơn(%)	Như cũ (%)	Xấu hơn/Xấu hơn nhiều (%)	Tổng số	Số lượng	Tỷ lệ trung bình	Tỷ lệ chuẩn	Tỷ lệ F
<b>Giới tính</b>								
Nam	83,8	8,6	7,6	100,0	1878	3,1	2,6	
Nữ	80,8	9,3	10,0	100,0	2442	3,0	2,8	2,9*
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-34	83,2	8,8	8,0	100,0	3347	3,1	2,7	
35-59	78,2	9,7	12,1	100,0	973	2,8	3,0	9,4***
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Chưa vợ/chưa chồng	85,1	8,2	6,7	100,0	1697	3,2	2,5	
Đã từng kết hôn	80,1	9,5	10,4	100,0	2623	2,9	2,9	11,8***
<b>Trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	78,2	12,4	9,5	100,0	550	2,6	2,6	
Tiểu học	82,1	8,5	9,4	100,0	3460	3,0	2,7	34,1***
Cao đẳng/Đại học trở lên	89,0	8,4	2,6	100,0	310	4,2	2,9	
<b>Dân tộc</b>								
Kinh	82,1	8,9	8,9	100,0	3880	3,0	2,8	
Tày, Thái, Khơ-me, Dao	89,3	6,8	4,0	100,0	177	3,2	2,3	
Khác	76,4	11,4	12,2	100,0	263	2,4	2,7	6,3***
<b>Quy mô gia đình</b>								
Dưới 2 người	81,6	9,8	8,7	100,0	1281	2,9	2,7	
3-4 người	81,7	8,8	9,6	100,0	2099	3,0	2,8	
5 người trở lên	83,9	8,3	7,8	100,0	940	3,2	2,8	3,7**
<b>Tổng</b>	<b>82,1</b>	<b>9,0</b>	<b>8,9</b>	<b>100,0</b>	<b>4320</b>	<b>3,0</b>	<b>2,7</b>	

a) Sự thỏa mãn chung của cá nhân người di cư (Si) được đo như sau:

$S_i = \sum S_k$ , khi  $k = 1, 2, \dots, 7$  là các biến số kết quả như công việc, thu nhập, trình độ học vấn, kỹ năng chuyên môn, điều kiện nhà ở, chăm sóc y tế và thỏa mãn điều kiện sống/môi trường. Đánh giá định tính được thực hiện bằng việc so sánh giữa trước và sau khi di cư, sử dụng các mức độ như tốt hơn nhiều, tốt hơn, vẫn như cũ, tồi đi và tồi đi rất nhiều. Các mức độ này được chuyển đổi sang thang thứ tự số bằng cách định bậc một cách tùy ý, như tốt hơn nhiều = 2, tốt hơn = 1, vẫn như cũ = 0, tồi đi = -1 và tồi đi rất nhiều = -2.  $S_k$  chạy từ -2 tới +2 và  $S_i$  chạy từ -14 tới +14 (-14 nếu điều kiện của người di cư tồi đi nhiều (tính theo 7 biến số kết quả) và +14 nếu điều kiện của người di cư tốt lên nhiều, cũng tính theo 7 biến số kết quả).  $S_i$  được chuyển đổi thành 3 mức định tính là  $S_i > 0$  tức tốt hơn rất nhiều/tốt hơn,  $S_i = 0$  vẫn như cũ và  $S_i < 0$  kém đi/kém đi rất nhiều.

\*\*\* Có giá trị ở mức 1 phần trăm, \*\* Có giá trị ở mức 5 phần trăm, \* Có giá trị ở mức 10 phần trăm.

Khi được hỏi công việc tại nơi chuyển đến có tốt hơn hay không, gần 80 phần trăm nam giới và 78 phần trăm nữ giới trả lời rằng công việc của họ tốt hơn rất nhiều/tốt hơn. Mười hai phần trăm nam và 14 phần trăm nữ trả lời vẫn như cũ và chỉ có 3 phần trăm nam và 4 phần trăm nữ nói nó xấu hơn hoặc xấu hơn nhiều (Biểu 6.3). Khoảng 5 phần trăm nói họ không biết.

BIỂU 6.3: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DI CƯ VỀ CÔNG VIỆC HIỆN TẠI VỚI CÔNG VIỆC TRƯỚC KIA

	Công việc người di cư				Tổng số	Số lượng
	Tốt hơn nhiều/tốt hơn	Nhu cũ	Xấu hơn/Xấu hơn nhiều	Không biết		
<b>Giới tính</b>						
Nam	80,4	12,3	2,7	4,7	100,0	2151
Nữ	78,0	13,6	3,6	4,8	100,0	2847
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	78,5	9,2	0,7	11,6	100,0	577
20-24	79,5	10,3	1,9	8,2	100,0	1549
25-29	82,0	12,6	3,5	2,0	100,0	1075
30-34	80,6	14,7	4,0	0,7	100,0	701
35-39	80,1	14,2	5,2	0,5	100,0	401
40-44	76,0	16,9	6,2	0,9	100,0	338
45-49	74,0	19,5	4,7	1,9	100,0	215
50-54	67,9	27,4	2,4	2,4	100,0	84
55-59	41,4	37,9	10,3	10,3	100,0	58
<b>Tình trạng hôn nhân</b>						
Chưa vợ/chưa chồng	80,5	9,3	1,1	9,1	100,0	2051
Đã từng kết hôn	78,0	15,6	4,7	1,7	100,0	2947
<b>Trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	76,6	17,7	3,6	2,1	100,0	141
Tiểu học	78,7	16,0	4,3	1,0	100,0	489
Trung học cơ sở	83,1	12,0	3,3	1,6	100,0	2330
Trung học phổ thông	76,1	11,0	2,8	10,0	100,0	1689
Cao đẳng/Đại học trở lên	66,8	24,1	2,6	6,6	100,0	349
<b>Dân tộc</b>						
Kinh	79,4	12,5	3,2	4,9	100,0	4514
Dân tộc khác	75,2	17,8	3,3	3,7	100,0	484
	79,0	13,1	3,2	4,7	100,0	4998
<b>Tuổi lúc di cư gần đây nhất</b>						
Dưới 20	79,2	9,4	1,1	10,3	100,0	1169
20 - 24	80,5	11,2	2,6	5,8	100,0	1450
25 - 29	80,6	14,3	3,7	1,5	100,0	932
30 trở lên	76,4	17,1	5,3	1,3	100,0	1447
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>						
Việc làm	92,2	6,2	0,9	0,7	100,0	1917
Gia đình	59,5	25,1	8,6	6,7	100,0	744
Cải thiện điều kiện sống	86,1	10,5	2,6	0,8	100,0	1511
Khác	52,9	22,8	4,7	19,6	100,0	826
<b>Năm di cư gần đây nhất</b>						
1999	72,8	15,0	4,7	7,5	100,0	213
2000	79,2	15,2	2,6	3,0	100,0	1086
2001	77,7	13,3	4,5	4,5	100,0	870
2002	80,5	12,8	2,1	4,6	100,0	906
2003	77,7	13,9	3,5	4,8	100,0	993
2004	81,4	9,1	3,1	6,3	100,0	930

BIỂU 6.3: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DI CƯ VỀ CÔNG VIỆC HIỆN TẠI VỚI CÔNG VIỆC TRƯỚC KIA

	Công việc người di cư				Tổng số	Số lượng
	Tốt hơn nhiều/tốt hơn	Nhu cũ	Xấu hơn/Xấu hơn nhiều	Không biết		
<b>Dạng đăng ký</b>						
Không đăng ký	78,4	10,3	3,8	7,5	100,0	213
KT1	66,0	23,6	7,4	3,0	100,0	571
KT2	79,5	17,2	1,3	2,0	100,0	302
KT3	74,7	15,2	3,5	6,6	100,0	1628
KT4	85,3	8,6	2,2	3,9	100,0	2284
<b>Quy mô gia đình</b>						
1 người	84,9	9,6	1,5	4,0	100,0	396
2 người	84,4	8,9	2,3	4,3	100,0	1111
3 người	79,0	12,4	4,1	4,4	100,0	1331
4 người	72,8	18,9	3,5	4,9	100,0	1066
Từ 5 người trở lên	77,4	13,6	3,3	5,7	100,0	1094
<b>Tổng số</b>	<b>79,0</b>	<b>13,1</b>	<b>3,2</b>	<b>4,7</b>	<b>100,0</b>	<b>4998</b>

Sự thỏa mãn trong công việc dường như cao hơn trong những người di cư trẻ với phần lớn cho rằng công việc đã tốt hơn nhiều hoặc tốt hơn. Gần như tất cả số người di cư vì lý do việc làm hoặc để nâng cao điều kiện sống đều nói rằng công việc của họ đã tốt hơn rất nhiều hoặc tốt hơn.

Trên 85 phần trăm người đăng ký KT4 và 78 phần trăm người không đăng ký nói rằng công việc của họ tại nơi ở hiện nay tốt hơn nhiều hoặc tốt hơn so với nơi ở cũ.

Biểu 6.4 cho thấy một tỷ lệ bằng nhau giữa nam và nữ trả lời rằng kỹ năng chuyên môn của họ đã được nâng cao (47 phần trăm). Một tỷ lệ cao hơn những người trẻ tuổi, chưa vợ/chưa chồng, có học vấn, thuộc dân tộc Kinh nói rằng kỹ năng chuyên môn của họ đã được nâng cao. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp người chuyển đi vì lý do công việc (64 phần trăm) so với người chuyển đi vì lý do khác. Trong khi 62 phần trăm người di cư chưa vợ/chưa chồng cho biết kỹ năng chuyên môn tiến bộ hơn nhiều, thì tỷ lệ này là 37 phần trăm đối với người di cư đã lập gia đình. Trên một nửa số người di cư vì lý do gia đình và nâng cao điều kiện sống nói rằng không có sự thay đổi về kỹ năng chuyên môn của họ. Một tỷ lệ cao hơn những người di cư gần đây cho biết chuyên môn của họ tiến bộ hơn (50 phần trăm năm 2004 so với 42 phần trăm năm 2000 và 38 phần trăm năm 1999). Khả năng là với việc có nhiều người di cư đến làm việc tại các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nên họ được hưởng lợi từ các khoá đào tạo tại chỗ để đáp ứng được với những yêu cầu cao hơn của các công ty xuất khẩu.

BIỂU 6.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM THAY ĐỔI VỀ KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI DI CƯ SO VỚI TRƯỚC KHI DI CƯ

	Kỹ năng chuyên môn của người di cư				Tổng số	Số lượng
	Tốt hơn nhiều/tốt hơn	Như cũ	Thấp đi/thấp đi nhiều	Không biết		
<b>Giới tính</b>						
Nam	47,4	42,5	1,0	9,1	100,0	2151
Nữ	47,3	40,9	1,5	10,3	100,0	2847
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	56,7	28,3	0,4	14,7	100,0	577
20-24	58,7	28,8	1,0	11,6	100,0	1549
25-29	48,7	43,4	1,6	6,4	100,0	1075
30-34	41,5	48,6	1,3	8,6	100,0	701
35-39	32,2	59,1	1,0	7,7	100,0	401
40-44	27,5	60,1	1,8	10,7	100,0	338
45-49	28,4	63,3	1,9	6,5	100,0	215
50-54	21,4	60,7	4,8	13,1	100,0	84
55-59	25,9	62,1	3,5	8,6	100,0	58
<b>Tình trạng hôn nhân</b>						
Chưa vợ/chưa chồng	62,0	25,7	0,4	11,9	100,0	2051
Đã từng kết hôn	37,1	52,7	1,8	8,4	100,0	2947
<b>Trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	20,6	64,5	0,7	14,2	100,0	141
Tiểu học	31,5	58,5	0,8	9,2	100,0	489
Trung học cơ sở	45,5	45,2	1,2	8,1	100,0	2330
Trung học phổ thông	54,6	31,4	1,5	12,6	100,0	1689
Cao đẳng/đại học trở lên	57,3	34,1	1,4	7,2	100,0	349
<b>Dân tộc</b>						
Kinh	49,8	38,6	1,3	10,3	100,0	4514
Dân tộc khác	24,8	69,4	0,6	5,2	100,0	484
<b>Tuổi lúc di cư</b>						
Dưới 20	57,9	27,6	0,7	13,8	100,0	1169
20 - 24	55,8	33,8	1,2	9,2	100,0	1450
25 - 29	44,5	46,8	1,4	7,3	100,0	932
30 trở lên	32,1	57,4	1,7	8,9	100,0	1447
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>						
Việc làm	64,2	28,5	0,4	6,9	100,0	1917
Gia đình	37,1	50,4	2,7	9,8	100,0	744
Cải thiện điều kiện sống	37,9	50,8	1,1	10,1	100,0	1511
Khác	34,8	47,2	2,2	15,9	100,0	826
<b>Năm di cư</b>						
1999	38,0	47,0	4,2	10,8	100,0	213
2000	42,1	47,0	1,2	9,8	100,0	1086
2001	47,4	43,1	0,7	8,9	100,0	870
2002	50,9	38,3	0,9	9,9	100,0	906
2003	49,4	40,3	1,2	9,2	100,0	993
2004	50,0	37,3	1,6	11,1	100,0	930

BIỂU 6.4: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM THAY ĐỔI VỀ KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI DI CƯ SO VỚI TRƯỚC KHI DI CƯ

	Kỹ năng chuyên môn của người di cư				Tổng số	Số lượng
	Tốt hơn nhiều/tốt hơn	Như cũ	Thấp đi/thấp đi nhiều	Không biết		
<b>Quy mô gia đình</b>						
1 người	59,1	33,8	0,5	6,6	100,0	396
2 người	49,9	35,5	1,4	13,2	100,0	1111
3 người	49,8	39,4	2,0	8,8	100,0	1331
4 người	40,2	49,3	1,2	9,2	100,0	1066
5 người trở lên	44,4	45,7	0,6	9,3	100,0	1094
<b>Tổng số</b>	<b>47,3</b>	<b>41,6</b>	<b>1,3</b>	<b>9,8</b>	<b>100,0</b>	<b>4998</b>

### 6.3. Sự thỏa mãn trong công việc

Biểu 6.5 cho thấy chỉ một tỷ lệ nhỏ người di cư và không di cư muốn thay đổi công việc, tức là sự không hài lòng về công việc là không phổ biến. Số người di cư muốn thay đổi công việc của mình nhiều hơn người không di cư. Lý do cho sự thay đổi công việc đối với cả người di cư và người không di cư đều không thỏa mãn với thu nhập hiện tại. Trong trường hợp những người làm việc ở Tây Nguyên, người di cư thể hiện sự thỏa mãn cao hơn so với người không di cư chứng tỏ rằng những người không ổn định cuộc sống hoặc chuyển đến nơi mới càng về sau này càng có nhiều khả năng tiếp cận với việc làm, đất đai và thị trường tốt hơn những người bản địa.

BIỂU 6.5: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DỰ ĐỊNH THAY ĐỔI CÔNG VIỆC CHIA THEO NƠI CƯ TRÚ HIỆN TẠI VÀ TÌNH TRẠNG DI CƯ

	Hà Nội		Khu kinh tế Đông Bắc		Tây Nguyên		TP Hồ Chí Minh		Khu Công nghiệp Đông Nam bộ		Tổng số	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Dự định thay đổi công việc</b>												
Có	13,5	10,2	13,0	8,9	19,0	16,3	18,1	12,8	21,5	11,3	17,1	12,0
Không	82,2	86,7	80,6	90,2	74,8	77,8	75,6	82,1	69,5	85,8	76,4	84,3
Không biết	4,3	3,1	6,5	1,0	6,2	5,8	6,4	5,1	9,1	2,9	6,5	3,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Số lượng</b>	<b>853</b>	<b>773</b>	<b>849</b>	<b>844</b>	<b>941</b>	<b>961</b>	<b>892</b>	<b>799</b>	<b>917</b>	<b>885</b>	<b>4452</b>	<b>4262</b>

Trong số những người muốn thay đổi việc làm, hơn 80 phần trăm người di cư và người không di cư nói rằng họ muốn thay đổi công việc để có thu nhập cao hơn (Biểu 6.6). Nữ giới và người lớn tuổi, những người có học vấn thấp, có gia đình đông người, làm

việc ở các cơ sở kinh doanh nhỏ và người dân tộc có mức độ không thỏa mãn với thu nhập cao hơn một chút.

BIỂU 6.6: SỐ PHẦN TRĂM CÁC LÝ DO MUỐN THAY ĐỔI CÔNG VIỆC CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

	% người di cư muốn thay đổi công việc theo lý do				% người không di cư muốn thay đổi công việc theo lý do			
	Muốn thu nhập/thưởng cao hơn	Điều kiện làm việc khó khăn	Khác <sup>a</sup>	Số lượng	Muốn thu nhập/thưởng cao hơn	Điều kiện làm việc khó khăn	Khác <sup>a</sup>	Số lượng
<b>Giới tính</b>								
Nam	81,6	22,6	24,5	359	80,0	23,5	27,0	285
Nữ	84,9	17,9	24,8	403	84,2	15,4	25,9	228
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24	78,6	23,2	26,7	341	79,8	18,1	35,1	94
25-34	86,2	17,4	24,1	282	82,4	18,5	24,9	205
35-59	89,2	18,0	20,9	139	82,2	22,0	24,3	214
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Chưa vợ/chưa chồng	75,9	23,8	28,0	336	72,3	17,6	40,3	119
Đã từng kết hôn	89,2	17,1	22,1	426	84,8	20,6	22,3	394
<b>Trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	93,8	19,8	13,5	96	91,3	18,8	7,5	80
Tiểu học	81,9	20,7	25,6	629	81,7	21,6	26,5	389
Cao đẳng/đại học trở lên	81,1	10,8	37,8	37	65,9	6,8	61,4	44
<b>Dân tộc</b>								
Kinh	83,3	20,1	24,7	762	81,9	19,9	26,5	513
Kinh	82,3	20,5	26,7	674	79,4	21,3	29,9	428
Dân tộc khác	90,9	17,0	9,1	88	94,1	12,9	9,4	85
<b>Quy mô gia đình</b>								
Dưới 2 người	77,5	24,6	28,4	236	71,7	15,2	37,0	46
3-4 người	84,6	17,1	24,4	356	79,9	20,8	27,3	264
5 người trở lên	88,8	20,0	20,0	170	86,7	19,7	23,2	203
<b>Nghề nghiệp hiện tại</b>								
CMKT bậc cao trung các lĩnh vực Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	85,9	4,7	29,7	64	76,8	5,4	39,3	56
Nghề thủ công	87,5	25,0	25,0	8	85,7	14,3	42,9	7
Thợ có KT lắp ráp/vận hành máy	79,8	19,7	22,8	193	76,8	26,3	27,4	95
Lao động giản đơn	81,3	16,7	39,6	96	71,4	21,4	37,5	56
	85,0	23,4	21,2	401	86,3	20,4	21,4	299
<b>Loại hình kinh tế</b>								
Nhà nước	67,6	22,1	41,2	68	84,6	5,8	38,5	52
Cá thể/tiểu chủ	88,7	22,4	20,6	407	84,6	21,5	20,9	358
Tư bản tư nhân	78,9	15,4	27,6	123	66,1	23,7	44,1	59
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	79,9	17,1	25,6	164	77,3	18,2	34,1	44
<b>Tổng số</b>	<b>83,3</b>	<b>20,1</b>	<b>24,7</b>	<b>762</b>	<b>81,9</b>	<b>19,9</b>	<b>26,5</b>	<b>513</b>

(a) Khác: bao gồm các công việc không phù hợp với kỹ năng chuyên môn, sức khỏe và lý do khác.

Gần 24 phần trăm người di cư chưa vợ/chưa chồng so với 18 phần trăm trường hợp người không di cư chưa vợ/chưa chồng nói rằng họ muốn thay đổi công việc bởi điều kiện làm việc nặng nhọc. Trong khi một phần tư số người di cư thuộc nhóm hộ gia đình 2 người nói họ muốn thay đổi công việc bởi điều kiện làm việc nặng nhọc thì tỷ lệ này đối với người không di cư ít hơn chỉ với 15 phần trăm.

BIỂU 6.7: SỐ PHẦN TRĂM CÁC LÝ DO NGƯỜI DI CƯ MUỐN THAY ĐỔI CÔNG VIỆC

	Muốn có thu nhập cao hơn	Không hài lòng với tiền lương/tiền công hiện nay	Điều kiện lao động nặng nhọc/vất vả	Không phù hợp với kỹ năng	Không phù hợp với sức khỏe	Lý do gia đình	Khác	Số lượng
<b>Tuổi lúc di cư</b>								
Dưới 20	70,2	34,0	22,0	6,8	4,7	5,2	10,5	191
20 - 24	71,0	23,2	22,3	5,4	6,7	5,4	10,7	224
25 - 29	79,2	22,2	18,8	6,7	7,4	8,7	3,4	149
30 trở lên	87,4	16,2	16,7	5,6	4,6	6,1	5,6	198
<b>Lý do chính khi chuyển đi</b>								
Việc làm	64,1	23,3	26,0	5,3	8,8	6,9	9,9	262
Gia đình	87,9	22,4	20,6	3,7	3,7	4,7	9,4	107
Cải thiện điều kiện sống	81,0	23,4	17,2	6,2	5,1	6,9	4,4	274
Khác	84,0	27,7	13,5	9,2	2,5	4,2	10,1	119
<b>Năm di cư gần đây nhất</b>								
1999	90,0	20,0	20,0	10,0	10,0	0,0	10,0	30
2000	83,6	17,8	22,4	4,0	2,6	2,6	9,2	152
2001	78,0	23,6	15,0	5,5	3,2	9,5	6,3	127
2002	76,4	29,1	15,5	7,4	8,8	4,7	8,8	148
2003	75,9	20,5	21,1	6,6	7,8	6,0	8,4	166
2004	66,2	30,2	25,9	5,8	5,0	10,1	5,8	139
<b>Tình trạng đăng ký</b>								
Không đăng ký	71,9	21,9	31,3	9,4	6,3	9,4	12,5	32
KT1	92,9	11,9	14,3	3,6	3,6	2,4	6,0	84
KT2	77,8	33,3	11,1	7,4	14,8	7,4	14,8	27
KT3	81,6	16,3	19,7	6,9	7,3	5,2	6,0	233
KT4	70,5	30,6	21,2	5,7	4,7	7,3	8,6	386
<b>Tổng số</b>	<b>76,6</b>	<b>23,9</b>	<b>20,1</b>	<b>6,0</b>	<b>5,8</b>	<b>6,2</b>	<b>7,9</b>	<b>762</b>

Tỷ lệ người muốn thay đổi công việc để có thu nhập cao hơn có xu hướng giảm theo thời gian (Biểu 6.7). Trong khi 90 phần trăm người chuyển đi năm 1999 nói họ muốn chuyển đi để có thu nhập cao hơn, thì tỷ lệ này là 84 phần trăm năm 2000; 78 phần trăm năm 2001; 76 phần trăm năm 2002 và 2003 và chỉ có 66 phần trăm năm 2004. Số người chuyển đi năm 1999 có tỷ lệ cao nhất nói rằng họ muốn chuyển công việc bởi công việc không phù hợp với chuyên môn (10 phần trăm) và sức khỏe (10 phần trăm), nhưng số người được phỏng vấn chỉ có 30, nên việc so sánh với các lý do trả lời khác là khó. Trong khi 93 phần trăm người diện KT1 nói rằng họ muốn thay đổi công việc để có thu nhập cao



hơn, thì tỷ lệ của KT3 là 82 phần trăm; KT2 là 78 phần trăm và của KT4 là 70 phần trăm. Như đã giải thích trước đó, có khả năng do thực tế hầu hết người diện KT1 ở Tây Nguyên có thu nhập thấp.

Biểu 6.8 cho thấy mức độ thỏa mãn với công việc giữa người di cư và người không di cư là tương tự nhau với 38 phần trăm người di cư nói rằng họ không muốn thay đổi công việc bởi thu nhập tốt và 39 phần trăm khác nói rằng họ không thể bởi vì không có sự lựa chọn nào khác. Con số tương ứng cho người không di cư là 34 phần trăm và 36 phần trăm.

BIỂU 6.8: SỐ PHẦN TRĂM LÝ DO KHÔNG MUỐN THAY ĐỔI CÔNG VIỆC CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Di cư					Không di cư				
	Có thu nhập tốt	Công việc phù hợp/hài lòng	Thiếu việc làm	Khác	Số lượng	Có thu nhập tốt	Công việc phù hợp/hài lòng	Thiếu việc làm	Khác	Số lượng
<b>Giới tính</b>										
Nam	43,6	65,5	36,0	4,6	1501	36,3	66,9	36,2	7,0	1802
Nữ	33,7	65,1	41,1	7,3	1899	32,5	68,8	34,8	8,5	1792
<b>Nhóm tuổi</b>										
15-24	34,0	64,9	40,5	4,8	1293	27,6	71,7	32,8	8,3	290
25-34	41,6	67,7	35,1	5,5	1287	37,8	68,3	33,6	6,8	1282
35-59	38,9	62,2	42,1	9,1	820	33,2	67,0	37,1	8,3	2022
<b>Tình trạng hôn nhân</b>										
Chưa vợ/chưa chồng	34,4	67,1	38,5	4,8	1287	34,5	74,1	27,5	7,0	429
Đã từng kết hôn	40,3	64,2	39,1	6,9	2113	34,4	67,0	36,6	7,9	3165
<b>Trình độ học vấn</b>										
Chưa đi học/không biết đọc biết viết	28,0	53,6	47,0	9,5	453	18,8	55,8	49,4	10,4	500
Tiểu học	38,1	65,0	40,4	6,0	2676	35,5	67,2	36,6	7,8	2756
Caodăng/Đại học +	54,6	87,8	9,6	1,5	271	48,2	90,8	5,9	3,6	338
<b>Dân tộc</b>										
Kinh	39,7	66,6	38,1	6,0	3074	36,8	70,4	32,8	7,3	3223
Dân tộc khác	22,7	52,8	46,3	7,4	326	13,7	45,6	59,0	11,6	371
<b>Quy mô gia đình</b>										
Dưới 2 người	40,8	67,1	38,4	5,8	1053	32,8	66,9	34,0	11,8	338
3-4 người	38,8	66,7	36,2	5,9	1623	35,1	68,7	34,8	7,0	1973
5 người +	32,5	59,4	45,4	7,0	724	33,7	66,8	36,9	7,9	1283
<b>Nghề nghiệp hiện tại</b>										
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	55,0	90,2	10,1	1,6	367	43,1	91,7	8,7	3,4	531
LĐ có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	56,3	72,9	29,2	6,3	48	51,9	71,4	45,5	1,3	77
Thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy	34,6	64,8	42,3	4,1	950	33,6	69,7	35,7	7,3	668
Nghề thủ công	40,8	77,2	28,9	6,7	522	42,2	77,3	24,1	9,7	630
Lao động giản đơn	34,6	55,2	47,4	8,3	1513	28,3	55,9	47,7	8,9	1688

BIỂU 6.8: SỐ PHẦN TRĂM LÝ DO KHÔNG MUỐN THAY ĐỔI CÔNG VIỆC CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Di cư					Không di cư				
	Có thu nhập tốt	Công việc phù hợp/hài lòng	Thiếu việc làm	Khác	Số lượng	Có thu nhập tốt	Công việc phù hợp/hài lòng	Thiếu việc làm	Khác	Số lượng
<b>Loại hình kinh tế</b>										
Nhà nước	48,2	79,6	28,5	1,4	485	38,9	87,4	18,7	4,0	777
Cá thể/tiểu chủ	38,6	59,5	43,8	7,4	1642	31,8	59,9	43,8	8,7	2272
Tư bản tư nhân	34,9	67,9	40,1	3,8	576	37,4	73,3	29,2	7,1	281
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	32,4	66,9	33,4	8,3	697	40,2	72,7	20,8	11,7	264
<b>Tổng số</b>	<b>38,1</b>	<b>65,3</b>	<b>38,9</b>	<b>6,1</b>	<b>3400</b>	<b>34,4</b>	<b>67,9</b>	<b>35,5</b>	<b>7,8</b>	<b>3594</b>

Trong khi 55 phần trăm người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực nói rằng thu nhập của họ tốt, thì chỉ có 35 phần trăm người lao động giản đơn, người làm thủ công và 41 phần trăm thợ kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy nói lý do này. Mười phần trăm người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực và 29 phần trăm làm công việc vận hành máy móc nói họ không có lựa chọn nào khác, tỷ lệ này tăng lên tới 42 phần trăm trong những người làm nghề thủ công và 47 phần trăm với những người lao động phổ thông. Khoảng 45 phần trăm thợ có kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy, 47 phần trăm người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực nói rằng họ hài lòng với công việc so với 29 phần trăm người làm thủ công và 28 phần trăm lao động giản đơn. Hai mươi sáu phần trăm người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực nói rằng họ có điều kiện làm việc tốt so với 11-16 phần trăm người thuộc các nghề nghiệp khác.

Bốn mươi tám phần trăm công chức nhà nước nói thu nhập của họ tốt so với 32-39 phần trăm các nhóm khác. Khoảng 44 phần trăm làm việc trong các cơ sở cá thể/tiểu chủ và 40 phần trăm trong các công ty tư bản tư nhân phần này về thiếu sự lựa chọn trong công việc, so với 29 phần trăm và 33 phần trăm ở các nhóm khác. Hai mươi ba phần trăm công chức nhà nước nói họ có điều kiện làm việc tốt so với 12-14 phần trăm ở các nhóm khác.

Một sự so sánh giữa các lý do mà người di cư và người không di cư đưa ra đối với sự không thay đổi công việc cho thấy một vài khác biệt. Cần lưu ý rằng không thể so sánh trực tiếp và chính xác bởi vì cỡ mẫu khác nhau và các câu hỏi đặt ra có nhiều lựa chọn, nhưng cho thấy trình độ học vấn tạo ra sự khác biệt lớn hơn đối với những người không di cư. Ví dụ trong khi 19 phần trăm người chưa đi học/không biết đọc biết viết nói rằng họ cảm thấy thu nhập của mình tốt, thì tỷ lệ này tăng lên tới 48 phần trăm đối với người tốt nghiệp cao đẳng/đại học. Trong khi 56 phần trăm người chưa đi học/không biết đọc biết viết nói rằng công việc phù hợp với chuyên môn của họ thì 67 phần trăm người tốt nghiệp tiểu học đồng ý với điều này, tỷ lệ này lên tới 91 phần trăm đối với người tốt nghiệp cao đẳng/đại học. Tỷ lệ người nói rằng họ cảm thấy bị trói buộc trong công việc giảm nhanh

theo trình độ học vấn, từ 49 phần trăm đối với người chưa đi học/không biết đọc biết viết xuống 6 phần trăm với người tốt nghiệp cao đẳng/đại học.

Một tỷ lệ nhỏ hơn người có chuyên môn trong số người không di cư (so với người di cư) nghĩ rằng thu nhập của họ tốt (43 phần trăm). Trường hợp người lao động phổ thông thì một tỷ lệ nhỏ hơn người không di cư (28 phần trăm) cảm thấy thu nhập tốt so với người di cư.

Một tỷ lệ nhỏ hơn người không di cư làm việc cho nhà nước (39 phần trăm) và cá thể/tiểu chủ (32 phần trăm) so với người di cư thấy rằng họ có thu nhập tốt. Nhưng tỷ lệ này cao hơn đối với người không di cư làm việc trong cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài (40 phần trăm). Một tỷ lệ nhỏ hơn người không di cư làm việc trong các cơ quan nhà nước nói rằng họ không có sự lựa chọn nào khác (19 phần trăm). Con số này đối với tư bản tư nhân và cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài cũng nhỏ hơn (29 và 21 phần trăm).

## 6.4 Giáo dục của trẻ em

Liên quan tới câu hỏi về giáo dục của con cái, chưa đến một nửa số người di cư có câu trả lời, số còn lại bao gồm những người không có con hoặc con chưa đến tuổi tới trường khi họ chuyển đi hay là con sinh ra sau khi chuyển đi hay không có câu trả lời. Khoảng 59 phần trăm người di cư có câu trả lời hợp lệ cho biết giáo dục của con cái họ tại nơi chuyển đến tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều so với tại quê nhà; 27 phần trăm nói là như cũ và chỉ có 14 phần trăm cho là xấu hơn (Biểu 6.9). Phát hiện này khác với nhận định chung là di cư làm vấn đề học hành của trẻ em trở nên khó khăn. Vì phần lớn người di cư xuất thân từ nông thôn có cơ sở hạ tầng giáo dục kém so với khu vực thành thị là nơi có cơ sở vật chất cho giáo dục tốt hơn nhiều nên cần lưu ý về sự cải thiện này. Sự cải thiện này càng rõ ràng ở trường hợp người di cư có trình độ học vấn cao.

## 6.5 Chăm sóc sức khỏe

Nhìn chung, người di cư có được sự cải thiện đáng kể đối với việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cao cấp bởi vì có gần một nửa số người di cư trả lời rằng việc chăm sóc sức khỏe đã tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều. Nhiều nữ giới hơn nam giới cho biết vấn đề sức khỏe đã tốt hơn nhiều hoặc rất nhiều. Sự hài lòng còn lớn hơn đối với những người có học vấn nhưng ngay cả với người di cư chưa đi học/không biết đọc biết viết, thì

BIỂU 6.9: SỐ PHẦN TRĂM ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DI CƯ VỀ GIÁO DỤC TRẺ EM SO VỚI NƠI Ở TRƯỚC KIA (DỰA TRÊN NHỮNG NGƯỜI CÓ CÂU TRẢ LỜI HỢP LỆ) CHIA THEO ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

	Tốt hơn nhiều /tốt hơn	Như cũ	Xấu hơn/Xấu hơn nhiều	Tổng số	Số lượng	$\chi^2$
<b>Giới tính</b>						
Nam	56,9	28,5	14,7	100,0	962	2,4
Nữ	60,0	25,9	14,1	100,0	1299	
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-24	62,3	29,5	8,1	100,0	430	16,9***
25-34	57,6	26,8	15,5	100,0	946	
35-59	58,0	26,0	16,0	100,0	885	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>						
Chưa vợ/chưa chồng	70,2	26,8	3,0	100,0	299	38,7***
Đã từng kết hôn	56,9	27,1	16,1	100,0	1962	
<b>Trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học đến tiểu học	47,3	32,5	20,1	100,0	412	35,8***
Trung học	60,3	26,1	13,7	100,0	1661	
Cao đẳng/ ĐH +	69,1	23,4	7,4	100,0	188	
<b>Dân tộc</b>						
Kinh	59,7	26,3	14,0	100,0	1908	5,6*
Dân tộc khác	53,0	31,2	15,9	100,0	353	
<b>Quy mô gia đình</b>						
1-2 người	52,3	37,8	9,8	100,0	325	28,5***
3-4 người	58,7	26,7	14,7	100,0	1283	
5 người +	61,7	22,4	15,9	100,0	653	
<b>Lý do chuyển đi</b>						
Công việc	68,5	22,3	9,2	100,0	575	71,8***
Gia đình	66,2	20,3	13,6	100,0	479	
Cải thiện điều kiện sống	51,2	30,6	18,2	100,0	828	
Khác	50,4	35,1	14,5	100,0	379	
<b>Năm chuyển đi</b>						
1999	54,3	22,9	22,9	100,0	140	39,2***
2000	55,1	27,5	17,4	100,0	633	
2001	62,4	25,2	12,4	100,0	452	
2002	64,8	22,1	13,0	100,0	384	
2003	58,0	28,2	13,7	100,0	393	
2004	54,8	36,7	8,5	100,0	259	
<b>Tổng số</b>	<b>58,6</b>	<b>27,0</b>	<b>14,3</b>	<b>100,0</b>	<b>2261</b>	

\*\*\* Có nghĩa ở mức 1 phần trăm, \* Có nghĩa ở mức 10 phần trăm

cũng có tới 46 phần trăm nói rằng dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều so với nơi ở cũ.

BIỂU 6.10: SỐ PHẦN TRĂM ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DI CƯ VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SO VỚI NƠI Ở TRƯỚC CHIA THEO ĐẶC TRUNG CƠ BẢN

Trả lời đánh giá bởi (%)	Tốt hơn nhiều/ tốt hơn	Như cũ	Xấu hơn/ Xấu hơn nhiều	Không biết/KXĐ	Tổng số	Số lượng	$\chi^2$
<b>Giới tính</b>							
Nam	47,4	38,1	14,1	0,5	100,0	2149	
Nữ	50,7	33,3	15,4	0,6	100,0	2846	12,24***
<b>Nhóm tuổi</b>							
15-24	48,4	35,3	15,5	0,8	100,0	2125	
25-34	49,9	34,9	14,6	0,6	100,0	1775	7,89
35-59	49,8	36,2	14,0	0,1	100,0	1095	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>							
Chưa vợ/chưa chồng	48,0	35,8	15,5	0,7	100,0	2049	4,00
Đã từng kết hôn	50,1	35,1	14,4	0,4	100,0	2946	
<b>Trình độ học vấn</b>							
Chưa đi học đến tiểu học	45,7	39,5	13,5	1,3	100,0	630	
Trung học	48,5	35,4	15,6	0,5	100,0	4017	
Cao đẳng/đại học +	64,4	26,7	8,6	0,3	100,0	348	46,67***
<b>Dân tộc</b>							
Kinh	49,7	34,4	15,3	0,6	100,0	4511	
Dân tộc khác	44,8	44,4	10,5	0,2	100,0	484	22,45***
<b>Quy mô gia đình</b>							
1-2 người	45,5	37,8	16,4	0,4	100,0	635	
3-4 người	49,3	36,2	13,9	0,6	100,0	1616	
5 người +	54,3	30,2	14,8	0,7	100,0	789	26,63***
<b>Lý do chuyển đi</b>							
Công việc	50,1	34,0	15,2	0,7	100,0	1916	
Gia đình	54,0	31,5	14,0	0,6	100,0	880	
Cải thiện điều kiện sống	46,6	36,1	16,9	0,4	100,0	1583	
Khác	46,9	43,0	9,6	0,5	100,0	616	39,92***
<b>Năm chuyển đi</b>							
1999	54,9	25,4	19,7	0,0	100,0	213	
2000	51,1	33,4	14,9	0,6	100,0	1085	
2001	52,1	32,9	14,7	0,2	100,0	869	
2002	49,0	36,5	14,1	0,3	100,0	906	
2003	46,5	37,2	15,7	0,6	100,0	992	34,33***
2004	46,3	39,1	13,4	1,1	100,0	930	
<b>Tổng số</b>	<b>49,2</b>	<b>35,4</b>	<b>14,8</b>	<b>0,6</b>	<b>100,0</b>	<b>4995</b>	

\*\*\* Có nghĩa ở mức 1 phần trăm

Ở đây cũng thấy rằng sức khỏe của người di cư không tệ như chúng ta nghĩ: có lẽ thu nhập từ di cư giúp họ có thể chi trả những chi phí cho y tế ở các cơ sở tư nhân hoặc tiếp cận được với các cơ sở y tế của công sở.

Giống với tình trạng nhà ở, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe thường khó khăn hơn đối với những người chuyển đi trong thời gian gần đây so với những người đã chuyển đi năm năm trước đây.

## 6.6 An toàn và an ninh

BIỂU 6.11: SỐ PHẦN TRĂM ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ AN TOÀN VÀ LO LẮNG TẠI NƠI CƯ TRÚ HIỆN TẠI CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ GIỚI TÍNH

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư	Di cư	Không di cư
<b>Cảm thấy an toàn</b>						
Có	90,2	92,5	89,5	91,1	89,8	91,8
Không	9,8	7,5	10,5	8,9	10,2	8,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Số lượng</b>	<b>2151</b>	<b>2322</b>	<b>2847</b>	<b>2687</b>	<b>4998</b>	<b>5009</b>
<b>Xuất phát điểm của lo lắng</b>						
An ninh trật tự kém	26,5	20,7	33,9	32,8	30,8	27,7
Trộm cắp/trấn lột	24,6	32,2	35,6	29,4	31,0	30,6
Ma túy	13,7	13,2	10,7	13,0	12,0	13,1
Mại dâm	5,7	4,6	4,7	5,5	5,1	5,1
Cờ bạc	1,9	4,6	3,7	4,6	3,0	4,6
Cơ sở hạ tầng kém	45,0	53,5	43,6	49,2	44,2	51,0
Ô nhiễm môi trường	47,4	46,6	42,6	47,9	44,6	47,3
Lý do khác	11,4	11,5	11,1	10,9	11,2	11,2
Không biết	0,47	0	1,7	0,4	1,2	0,2
<b>Số lượng</b>	<b>211</b>	<b>174</b>	<b>298</b>	<b>238</b>	<b>509</b>	<b>412</b>

Người di cư cảm thấy không yên tâm hơn so với người không di cư với 10 phần trăm người di cư và 8 phần trăm người không di cư nói rằng họ không cảm thấy an toàn. Lý do chính là cơ sở hạ tầng kém, ô nhiễm môi trường, trộm cắp và an ninh trật tự kém. Phụ nữ sợ trộm cắp và an ninh trật tự kém hơn nam giới trong khi nam giới sợ tệ nạn ma túy hơn là phụ nữ. Hơn 11 phần trăm số người trả lời đưa ra lý do “khác”.



# THẢO LUẬN

Những kết quả trên đây xem xét mối quan hệ giữa người đi làm và sự tham gia thị trường lao động, nhà ở và các điều kiện sống khác để có được sự đánh giá về chất lượng cuộc sống của người di cư, theo dạng di cư, tình trạng đăng ký hộ khẩu và độ dài thời gian tại nơi chuyển đến. Kết quả điều tra cho phép so sánh cuộc sống của người di cư và không di cư tại nơi chuyển đến khác nhau như thế nào. Trong phần này chúng ta sẽ thảo luận sâu hơn về những kết quả đó.

## 1. Tình trạng đăng ký và người di cư

Một tỷ lệ lớn người di cư đã có một loại đăng ký nào đó tại chính quyền sở tại trước khi chuyển đi. Khi mà một số người di cư đã chuyển đi từ lâu có thể có được đăng ký diện KT1 thì một số người di cư gần đây chủ yếu không đăng ký hoặc thuộc diện tạm trú. Một số đông người di cư trẻ và chưa vợ/chưa chồng chuyển đi thời gian gần đây có khuynh hướng đăng ký KT4 tức là dưới 6 tháng, người lớn tuổi hơn đã có gia đình thì có khuynh hướng đăng ký KT3 cũng thuộc dạng tạm thời nhưng là 6 tháng trở lên.

Điều này cho thấy hầu hết người di cư gần đây hoặc không có khả năng có được giấy phép thường trú lâu dài hơn để cư trú tại nơi họ đến, đã làm mất giấy tờ hoặc *chọn* cách ở lại trong một thời gian ngắn vì họ cũng chỉ mong muốn làm việc trong một vài tháng ở nơi chuyển đến và vẫn giữ nguyên được các quyền của họ ở nơi thôn xóm. Qua thực gần 63 phần trăm người chuyển đi vì công việc có đăng ký KT4 và 50 phần trăm người chuyển đi để nâng cao đời sống có đăng ký KT4. Trường hợp những người chuyển đi vì lý do gia đình gần 47 phần trăm có đăng ký KT3. Khoảng 46 phần trăm những người di cư coi việc bị từ chối được đăng ký như một lý do dẫn đến không có đăng ký.

Phân tích hồi quy chỉ ra rằng tình trạng đăng ký hộ khẩu ảnh hưởng nhiều đến việc cư trú lâu dài tại nơi chuyển đến. Dù lý do chuyển đi là gì, việc cư trú lâu dài bị ảnh hưởng rất mạnh bởi việc người di cư có được cải thiện đời sống sau khi chuyển đến hay không.

Điều này có thể chỉ ra rằng di cư tạm thời là một chiến lược sinh kế quan trọng. Tuy nhiên những gì không hoàn toàn rõ ràng ở đây là tại sao nó xảy ra; Tại vì người di cư không thể ở lâu hơn hay tại vì họ không muốn ở lâu hơn tại nơi họ chuyển đến. Cần có những bằng chứng thuyết phục hơn, đặc biệt là các bằng chứng định lượng để có thể giải đáp câu hỏi quan trọng này.

## 2. Những khó khăn mà người di cư gặp phải

Gần 45 phần trăm những người di cư nói rằng họ đã gặp phải nhiều khó khăn sau khi chuyển đến và không có nơi ở thích hợp (“vấn đề về cư trú”) được coi là một vấn đề chính. Những vấn đề khác được đề cập tới là thiếu nước, điện và việc làm.



Những vấn đề được nhìn nhận khác nhau bởi các nhóm tuổi khác nhau, với người trẻ thì họ lo lắng hơn về việc tìm kiếm một công việc nhiều hơn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có nguồn thu nhập. Những người trẻ cũng thường không thông báo các khó khăn. Người lớn tuổi cũng lo lắng về chuyện nhà ở, điện và nước. Những người già nhất quan tâm đến việc không tiếp cận được với dịch vụ sức khỏe và sự bảo vệ của xã hội nhưng không quan tâm nhiều tới việc làm quen với nơi chuyển đến hay là tìm kiếm việc làm.

Phân tích hồi quy cho thấy rằng khi lớn tuổi hơn sẽ gia tăng khả năng đối mặt với những khó khăn. Xác suất của việc đối mặt với những khó khăn nhỏ hơn đối với những người có học vấn hoặc với những người di cư đã có gia đình. Những người làm các công việc phổ thông có khả năng phải đối mặt với những khó khăn nhiều hơn khoảng 28 phần trăm so với những người không đi làm. Những người chuyển đi để nâng cao điều kiện sống có khả năng đối mặt với những khó khăn nhiều hơn khoảng 62 phần trăm những người chuyển đi vì lý do công việc. Xác suất của việc đối mặt khó khăn của những người diện KT2 nhỏ hơn khoảng 47 phần trăm người diện KT4. Những người di cư đến các khu vực khác ngoài Tây Nguyên ít phải đối mặt với những khó khăn.

### **3. Những ảnh hưởng của dạng di cư đối với điều kiện nhà ở**

Gần 40 phần trăm những người di cư đều trải qua sự khó khăn về nhà ở sau khi di cư và vấn đề dường như rõ ràng hơn trong trường hợp của những người di cư độc thân. Có thể là người chưa vợ/chưa chồng thường hay di cư chuyển đến đã có dân ở trọ quá đông đúc tại thành phố, trong khi đó những người lập gia đình có nhiều khả năng di cư với gia đình họ. Gần 90 phần trăm người di cư diện KT4 sống ở nhà trọ và con số ngày càng tăng lên theo thời gian. Một lần nữa nó không hoàn toàn rõ ràng từ những thông tin có được xem liệu họ không được mua đất hoặc vì họ muốn để ngỏ sự lựa chọn để có thể quay trở về quê hương. Nhiều người diện KT3 sở hữu nhà nhưng hầu hết họ là những người di cư rất sớm. Có một số lượng đáng kể người cư trú KT3 sống trong nhà trọ và con số này ngày càng tăng lên thời gian gần đây. Cần có nhiều điều tra hơn để trả lời một cách thỏa đáng. Trong khi 90 phần trăm người không di cư sở hữu nhà thì chỉ 43 phần trăm người di cư sở hữu ngôi nhà họ đang sống. Hơn thế, người di cư cũng có khả năng sống trong nhà bán kiên cố hay làm bằng gỗ và tranh tre. Người di cư phụ thuộc hơn vào nguồn nước máy dùng chung và nhà vệ sinh công cộng.

### **4. Những ảnh hưởng của tình trạng di cư đối với thị trường lao động**

#### *i) Việc làm*

Tình trạng đăng ký hộ khẩu không ảnh hưởng đến viễn cảnh việc làm, với hơn 90 phần trăm tất cả các dạng di cư đều tìm được việc làm. Tỷ lệ số người di cư nam có việc làm cao hơn một chút so với người di cư nữ. Trong khi số lượng di cư nữ cao hơn số lượng di cư nam, nhiều người nam giới hơn tìm được việc làm có lương. Trong số người di cư

nam thì số lượng đi học chiếm nhiều và người di cư nữ thì tham gia nhiều hơn các công việc hộ gia đình.

So với người không di cư thì có nhiều người di cư hơn có được hợp đồng lao động. Điều này mang lại một nhận định rằng người không di cư có sự tiếp cận tốt hơn với các công việc chính thức. Tỷ lệ người di cư nữ có hợp đồng cao hơn so với nam có lẽ do thực tế có nhiều phụ nữ làm việc trong những công ty tư bản tư nhân lớn và cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những công ty gia công hàng xuất khẩu vì các công ty này phải tuân thủ các quy định về lao động. Các kết quả từ đó cũng phản ánh rằng nam giới tiếp cận tốt với các công việc chính thức hơn nữ giới. Trong khi 87 phần trăm nhân công trong các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài có hợp đồng lao động thì các công ty nhỏ chỉ có 3 phần trăm.

Người di cư còn trẻ có nhiều khả năng làm việc có hợp đồng. Càng có trình độ học vấn cao thì người di cư càng có khả năng có hợp đồng. Người có CMKT bậc cao trong các lĩnh vực có nhiều khả năng có hợp đồng lao động hơn là những người lao động phổ thông. Tỷ lệ người điều hành/thợ máy, người làm nghề thủ công và liên quan tới thương mại có hợp đồng lao động cũng cao, vào khoảng 60 phần trăm.

Phân tích hồi quy chỉ ra rằng nam giới, người dân tộc di cư để nâng cao điều kiện sống hoặc vì lý do gia đình ít có khả năng có hợp đồng. Chưa vợ/chưa chồng, có bằng cấp, người diện KT2 có nhiều khả năng có hợp đồng hơn so với người diện KT4 nhưng kết quả của KT1 và KT3 không đáng kể. Có đăng ký KT2 nghĩa là xác suất có hợp đồng lao động cao nhưng chưa tìm ra nguyên nhân giải thích.

Người di cư gần đây ngày càng có khả năng có hợp đồng lao động. Cuối cùng vị trí vùng địa lý cũng gây ra sự khác biệt đối với xác suất của việc có hợp đồng lao động. So với Tây Nguyên, người di cư trong những khu vực khác có nhiều cơ hội có hợp đồng hơn.

Khoảng 45 phần trăm người di cư nói rằng họ có được các lợi ích từ nơi làm việc so với 31 phần trăm người không di cư. Tỷ lệ của phụ nữ có được lợi ích từ công sở nhiều hơn so với nam giới và điều này rất dễ thấy ở người di cư. Tiền thưởng là lợi ích thường được cơ quan đưa ra nhất, sau đó đến tiền làm ngoài giờ. Tiếp theo đó là lợi ích về mặt thực phẩm.

## *ii) Nghề nghiệp*

Những người trẻ tuổi có xu hướng tìm việc làm ở các cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức hoặc công ty tư bản tư nhân. Các công ty tư bản tư nhân tuyển dụng người có trình độ cao hơn và đại đa số người chưa đi học/không biết đọc biết viết hoặc có trình độ kém hơn tìm việc ở các công ty tư bản tư nhân. Loại hình kinh tế ‘tư bản tư nhân’ có lẽ bao hàm một số các tổ chức như các cửa hàng, đơn vị nhỏ lẻ, những tổ chức không trả lương cao, không ký hợp đồng làm việc với nhân viên, khi ta so sánh với các tổ chức lớn hơn và trả lương cũng hậu hĩnh hơn. Đa số các cá nhân có trình độ cao có việc làm ở các cơ quan của chính phủ nhưng một tỷ lệ không nhỏ cũng đang làm việc tại các công ty

có vốn tư nhân. Khoảng dưới 10 phần trăm người làm việc cho các công ty tư bản tư nhân hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Hơn một nửa số người di cư nam giới được tuyển dụng vào các công ty, tổ chức tư nhân. Người di cư là nữ (45 phần trăm) làm việc trong các công ty tư bản tư nhân nhưng hơn một phần tư trong số đó bắt đầu công việc của mình ở các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Có sự khác biệt về mặt dân tộc như sau: 45 phần trăm người di cư dân tộc Kinh làm việc ở các tổ chức tư nhân, hơn 20 phần trăm là làm việc ở các công ty có vốn đầu tư của tư nhân, khoảng 20 phần trăm khác là ở các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khoảng 14 phần trăm làm việc ở các cơ quan chính phủ. Mặt khác, 86 phần trăm người lao động không phải dân tộc Kinh được thu hút vào làm ở các tổ chức tư nhân và khoảng 10 phần trăm làm cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Dưới 2 phần trăm dân di cư không phải người Kinh làm việc cho các cơ quan của chính phủ, cho thấy số lượng ít ỏi người dân tộc thiểu số giữ các chức vụ quan trọng ở các cơ quan nhà nước.

Tỷ lệ người làm việc ở các tổ chức tư nhân có xu hướng hơi giảm trong vài năm qua, tuy có nhiều người dân di cư hơn làm việc ở các công ty tư bản tư nhân và cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài.

### *iii) Thu nhập*

Di dân rõ ràng đã giúp cho người dân tăng thu nhập, đặc biệt ở các trường hợp người dân di cư để tìm việc làm. Mức tăng thu nhập chỉ thấy được ở người di cư trẻ, chưa vợ/chưa chồng, có trình độ học vấn và những người làm trong lĩnh vực nghề thủ công và liên quan đến thương mại/buôn bán. Trong khi người di cư làm việc ở các công ty tư bản tư nhân và nước ngoài có thu nhập tăng thì một số người di cư làm ở các tổ chức nhỏ hoặc lao động giản đơn, lại chỉ có thu nhập không thay đổi hoặc thậm chí thu nhập giảm đi vì thừa nhân công trong thị trường việc làm một số lĩnh vực.

Thu nhập trung bình hàng tháng của người di cư thấp hơn đáng kể so với người không di cư. Người di cư là nam giới kiếm được nhiều tiền hơn so với người di cư là nữ giới. Khác biệt về thu nhập giữa nam và nữ không lớn đối với trường hợp người lao động không di cư.

Người di cư làm các công việc phổ thông kiếm được một số tiền khiêm tốn (khoảng 358.000đ) nếu so với người di cư có học vấn dù là thấp (733.000đ cho người có trình độ học vấn tiểu học). Thu nhập trung bình tháng tăng theo trình độ, theo đó người có trình độ cao nhất kiếm được gấp 4 lần người không có trình độ. Các hộ gia đình không di cư cũng có xu hướng như trên theo trình độ học vấn.

Người di cư có chuyên môn, tay nghề cao là nhóm có thu nhập cao nhất, sau đó tới nhóm thợ kỹ thuật lắp ráp/vận hành máy, người làm trong lĩnh vực dịch vụ và bán hàng, tiếp đến là thợ thủ công và người làm trong các ngành nghề liên quan đến thương mại; lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp và cuối cùng là người làm các công việc giản đơn. Đáng lưu ý rằng những người không di cư có trình độ tiểu học trung bình mỗi

tháng vẫn kiếm được hơn 218.000đ so với người di cư. Về mặt loại hình kinh tế, cán bộ nhà nước có lương cao nhất, tiếp đó là người làm trong các công ty tư bản tư nhân, cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài và cuối cùng là lao động tại các doanh nghiệp nhỏ/tự kinh doanh/làm cho gia đình và các lao động khác.

Di cư rõ ràng đã giúp cho người dân tăng thu nhập nếu ta so sánh thu nhập ở nơi chuyển đến với thu nhập ban đầu trước khi di cư dù thu nhập sau này có thấp hơn thu nhập của người không di cư.

Ba phần tư số người di cư chưa đi học/không biết đọc biết viết cho biết họ có thu nhập cao hơn sau khi di cư. Với nhóm chưa đi học/không biết đọc biết viết thì 10-14 phần trăm nói rằng thu nhập của họ cao hơn nhiều, 70-74 phần trăm cho biết thu nhập của họ cao hơn và 11-13 phần trăm khai báo là thu nhập không thay đổi. Điều này cho thấy việc có trình độ học vấn kém hơn không hẳn là một rào cản lớn cho người dân khi họ muốn di cư để kiếm nhiều tiền hơn so với thu nhập ở nơi ở cũ và những người di cư dù có trình độ khá hơn một chút cũng có thể kiếm được chỗ đứng trong cả thị trường việc làm của người di cư.

Việc tăng thu nhập từ di cư có ở tất cả các khu vực nơi thu hút dân đến, nhưng Hà Nội là nơi mang lại thu nhập cao nhất với 21 phần trăm người được hỏi cho biết họ có thu nhập cao hơn rất nhiều và 61 phần trăm cho biết họ có thu nhập cao hơn. Thành phố Hồ Chí Minh theo sát và sau đó là Hải Phòng với 80 phần trăm cho biết họ có thu nhập cao hơn nhưng chỉ có 8 phần trăm người được hỏi cho biết họ có thu nhập cao hơn rất nhiều.

Nhiều nữ lao động cho biết họ có lương cao hơn vì họ đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp hoặc xuất khẩu.

Phân tích đa yếu tố cho thấy các tham số về con người như tuổi, giáo dục và điều kiện sức khỏe đóng góp tích cực vào mức thu nhập. Khác biệt lớn nhất xảy ra ở yếu tố nghề nghiệp và loại hình kinh tế. Khoảng 15 phần trăm người di cư là thợ máy/tham gia trông rọt và công nhân làm ở các cửa hàng dịch vụ, kinh doanh có thu nhập bình quân tháng ít hơn nhiều so với thu nhập của chuyên gia, kỹ sư hoặc công nhân kỹ thuật/người có trình độ bậc trung. Với người không di cư, hai nhóm này có thu nhập trung bình tương tự nhau. Đây cũng có thể là lý do cho việc người di cư có thu nhập trung bình thấp hơn. Với người di cư thì nghề thủ công hoặc các lĩnh vực liên quan là những nghề thu hút được khá nhiều người và thu nhập trung bình của người làm các nghề này thấp hơn người có chuyên môn và thấp hơn nhiều so với người không di cư. Các công ty tư bản tư nhân, cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài thu hút khoảng 38 phần trăm số người di cư so với con số 16 phần trăm người không di cư. Ở các công ty này, người di cư thu nhập ít hơn người có chuyên môn. Vì vậy, thu nhập trung bình thấp hơn có lẽ là kết quả của việc phân đoạn việc làm và cần phải tiếp tục xem xét thêm.

## **5. Mạng lưới người di cư, lịch sử di cư, thị trường lao động và nhà ở**

Người trả lời phỏng vấn là nam cho biết họ hàng, bạn bè và những người cùng huyết thống được coi như là các nguồn tương trợ khi họ phải đối mặt với khó khăn. Trường hợp của phụ nữ ít nói tới bạn bè nhưng nói nhiều hơn về họ hàng và người ruột thịt. Những người chuyển đi vì lý do gia đình có nhiều khả năng tìm kiếm sự giúp đỡ từ những người thân/ họ hàng, cho thấy sự quan trọng của hệ thống xã hội.

Hầu hết sự giúp đỡ của người di cư là dưới dạng khuyến khích về tinh thần từ người thân và bạn bè. Giúp đỡ về vật chất và giúp đỡ ngay khi cần thiết ít tới với nhiều người di cư. Thường thì sự trợ giúp có được là giúp đỡ công việc nhà vì đây là một trong những vấn đề cấp bách nhất của người di cư. Bốn mươi bốn phần trăm nam và 39 phần trăm nữ cho biết sự trợ giúp họ cần là giúp đỡ tìm việc làm; giúp đỡ về vật chất và tiền bạc cũng rất quan trọng: 27 phần trăm phụ nữ và 22 phần trăm nam giới nói rằng họ nhận được sự giúp đỡ về tiền; 36 phần trăm phụ nữ và 31 phần trăm nam giới nhận được sự giúp đỡ về hiện vật, ví dụ như vật liệu xây dựng, đồ dùng và các vật dụng cần thiết khác. Rất ít người chưa đi học/không biết đọc biết viết nhận được sự giúp đỡ về tiền bạc có lẽ bởi vì họ hàng của họ nghèo hoặc là họ bị họ hàng coi là những người vay mượn có nguy cơ rủi ro cao. Những người di cư chưa đi học/không biết đọc biết viết có nhiều khả năng nhận được sự giúp đỡ về vật chất hơn.

Đa số người Kinh có khả năng nhận được sự giúp đỡ nhiều hơn trong việc tìm kiếm việc làm: trong khi 45 phần trăm trong số họ coi đó là sự giúp đỡ thì chỉ 18 phần trăm người dân tộc cho biết rằng người Kinh có các mạng lưới và hệ thống tốt hơn.

## **6. Sự hài lòng về nhiều khía cạnh cuộc sống ở nơi chuyển đến**

Nói chung, người di cư hài lòng vì có điều kiện làm việc, thu nhập và kỹ năng chuyên môn khá hơn. Một tỷ lệ đáng kể người di cư thể hiện sự không hài lòng với điều kiện nhà ở, chăm sóc sức khỏe và môi trường sống.

Điều kiện làm việc trở nên tốt hơn cho hầu hết những người di cư (gần 72 phần trăm). Bảy phần trăm nói rằng điều kiện sống của họ đã tốt hơn rất nhiều so với chỉ có 3 phần trăm nói rằng ngày càng kém đi. Khoảng 13 phần trăm cho biết điều kiện sống của họ vẫn như cũ.

Tương tự, 73 phần trăm người di cư cho biết thu nhập của họ được cải thiện; gần 6 phần trăm cho biết thu nhập của họ cao hơn rất nhiều. So sánh với gần 13 phần trăm nói rằng thu nhập của họ vẫn như cũ, 4 phần trăm nói thu nhập của họ thấp hơn.

Hai mươi tư phần trăm nói rằng trình độ học vấn đã được nâng lên, phần lớn (65 phần trăm) nói rằng nó vẫn như cũ. Liên quan tới các kỹ năng chuyên môn, một số đông người (46 phần trăm) cho biết chuyên môn của họ được cải thiện, và 41 phần trăm nói rằng các kỹ năng chuyên môn của họ không thay đổi.

Khi được hỏi tình trạng nhà ở như thế nào so với nơi ở cũ của họ, 37 phần trăm người di cư nói rằng nó xấu hơn và gần 2 phần trăm nói rằng nó xấu hơn rất nhiều. Ba mươi ba phần trăm nói rằng nhà ở đã tốt hơn và 2 phần trăm cho biết nhà ở đã khá hơn nhiều. Do đó sự xấu hơn về chuyện nhà ở không phải là hiện tượng giống nhau. Khoảng một phần tư cho rằng tình hình nhà ở vẫn tương tự như trước.

## MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ CHÍNH SÁCH

Di cư đã mang lại cho nhiều người cơ hội có thêm thu nhập so với thu nhập mà họ có được khi ở thôn/xóm mình trước khi di cư. Mặc dù người di cư có thể tìm thấy việc làm ngay, họ vẫn phải đối mặt với một số khó khăn làm cho cuộc sống không phải mấy dễ dàng được cải thiện và đôi khi còn nguy hiểm. Một vấn đề quan trọng ở đây là các rào cản và khó khăn tạo ra bởi phân đoạn thị trường lao động liên quan tới hiện tượng thiếu đăng ký đã đặt người di cư vào thế bất lợi về mặt công việc và thu nhập từ các công việc này. Cải cách hệ thống đăng ký và quản lý giúp tiếp cận các dịch vụ cơ bản sẽ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống người di cư. Việc tạo ra các điều kiện cho phép người di cư có khả năng cạnh tranh tốt hơn trong thị trường việc làm và ở nơi làm việc cũng có thể có tác động tích cực đối với họ và các phúc lợi họ nhận được. Cần có những lưu ý về mặt chính sách để hiểu và xem di cư tạm thời như là một hiện tượng quan trọng xuất phát từ sự cấp thiết hoặc do chọn lựa của con người. Di cư tạm thời dường như vẫn sẽ tiếp diễn trong tương lai gần vì vẫn có sự tương phản/khác biệt lớn về thu nhập và cơ hội việc làm giữa các vùng địa lý.

Dưới đây là các vấn đề cần lưu ý trong các nghiên cứu và chính sách trong tương lai:

- Việc tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, bao gồm cả đăng ký hộ khẩu, cho người di cư cần được cải thiện.
- Mức độ hài lòng khá cao của người di cư cho thấy lượng di cư sẽ tiếp tục tăng và chính phủ cần chuẩn bị cho các đợt di cư lớn.
- Di cư tạm thời cũng có xu hướng tăng lên và cần xem xét tầm quan trọng của các chiến lược sinh kế đa vùng - lượng người di cư theo dạng KT3 và KT4 không thể hoặc không có ý định định cư lâu dài đang tăng lên. Có thể thấy rằng đa số người di cư dạng KT4 không có ý định ở lại lâu dài. Đây có thể là một xu hướng di cư quan trọng trong đó người dân đến thành phố trong một thời gian ngắn, chỉ với ý định kiếm tiền và gửi tiền về nhà. Chính sách cần hỗ trợ dạng di cư này, dạng di cư giúp phân chia lại lợi ích từ tăng trưởng kinh tế mà không dẫn tới tăng trưởng kinh tế quá mạnh của thành thị trong thời gian dài. Ngoài ra những hỗ trợ về nhà ở và cơ sở hạ tầng sẽ là chìa khoá thúc đẩy cho quá trình vay vốn ngân hàng. Việc người di cư dạng KT3 và KT4 tiếp cận được với các lợi ích an ninh xã hội cũng cần phải được đề cập đến trong chính sách.
- Lao động giản đơn: gần một nửa lượng người di cư làm các công việc lao động phổ thông. Các số liệu hiện nay đều không tổng hợp đầy đủ dạng lao động này nhưng cần phải có đầy đủ số liệu dạng này vì hầu hết những người di cư có hoàn cảnh bất lợi nhất đều thuộc dạng lao động này. Những biện pháp can thiệp nhằm giúp người di cư cần hiệu quả hơn, theo đó cần hiểu rõ các nhu cầu cụ thể của từng nhóm người di cư khác nhau trong tổng thể phạm trù rộng lớn về lao động phổ thông.

- Phân đoạn thị trường lao động: mặc dù người di cư kiếm được nhiều tiền hơn tại nơi chuyển đến nhưng so với người dân tại chỗ không di cư thì họ vẫn kiếm được ít hơn. Rõ ràng tồn tại các phương thức phân đoạn thị trường lao động của người di cư và một số rào cản mà người di cư gặp phải trong việc tiếp cận các công việc được trả lương cao hơn cần được xem xét. Việc xây dựng năng lực thông qua đào tạo và sức khỏe là quan trọng.
- Các khu vực vùng sâu vùng xa ở Tây Nguyên cần được hỗ trợ nhiều hơn về dịch vụ khuyến nông lâm và phát triển cơ sở hạ tầng. Đề xuất này áp dụng với cả người di cư và người không di cư.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abril, E. R. and Rogaly, B. 2001 'Migration and Social Relations: Annotated Bibliography on Temporary Migration for Rural Manual Work', Amsterdam: CLARA.

Adger, W., Kelly, P., Winkels, A., Luong Quang Huy and Locke, C. 2002 'Migration, remittances, livelihood trajectories, and social resilience', *Ambio* 31(4): 351-357.

Aldrich, B. C. and Sandhu, R. S. (eds) 1995 *Housing the Urban Poor - Policy and Practice in Developing Countries*, Aldershot: Zed Books.

Allen, J. 2003 'Voices of Migrants in Asia: a panorama of perspectives' *Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices*, Dhaka, Bangladesh: Department for International Development, UK.

Banes, C. 2001 *Enhancing Access Of The Urban Poor And Vulnerable Groups in Vietnam To Basic Infrastructure And Services*, The Cities Alliance Vietnam Banes Dawes Associates, Sevenoaks, Kent, England

Barham, B. and Boucher, S. 1998 'Migration, remittances, and inequality: estimating the net effects of migration on income distribution', *Journal of Development Economics* 55: 307-331.

Bebbington, A. 1999 'Capital and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods and Poverty', *World Development* 27(12): 2021-2044.

Castles, S. 1998 'The process of integration of migrant communities', in U. N. D. o. E. a. S. A. P. Division (ed) *Population Distribution and Migration - Proceedings of the UN Expert Group Meeting on Population Distribution and Migration*, Santa Cruz, Bolivia: United Nations.

Chant, S. 1998 'Households, Gender and Rural-Urban Migration: Reflections on Linkages and Considerations for Policy', *Environment and Urbanization* 10(1).

Curran, S. 2002 'Migration, Social Capital, and the Environment: Considering Migrant Selectivity and Networks in Relation to Coastal Ecosystems' *Population and Environment: Methods of Analysis*, Vol. Supplement 28, New York: Population and Development Review.

Dang Nguyen Anh 2005 'Viet Nam Internal Migration: Opportunities and Challenges for Development' *Regional Conference on Migration and Development in Asia*, Lanzhou, China.

de Haan, A. 1999 'Livelihoods and Poverty: The Role of Migration - A Critical Review of the Migration Literature', *The Journal of Development Studies* 36(2): 1-47.

- 2000a 'Migrants, Livelihoods, and Rights: The Relevance of Migration in Development Policies', London: Dfid.



- 2000b 'Migration and Livelihoods: Case Studies in Bangladesh, Ethiopia and Mali', Sussex: IDS.

De Jong, G., Richter, K. and Isarabhakdi, P. 1996 'Gender, Values, and Intentions to Move in Rural Thailand', *International Migration Review* 30(3): 748-770.

De Koninck, R. 1996 'The Peasantry as the Territorial Spearhead of the State of Southeast Asia: The Case of Vietnam', *Sojourn* 11(2): 231-58.

Deshingkar, P. and Start, D. 2003 'Seasonal Migration for Livelihoods in India: Coping, Accumulation and Exclusion', London: Overseas Development Institute.

Douglass, M., DiGregorio, M. and Pichaya, V. 2002 'The Urban Transition in Vietnam', Honolulu: Department of Urban and Regional Planning, Hawai'i; UNCHS, Japan.

Ellis, F. and Harris, N. 2004 'Development Patterns, Mobility and Livelihood Diversification' DFID Sustainable Development Retreat, University of Surrey.

Elmhirst, B. 2001 'Labour Migration, Environment and Politics of Community' EUROSEAS, SOAS, London.

Evans, G. 1992 'Internal Colonialism in the Central Highlands of Vietnam', *SOJOURN* 7(2): 274-304.

General Statistical Office (GSO) 2000. Vietnam living standard survey 1997-1998. Statistical

Publishing House, Hanoi.

General Statistical Office (GSO) 2001. Population and Housing Census in Vietnam in 1999. Statistical Publishing House, Hanoi.

General Statistical Office (GSO) 2003, Statistical Yearbook 2002. Statistical Publishing House, Hanoi, 2003.

General Statistical Office (GSO) 2004a Statistical Yearbook 2003. Statistical Publishing House, Hanoi.

General Statistical Office (GSO) 2004b, Results of Living Standards of households in 2002. Statistical Publishing House, Hanoi.

Gubry, P. and Huong Le Thi 2002. Ho Chi Minh City: a future megacity in Vietnam. Paper presented at the IUSSP Southeast Asian Regional Conference, Session S19: Mega-Cities, Bangkok (10-13 June 2002).

Gubry and al., 2002. 515 migrants in HCMC and their 515 families in Can Giuoc mimeo.

Guest P. 1999. Mobility Transitions within a Global System: Migration in the ESCAP Region \* *Asia-Pacific Population Journal* Vol. 14 No. 4 (1999, pp. 57-72)

Guest, P. 1998 'The dynamics of internal migration in Vietnam', Hanoi: UNDP.

Gugler, J. (ed) 1997 *Cities in the developing world : issues, theory, and policy*, Oxford: Oxford University Press.

Guilmoto, C. Z. 1998 'Institutions and migrations. Short-term versus long-term moves in rural West Africa', *Population Studies* 52: 85-103.

Hardy, A. 2001 'Rules and Resources: Negotiating the Household Registration System in Vietnam under Reform', *Sojourn* 16(2): 187-212.

- 2003 *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam*, Honolulu: University of Hawaii Press.

Huang Ping 2003 'Looking for Non-Agricultural Opportunities: A Sociological Explanation of Rural-Urban Migration in Contemporary China', Vol. 2003: Chinese Academy for Social Sciences.

Hugo, G. 2003 'Migration and Development: A Perspective from Asia' IOM Migration Research Series, Geneva: International Organization for Migration.

Huynh Thi Xuan 1998 'The Impact of Rural-Rural Migration to Resettlement Area in Dak Lak Province', in L. Long (ed) *Internal Migration and Processes of Globalization in Southeast Asia*, Hanoi: Population Council.

Institute of World Economics and Politics, Central Institute of Economic Management, and Institute of Labor and Social Affairs Studies **2005. Labor Market Segmentation and Poverty Policy Paper**

Jones, G. 1982 'Population Trends and Policies in Vietnam', *Population and Development Review* 8(4): 783-810.

Knodel, J. and Saengtienchai, C. 2005 'Rural Parents with Urban Children: Social and Economic Implications of Migration on the Rural Elderly in Thailand', Ann Arbor: Population Studies Center, University of Michigan.

Kothari, U. 2002 'Migration and Chronic Poverty', Manchester: Institute for Development Policy and Management.

Locke, C., Adger, W. N. and Kelly, P. M. 2000 'Changing Places Migration's Social and Environmental Consequences', *Environment* 42(7): 25-35.

Loi C.C. 2005. Rural to Urban Migration in Vietnam. Chapter 5 in Ha Huy Thanh and Shozo Sakata (eds.) *Impact of Socio-economic Changes on the Livelihoods of People Living in Poverty in Vietnam* No. 71 Chiba (Japan): Institute of Developing Economies.

[http://www.ide.go.jp/English/Publish/Books/Asedp/pdf/071\\_cap5.pdf](http://www.ide.go.jp/English/Publish/Books/Asedp/pdf/071_cap5.pdf)

Long, L. D. 1998 *International seminar on internal migration: implications for migration policy in Vietnam*, Hanoi: Population Council.

MARD 1998 'Recommendation on Renovation Migration Policy for the Period 1999-2010', Hanoi: Ministry of Agricultural and Rural Development, Department for Resettlement and Development of NEZs.

Massey, D. 1990 'The Social and Economic Origins of Immigration', *Annals of the American Academy* 510(July): 60-72.

McDowell, C. and de Haan, A. 1997 'Migration and Sustainable Livelihoods: A Critical Review of the Literature', IDS Working Paper 65.

McGee, T. 1982 'Labour Mobility in Fragmented Labour Markets, the role of Circulatory Migration in rural-Urban relations in Asia', in H. Safa (ed) *Towards a Political Economy of Urbanization in Third World Countries*, Delhi: Oxford University Press.

Mitlin, D. 1997 'Tenants: addressing needs, increasing options', *Environment and Urbanization* 9(2): 3-15.

- 2001 'The Formal and Informal Worlds of State and Civil Society: What Do They Offer to the Urban Poor?' *International Planning Studies* 6(4): 377-392.

Nguyen, T. L. 2001 'Intentions of Temporary Migrants to Stay in Urban Areas', in N. A. Dang (ed) *Migration in Vietnam - Theoretical Approaches and Evidence from a Survey*, Hanoi: Transport Communication Publishing House.

Nguyen L. T. and M. J. White 2002. Health status, Urbanward Migration, and Government Policy in Urban Areas in Vietnam. Population and Training Center Department of Sociology, Brown University, Paper for presentation the IUSSP Conference "Southeast Asia's Population in a Changing Asian Context", Siam City Hotel, Bangkok, Thailand, 10-13 Jun 2002

Rakodi, C. 1992 'Housing markets in third world cities: Research and policy into the 1990s', *World Development* 20(1): 39-55.

Rogaly, B. and Rafique, A. 2001 'Savings, Insurance, Credit, Debt: Seasonal Migration and Vulnerability in West Bengal, India' *Livelihoods, Savings and Debt: Anthropological and Sociological Approaches*, Wageningen University.

Ruel, M. T., Haddad, L. and Garrett, J. L. 1999 'Some Urban Facts of Life: Implications for Research and Policy', *World Development* 27(11): 1917-1938.

Sabates-Wheeler, R. and Waite, M. 2003 'Migration and Social Protection: A Concept Paper', Brighton: DRC Migration, Globalisation and Poverty, Sussex.

Sepehri, A., Chernomas, R. and Akram-Lodhi, A. 2003 'If they get sick, they are in trouble: health care restructuring, user charges, and equity in Vietnam', *International Journal of Health Services* 33(1): 137-161.

Skeldon, R. 2003 'Migration and migration policy in Asia: a synthesis of selected cases' Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia, Dhaka, Bangladesh: Department for International Development, UK.

Tacoli, C. 1998 'Rural-urban interactions: a guide to the literature', *Environment and Urbanization* 10(1): 147-166.

Thanh Hoang Xuan, Dang Nguyen Anh, and Cecilia Tacoli. 2005. *Livelihood Diversification and Rural-Urban Linkages in Vietnam's Red River Delta*. Rural-Urban Series Working Paper No. 11. London: IIED, and FCND Discussion Paper No. 193. Washington, D.C.: IFPRI.

Thanh Le Van 2002. *Population and urbanization in Ho Chi Minh City (Vietnam) towards new policies on migration and urban development*. Poster paper prepared for the IUSSP Regional Population Conference, Siam City Hotel, Bangkok, Thailand, 10-13 Jun

Todaro, M. 1969 'A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries', *The American Economic Review* 59(138-49).

Truong Si Anh, Patrick Gubry, Vu Thi Hong and Jerrold W. Huguot 1996 *Migration and Employment in Ho Chi Minh City* *Asia-Pacific Population Journal* Vol. 11, No. 2, June 1996, pp. 3-22.

VeT-IOS-CSD 2005 Final proposal concerning the study on "**Impact of Existing Residence Registration Policy on Urban Poverty Alleviation: 2 case studies in Ho Chi Minh City and Hanoi.**"

Waddington, H. and Sabates-Wheeler, R. 2003 'How Does Poverty Affect Migration Choice? A Review of Literature', Brighton: DRC Migration, Globalisation and Poverty.

Winkels, A. 2004 'Migratory Livelihoods in Vietnam: Vulnerability and the Role of Migrant Networks' School of Environmental Science, Norwich: University of East Anglia.

- 2005 'Frontier Migration and Social Capital in Vietnam', in G. Mutz and R. Klump (eds) *Modernization and Social Transformation in Vietnam*, Vol. 385, Hamburg: Institut für Asienkunde.

World Bank 1999a 'Vietnam Development Report 2000: Attacking Poverty', Hanoi: The World Bank.

Zhang, H. X., Kelly, P. M., Locke, C., Winkels, A. and Adger, W. N. 2001 'Structure and Implications of Migration in a Transitional Economy: Beyond the Planned and Spontaneous Dichotomy in Vietnam', UEA Norwich: CSERGE.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Lý do di cư

	Phần trăm
A. Không tìm được công việc tại nơi ở trước	1,6
B. Tìm được công việc tại nơi ở mới	36,7
C. Tốt nghiệp	0,3
D. Sinh viên	4,5
E. Kết hôn	3,5
F. Đoàn tụ gia đình	9,2
G. Không có người thân tại nơi ở cũ	0,1
I. Chữa trị	0,1
J. Môi trường sống tốt hơn	0,8
K. Cải thiện điều kiện sống	28,0
L. Cải thiện nhu cầu xã hội và hiểu biết	0,7
M. Làm thương mại	2,2
N. Hợp đồng lao động hết hạn	0,0
O. Tái định cư	0,8
P. Tương lai con cái	2,1
X. Lý do khác	9,3
Y. Không biết	0,0
Tổng số	100,0

## Phụ lục 2: Nghề nghiệp

	Tần xuất	%
Lực lượng vũ trang	35	0,4
Lãnh đạo các chi nhánh, đơn vị hành chính	68	0,7
CMKT bậc cao trong các lĩnh vực	441	4,4
CMKT bậc trung trong các lĩnh vực	273	2,7
Thư ký	235	2,4
Công nhân làm nghề dịch vụ và bán hàng	604	6,0
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp	142	1,4
Người làm nghề thủ công và các nghề liên quan	2006	20,0
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp và vận hành máy móc	759	7,6
Lao động giản đơn	4148	41,4
NR	3	0,0
Tổng số	8714	87,1
Hiện tại không làm việc	1293	12,9
Tổng số	10007	100,0

### Phụ lục 3: Công việc hiện tại

	Tần xuất	%
CMKT bậc cao trung các lĩnh vực	782	7,8
Thư ký	1016	10,2
Người làm nghề thủ công và các nghề liên quan	2006	20,0
Lao động có kỹ thuật trong nông/lâm/ngư nghiệp và vận hành máy móc	759	7,6
Lao động giản đơn	4151	41,5
Hiện tại không làm việc	1293	12,9
Tổng số	10007	100,0

### Phụ lục 4: Loại hình kinh tế

	Tần xuất	%
Nhà nước	1424	14,2
Cá thể/tiểu chủ/khác	4917	49,2
Tư bản tư nhân	1112	11,1
Cơ sở KT có vốn đầu tư nước ngoài	1261	12,6
Hiện tại không làm việc	1293	12,9
Tổng số	10007	100,0

## Phụ lục 5

# **CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA**





NHỮNG ĐIỀU GHI  
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC  
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



# PHIẾU HỘ

ĐỊNH DANH				
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ HUYỆN/QUẬN: _____ XÃ/PHƯỜNG: _____ THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____ HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____ HỘ SỐ:..... ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4): .....				
<b>CÁC LẦN ĐẾN PHÒNG VẤN</b>				
	1	2	3	LẦN CUỐI CÙNG
NGÀY/THÁNG/NĂM  TÊN ĐIỀU TRA VIÊN KẾT QUẢ (*)	_____	_____	_____	NGÀY THÁNG NĂM MÃ ĐTV KẾT QUẢ (*)
LẦN PHÒNG VẤN TIẾP THEO - NGÀY - GIỜ	_____	_____		SỐ LẦN ĐẾN PHÒNG VẤN
(*) MÃ SỐ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = ĐÃ HOÀN THÀNH 2 = HẸN LẦN KHÁC 8 = KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)				TỔNG SỐ NHÂN KHẨU TRONG HỘ  SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN ĐỂ PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN
MÃ SỐ LOẠI HỘ ĐIỀU TRA: 1 = HỘ CHỌN NGƯỜI DI CƯ ĐỂ PHÒNG VẤN 2 = HỘ CHỌN NGƯỜI KHÔNG DI CƯ ĐỂ PHÒNG VẤN				LOẠI HỘ ĐIỀU TRA
ĐỘI TRƯỞNG TÊN _____ NGÀY _____	HIỆU ĐÍNH VIÊN TÊN _____ NGÀY _____	NGƯỜI KIỂM TRA _____	NGƯỜI NHẬP TIN _____	

STT	NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GIỚI TÍNH	THÁNG, NĂM SINH	TUỔI TRÒN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN)	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (CHO NGƯỜI TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN)	THỜI GIAN CƯ TRÚ	ĐIỂM PHIẾU CÁ NHÂN																										
	Xin ông/bà cho biết họ và tên từng thành viên thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.	[TÊN] quan hệ như thế nào với chủ hộ?	[TÊN] là nam hay là nữ?	[TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	[TÊN] bao nhiêu tuổi? TỪ 85 TUỔI TRỞ LÊN GHI '85'	Trình độ học vấn cao nhất của [TÊN] là gì?	Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	[TÊN] đã sống liên tục ở huyện/quận này được bao lâu?	ĐI CƯ	KHÔNG ĐI CƯ																									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)																									
01		<input type="checkbox"/> 1	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		01	01
0																																			
02		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		02	02
0																																			
03		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		03	03
0																																			
04		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		04	04
0																																			
05		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		05	05
0																																			
06		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		06	06
0																																			
07		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>			0		07	07
0																																			

STT	NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GIỚI TÍNH	THÁNG, NĂM SINH	TUỔI TRÒN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN)	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (CHO NGƯỜI TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN)	THỜI GIAN CƯ TRÚ	ĐIỂM PHIẾU CÁ NHÂN																														
	Xin ông/bà cho biết họ và tên từng thành viên thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.	[TÊN] quan hệ như thế nào với chủ hộ?	[TÊN] là nam hay là nữ?	[TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	[TÊN] bao nhiêu tuổi? TỪ 85 TUỔI TRỞ LÊN GHI '85'	Trình độ học vấn cao nhất của [TÊN] là gì?	Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	[TÊN] đã sống liên tục ở huyện/quận này được bao lâu?	DI CƯ	KHÔNG DI CƯ																													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)																													
08		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		08	08
0																																							
09		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		09	09
0																																							
10		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		10	10
0																																							
11		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		11	11
0																																							
12		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG .... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .... 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM ..... 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		12	12
0																																							
<b>NEU PHAI DUNG PHIEU THU HAI THI DANH DAU VAO DAY</b> <input type="checkbox"/>																																							
<b>MÃ CHO CÂU 3 (QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ):</b> 1 = CHỦ HỘ 2 = VỢ/CHỒNG 3 = CON ĐỂ 4 = CON DÂU/CON RỂ /CON NUÔI/CON RIÊNG 5 = CHÁU NỘI/NGOẠI 6 = BỐ/MẸ 7 = QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 8 = KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 9 = KHÔNG BIẾT				<b>MÃ CHO CÂU 7 (TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN):</b> 01-12 = LỚP PHỔ THÔNG 13 = CAO ĐẲNG 14 = ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 15 = KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT			<b>ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA PHIẾU CÁ NHÂN:</b> - <b>DI CƯ:</b> BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI 15 - 59 TUỔI DI CHUYỂN TỪ HUYỆN/QUẬN NÀY SANG HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG VÒNG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA. <u>RIÊNG CÁC THÀNH PHỐ HÀ NỘI, HẢI PHÒNG VÀ HỒ CHÍ MINH</u> THÌ KHÔNG TÍNH NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN GIỮA CÁC QUẬN THUỘC CÙNG MỘT THÀNH PHỐ. - <b>KHÔNG DI CƯ:</b> LÀ NHỮNG NGƯỜI 15 - 59 TUỔI KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI DI CƯ TRONG VÒNG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA.																																

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
12	Ngôi nhà/căn hộ (chính) mà ông/bà đang ở thuộc loại nhà nào? HỎI KẾT HỢP VỚI QUAN SÁT ĐỂ GHI	NHÀ KIÊN CỐ..... 1 NHÀ BÁN KIÊN CỐ..... 2 NHÀ KHUNG GỖ LÂU BỀN, MÁI LÁ..... 3 NHÀ ĐƠN SƠ..... 4	
13	Ngôi nhà/căn hộ đó thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ..... 1 NHÀ THUÊ CỦA NHÀ NƯỚC..... 2 NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA TƯ NHÂN..... 3 NHÀ CỦA TẬP THỂ/TÔN GIÁO..... 4 NHÀ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM..... 5 NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU..... 8	
14	Hộ ông/bà có: Điện? Đài hoặc radio? Ti vi? Điện thoại? Tủ lạnh? Máy khâu? Máy giặt? Xe máy? Ô tô? Thuyền hoặc ghe? Máy cày? Xe lam hoặc xe công nông?	CÓ KHÔNG ĐIỆN..... 1 2 ĐÀI (RADIO)..... 1 2 TI VI..... 1 2 ĐIỆN THOẠI..... 1 2 TỦ LẠNH..... 1 2 MÁY KHÂU..... 1 2 MÁY GIẶT..... 1 2 XE MÁY..... 1 2 Ô TÔ..... 1 2 THUYỀN/GHE..... 1 2 MÁY CÀY..... 1 2 XE LAM/CÔNG NÔNG..... 1 2	
15	Nguồn nước chính mà hộ ông/bà dùng để ăn uống là gì?	NƯỚC MÁY RIÊNG..... 11 NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 12 NƯỚC GIẾNG/KHOAN RIÊNG..... 21 NƯỚC GIẾNG/KHOAN CÔNG CỘNG..... 22 NƯỚC SUỐI/SÔNG/AO/HỒ/ĐÀM..... 31 NƯỚC MƯA..... 41 NƯỚC XI TÉT..... 51 NƯỚC ĐÓNG CHAI..... 61 KHÁC..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	
16	Hộ ông/bà dùng loại nhiên liệu gì để nấu ăn? Còn loại nào nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐIÊN..... A GA..... B DẦU..... C THAN..... D CỦI..... E RÔM/RA..... F KHÁC..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	





NHỮNG ĐIỀU GHI  
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC  
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



**PHIẾU CÁ NHÂN – MẪU B**  
(DÀNH CHO NGƯỜI DI CƯ)

<b>ĐỊNH DANH</b>				
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
HUYỆN/QUẬN: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
XÃ/PHƯỜNG: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____				
HỘ SỐ: .....	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____				
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4): .....	<table border="1" style="width: 30px; height: 20px;"> <tr><td> </td></tr> </table>			
TÊN VÀ STT DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td></tr> </table>			

<b>ĐỘI TRƯỞNG</b>	<b>HIỆU ĐÍNH VIÊN</b>	<b>NGƯỜI KIỂM TRA</b>	<b>NGƯỜI NHẬP TIN</b>												
TÊN _____ <table border="1" style="width: 40px; height: 15px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				TÊN _____ <table border="1" style="width: 40px; height: 15px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				<table border="1" style="width: 40px; height: 15px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				<table border="1" style="width: 40px; height: 15px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>			
NGÀY _____	NGÀY _____														





**PHẦN 1. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA**

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
101	THỜI GIAN BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN	GIỜ ..... PHÚT .....	
102	Giới tính?	NAM ..... 1 NỮ..... 2	
103	Anh/chị sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... KHÔNG BIẾT THÁNG..... 98 NĂM ..... KHÔNG BIẾT NĂM ..... 9998	
104	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi theo dương lịch?  SO SÁNH VỚI CÂU 103 VÀ NẾU MÂU THUẤN, SỬA THÍCH HỢP	TUỔI THEO SỐ NĂM TRÒN .....	
105	GHI TUỔI VÀO CỘT 1 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU VỚI TUỔI HIỆN TẠI (NĂM 2004) VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẠT 15 TUỔI. MỖI DÒNG GHI MỘT TUỔI.		
106	Anh/chị theo tôn giáo nào?	KHÔNG THEO TÔN GIÁO NÀO ..... 01 PHẬT GIÁO..... 02 THIÊN CHÚA GIÁO ..... 03 TIN LÀNH..... 04 CAO ĐÀI..... 05 HÒA HẢO ..... 06 HỒI GIÁO ..... 07 TÔN GIÁO KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	
107	Anh/chị là người dân tộc nào?	KINH ..... 01 TÀY ..... 02 THÁI..... 03 HOA..... 04 KHƠ ME..... 05 MUÔNG..... 06 NÙNG..... 07 H'MÔNG ..... 08 ĐẠO..... 09 GIA-RAI ..... 10 KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
115	Anh/chị có đọc báo/tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
116	Anh/chị có nghe đài ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
117	Anh/chị có xem vô tuyến truyền hình ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
118	Trong 6 tháng qua, anh/chị có:	C      K      KB	
	Đi xem phim ở rạp/bãi chiếu không?	ĐI XEM PHIM Ở RẠP/BÃI ..... 1      2      8	
	Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp không?	ĐI XEM KỊCH/BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ..... 1      2      8	
	Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không?	ĐI XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1      2      8	
	Đi du lịch/thăm quan không?	ĐI DU LỊCH/THĂM QUAN ..... 1      2      8	

PHẦN 2. LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW ..... 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ .... 2 THỊ TRẤN ..... 3 NÔNG THÔN ..... 4 NƯỚC NGOÀI ..... 5	
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <hr/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <hr/> (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW ..... 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ .... 2 THỊ TRẤN ..... 3 NÔNG THÔN ..... 4 NƯỚC NGOÀI ..... 5	
205	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA:  + Anh/chị đã chuyển đến [TÊN XÃ/PHƯỜNG ĐIỀU TRA] từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM DI CHUYỂN Ở CỘT 4 CỦA LỊCH.</p> <p>Ở VỊ TRÍ CÁC NĂM TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA:  + Trước ..... anh/chị đã sống ở đâu?  + Anh/chị đã chuyển tới đó vào năm nào?  + Nơi đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?</p>		

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ LẦN DI CHUYỂN GẦN NHẤT

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
301	Anh/chị từ tỉnh/thành phố, huyện/quận nào chuyển đến?	TỈNH/THÀNH PHỐ ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>  (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input type="text"/> <input type="text"/>  (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
301b	Anh/chị chuyển đến đây vào năm nào? ĐỐI CHIẾU VỚI CỘT 4 CỦA LỊCH VÀ CỘT 9 (PHIẾU HỘ), NẾU MÂU THUÃN SỬA CHO PHÙ HỢP.	NĂM ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
302	Địa phương đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW ..... 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ .... 2 THỊ TRẤN ..... 3 NÔNG THÔN ..... 4	
303	Hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất của anh/chị trong 6 tháng cuối cùng trước khi di chuyển?	ĐANG LÀM VIỆC ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 ĐI HỌC ..... 3 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 4 KHÔNG LÀM VIỆC: CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM ..... 5 KHÔNG CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM ..... 6	
304	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị đã bao giờ sống ở đây chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
305	Lý do mà anh/chị chuyển đến đây là gì? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI CŨ ..... A TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI MỚI ..... B ĐÃ HỌC XONG ..... C ĐI HỌC ..... D KẾT HÔN ..... E GÃN NGƯỜI THÂN ..... F KHÔNG CÓ NGƯỜI THÂN Ở NƠI CŨ ..... G KHÔNG CÓ CƠ SỞ Y TẾ Ở NƠI CŨ ..... H CHỮA BỆNH ..... I MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN PHÙ HỢP HƠN ..... J ĐỂ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG ..... K ĐỂ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI VÀ TINH THẦN ..... L VÌ KINH DOANH/BUÔN BÁN ..... M KẾT THÚC HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ..... N TÁI ĐỊNH CƯ CÓ TỔ CHỨC ..... O VÌ TƯƠNG LAI CỦA CON ..... P KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
306	Trong những lý do đã nêu trên, xin anh/chị nêu một lý do chính?	_____ <input type="checkbox"/> (LÝ DO CHÍNH)	
307	Ai là người quyết định cho lần di chuyển đến đây của anh/chị? Còn ai nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢN THÂN ..... A VỢ/CHỒNG ..... B CON ..... C BỐ/MẸ ..... D NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC ..... E NGƯỜI HỌ HÀNG ..... F BẠN BÈ ..... G ĐỒNG HƯƠNG ..... H NGƯỜI KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
308	Trong lần di chuyển này, có ai cùng đi với anh/chị đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 310
309	Họ là những ai? Còn ai nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG ..... A CON ..... B BỐ/MẸ ..... C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC ..... D NGƯỜI HỌ HÀNG ..... E BẠN BÈ ..... F ĐỒNG HƯƠNG ..... G NGƯỜI KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
310	Sau khi anh/chị chuyển đến đây, có thêm ai chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 313
311	Họ là những ai? Còn ai nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG ..... A CON ..... B BỐ/MẸ ..... C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC ..... D NGƯỜI HỌ HÀNG ..... E BẠN BÈ ..... F ĐỒNG HƯƠNG ..... G NGƯỜI KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
312	Sau khi anh/chị chuyển đến đây, đã có thêm bao nhiêu người chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này?	SỐ NAM ..... <input type="text"/> SỐ NỮ ..... <input type="text"/>	
313	Trong thời gian tới, theo anh/chị sẽ có thêm ai chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 315

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
314	Họ sẽ ở đây tạm thời hay lâu dài?	TẠM THỜI ..... 1 LÂU DÀI ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	
315	Tại sao anh/chị biết được nơi này? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY ..... A TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM ..... B QUA NGƯỜI THÂN GIỚI THIỆU ..... C QUA BẠN BÈ GIỚI THIỆU ..... D QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG ..... E QUA CƠ QUAN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CỦA NHÀ NƯỚC ..... F QUA CƠ QUAN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CỦA TỰ NHÂN ..... G QUA XÍ NGHIỆP/CƠ QUAN/ÔNG CHỦ/ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ..... H QUA NGUỒN KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
316	Trước khi đến đây, anh/chị có người thân, họ hàng hay bạn bè sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 320
317	Họ là những ai? Còn ai nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG ..... A CON ..... B BỐ/ME ..... C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC ..... D NGƯỜI HỌ HÀNG ..... E BẠN BÈ ..... F ĐỒNG HƯƠNG ..... G NGƯỜI KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
318	Khi mới đến, họ có giúp đỡ anh/chị ổn định cuộc sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 320
319	Họ đã giúp đỡ anh/chị những gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP CHỖ Ở ..... A GIÚP TIỀN ..... B GIÚP ĐỠ VỀ HIỆN VẬT ..... C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN ..... D TÌM VIỆC LÀM ..... E GIÚP VỀ HỌC HÀNH ..... F GIÚP VỀ THÔNG TIN ..... G KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI						
320	Anh/chị có biết một cơ sở giới thiệu việc làm nào của Nhà nước không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 323						
321	Anh/chị có đến đó để liên hệ tìm việc làm không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 323						
322	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	ĐÃ CÓ VIỆC LÀM ..... 1 PHẢI CHỜ ĐỢI LÂU ..... 2 CHI PHÍ TỐN KÉM ..... 3 Ở ĐÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM TỐT ..... 4 KHÁC ..... 6  (GHI CỤ THỂ)							
323	Anh/chị có biết một cơ sở giới thiệu việc làm nào của tư nhân không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 326						
324	Anh/chị có đến đó để liên hệ tìm việc làm không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 326						
325	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	ĐÃ CÓ VIỆC LÀM ..... 1 PHẢI CHỜ ĐỢI LÂU ..... 2 CHI PHÍ TỐN KÉM ..... 3 Ở ĐÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM TỐT ..... 4 KHÁC ..... 6  (GHI CỤ THỂ)							
326	Sau khi chuyển đến sống ở đây, anh/chị đã làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC..... 1 CHƯA LÀM VIỆC..... 2	→ 330						
327	Sau khi đến đây bao lâu thì anh/chị có việc làm?	SỐ TUẦN ..... 1 SỐ THÁNG ..... 2 SỐ NĂM ..... 3	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr><td>0</td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td></tr> <tr><td>0</td><td></td></tr> </table>	0				0	
0									
0									
328	Với công việc đầu tiên sau khi chuyển đến đây, anh/chị làm cho loại hình kinh tế nào?	LÀM CHO NHÀ NƯỚC ..... 1 LÀM CHO TẬP THỂ ..... 2 LÀM CHO CÁ THỂ/TIỂU CHỦ..... 3 LÀM CHO TƯ BẢN TƯ NHÂN..... 4 LÀM CHO TƯ BẢN NHÀ NƯỚC..... 5 LÀM CHO CƠ SỞ KT CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 6 KHÔNG BIẾT ..... 8							
329	Sau đó, anh/chị có thay đổi chỗ làm việc nói ở trên không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2							
330	Anh/chị có gặp khó khăn gì sau khi đến đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 337						



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
331	Đó là những khó khăn gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH QUYỀN CHẤP NHẬN... A KHÔNG ĐƯỢC CẤP ĐẤT ..... B KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở ..... C KHÓ KHĂN VỀ ĐIỆN THẤP SÁNG ..... D KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC ĂN UỐNG ..... E KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM ..... F KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ Y TẾ ..... G KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH ..... H KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC CHO CON ..... I KHÔNG THÍCH NGHI ĐƯỢC VỚI NƠI Ở MỚI ..... J KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP ..... K KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
332	Trong những khó khăn đã nêu trên, xin anh/chị cho biết một khó khăn chính?	_____ <input type="checkbox"/> (KHÓ KHĂN CHÍNH)	
333	Anh/chị có lường trước được khó khăn này trước khi đến đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 335
334	Nếu biết trước khó khăn đó, anh/chị có quyết định chuyển đến đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
335	Khi đến đây, anh/chị có nhờ ai giúp đỡ khi gặp khó khăn không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 337
336	Anh/chị đã nhờ ai giúp đỡ? Còn ai nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	NGƯỜI RUỘT THỊT ..... A HỌ HÀNG ..... B BẠN BÈ ..... C ĐỒNG HƯƠNG ..... D CÔNG ĐOÀN/TỔ CHỨC Ở NƠI LÀM VIỆC ..... E CƠ QUAN ĐĂNG KÝ VIỆC LÀM ..... F TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN HOẶC CHƯƠNG TRÌNH ..... G CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ..... H NGƯỜI KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
337	Anh/chị có nhận được sự giúp đỡ nào không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 339

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
338	Đó là những loại giúp đỡ gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP CHỖ Ở ..... A GIÚP TIỀN ..... B GIÚP ĐỠ VỀ HIỆN VẬT ..... C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN ..... D TÌM VIỆC LÀM ..... E GIÚP VỀ HỌC HÀNH ..... F GIÚP VỀ THÔNG TIN ..... G KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
339	Anh/chị có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng do nơi cư trú trước đây cấp không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 341
340	Tại sao anh/chị không có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng do nơi cư trú trước đây cấp?	KHÔNG CẦN THIẾT ..... 1 CHI PHÍ TỐN KÉM ..... 2 MẤT THỜI GIAN ..... 3 THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... 4 KHÁC ..... 6  _____ (GHI CỤ THỂ)	
341	Anh/chị đã đăng ký tại nơi ở hiện nay chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 CHƯA ĐĂNG KÝ ..... 2	→ 343
342	Đó là đăng ký KT1, KT2, KT3 hay KT4?	KT1 ..... 1 KT2 ..... 2 KT3 ..... 3 KT4 ..... 4	→ 345
343	Tại sao anh/chị chưa đăng ký? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT ..... A CHI PHÍ TỐN KÉM ..... B MẤT THỜI GIAN ..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ ..... E GIẤY TỜ ĐÃ HẾT HẠN ..... F KHÔNG BIẾT ĐĂNG KÝ BẰNG CÁCH NÀO.... G ĐÃ ĐI ĐĂNG KÝ NHƯNG CHƯA ĐƯỢC ..... H KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
344	Do chưa đăng ký hộ khẩu ở đây, anh/chị gặp phải những khó khăn gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÓ KHĂN KHI TÌM VIỆC LÀM ..... A KHÓ KHĂN THUÊ/MUA NHÀ ..... B HỌC HÀNH CỦA CON GẶP KHÓ KHĂN ..... C KHÓ TIẾP CẬN CƠ SỞ Y TẾ ..... D KHÓ ĐĂNG KÝ BẢO HIỂM Y TẾ..... E KHÓ VAY VỐN ..... F KHÓ ĐƯỢC CẤP ĐẤT ..... G KHÓ ĐĂNG KÝ XE MÁY ..... H KHÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH..... I KHÁC ..... X  (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN GÌ..... V	
345	Với lần di chuyển này, anh/chị có ý định ở huyện/quận này trong bao lâu?  DƯỚI 1 NĂM GHI SỐ THÁNG	Ở VĨNH VIỄN ..... 199 Ở TẠM THỜI: SỐ THÁNG ..... 2 <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ NĂM ..... 3 <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG BIẾT ..... 899	
346	So với nơi cư trú trước khi di chuyển, với anh/chị, những vấn đề tôi nêu ra sau đây là tốt hơn rất nhiều, tốt hơn, vẫn như vậy, xấu hơn hay xấu hơn rất nhiều?  ĐỌC TỪNG VẤN ĐỀ Ở PHẦN MÃ SỐ  GHI NHỮNG MÃ SAU: 1 = TỐT HƠN RẤT NHIỀU 2 = TỐT HƠN 3 = VẪN NHƯ VẬY 4 = XẤU HƠN 5 = XẤU HƠN RẤT NHIỀU 7 = KHÔNG THÍCH HỢP 8 = KHÔNG BIẾT	VIỆC LÀM ..... <input type="text"/> THU NHẬP ..... <input type="text"/> TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ..... <input type="text"/> KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP ..... <input type="text"/> HỌC TẬP CỦA CON CÁI..... <input type="text"/> ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở ..... <input type="text"/> CHĂM SÓC SỨC KHOẺ..... <input type="text"/> MÔI TRƯỜNG SỐNG..... <input type="text"/>	
347	Trong 12 tháng qua, anh/chị có gửi tiền, hiện vật cho người nhà qua đường bưu điện, ngân hàng, bạn bè,... không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
348	Trong 12 tháng qua, anh/chị có đi thăm người nhà của mình không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 351
349	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã đi thăm người nhà của mình bao nhiêu lần?  NẾU KHÔNG NHỚ GHI ‘99’. NẾU TỪ 12 LẦN TRỞ LÊN, GHI ‘12’	SỐ LẦN ..... <input type="text"/> <input type="text"/>	
350	Trong 12 tháng qua, khi đi thăm người nhà/gia đình, anh/chị có mang tiền, hiện vật cho người nhà không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	





Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
408	Hiện nay anh/chị có ý định chuyển sang làm việc khác, kể cả tìm việc làm thêm không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 410 → 411
409	Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN..... A KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY ..... B ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/ VẮT VẢ..... C TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP ..... D SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP ..... E LÝ DO GIA ĐÌNH ..... F KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 411
410	Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	CÓ THU NHẬP TỐT..... A CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHỎE..... C THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT ..... E KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... F KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
411	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI TRONG CÂU 401 HOẶC 402 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị làm ..... từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP.</p> <p>TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước ..... anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào năm nào?</p>		
412	Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 500.000đ trở lên không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
413	Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 415



Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
421	Tại sao cháu lại không đi học? Còn lý do gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TRƯỜNG QUÁ XA ..... A NHÀ NGHÈO ..... B ĐÔNG CON ..... C CON PHẢI ĐI LÀM ..... D THI TRƯỢT/HỌC KÉM ..... E CHI PHÍ ĐI HỌC TỐN KÉM ..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
422	Hiện nay, anh/chị có muốn được giúp đỡ về vấn đề gì không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 424
423	Anh/chị muốn được giúp đỡ về những vấn đề gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU ..... A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI ..... B VẤN ĐỀ NHÀ Ở ..... C HỖ TRỢ VỐN ..... D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM ..... E HỖ TRỢ VỀ GIỐNG/KỸ THUẬT ..... F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH ..... G NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ..... H VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ ..... I VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ..... J KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
424	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 426
425	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO .. B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA ..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
426	Trong 3 tháng trước khi chuyển đến đây, anh/chị có tham gia hoạt động đoàn thể nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
427	Anh/chị có cảm thấy an toàn, thoải mái khi sống ở đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 501
428	Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy băn khoăn lo lắng? Còn vấn đề gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	AN NINH TRẬT TỰ KÉM ..... A TRỘM CẮP/TRẤN LỘT ..... B MA TUÝ ..... C MẠI DÂM ..... D CỜ BẠC ..... E CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM ..... F MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH ..... G KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	

PHẦN 5. SỨC KHOẺ

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình hiện nay: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 KHÔNG TỐT/YẾU ..... 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
502	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình trong 3 tháng cuối trước khi chuyển đến đây: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 KHÔNG TỐT/YẾU ..... 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khoẻ của mình hiện nay thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
504	So với trước khi chuyển đến đây, anh/chị tự đánh giá tình trạng sức khoẻ hiện nay của mình như thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY ..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
505	Hiện nay, anh/chị có thẻ bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 507
506	Tại sao anh/chị không có bảo hiểm y tế? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BHYT Ở ĐÂU ..... C CHI PHÍ QUÁ CAO ..... D KHÔNG ĐƯỢC MUA ..... E KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
507	Anh/chị có thẻ bảo hiểm y tế trong 3 tháng trước khi chuyển đến đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khoẻ không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ là khi nào, cách đây bao lâu?	DUỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH PHẢI NGHỈ ..... 4 KHÔNG NHỚ..... 8	→ 514

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHỎI ..... 1 TỰ CHỮA..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ ..... 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ..... 4 KHÁC ..... 5 _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 513
511	Anh/chị đã đến đâu để khám, chữa bệnh? Còn đến đâu nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... B CƠ SỞ KHÁM BỆNH ..... C Y TẾ CÔNG KHÁC ..... D _____ (GHI CỤ THỂ) KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... E THẦY THUỐC TƯ NHÂN ..... F Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC ..... G _____ (GHI CỤ THỂ) NGUỒN KHÁC ..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
512	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó? Còn ai nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢO HIỂM Y TẾ ..... A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... B BẢN THÂN TỰ CHI ..... C NGƯỜI THÂN ..... D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..... E KHÁC ..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 514
513	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ỒM KHÔNG NẶNG ..... A KHÔNG BIẾT ĐI ĐẾN Đâu ..... B CHỮA BỆNH ĐẮT QUÁ ..... C ĐI XA QUÁ ..... D THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SẴN Ở NHÀ ..... E KHÁC ..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
514	Kể từ khi anh/chị chuyển đến nơi này, sức khoẻ của người thân trong gia đình bị ảnh hưởng như thế nào?	KHÁ HƠN NHIỀU ..... 1 KHÁ HƠN ..... 2 CŨNG NHƯ VẬY ..... 3 KÉM ĐI ..... 4 KÉM ĐI NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
515	Anh/chị có làm gì để giúp cải thiện sức khỏe của người thân trong gia đình không và giúp dưới hình thức nào? Còn giúp đỡ gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG GIÚP GÌ..... A GIÚP ĐỠ VẬT CHẤT/HIỆN VẬT ..... B GIÚP ĐỠ VỀ TINH THẦN..... C GIÚP ĐỠ VỀ THÔNG TIN/KIẾN THỨC..... D GIÚP ĐỠ DƯỚI HÌNH THỨC KHÁC..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
516	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 518
517	Nếu tự đánh giá, anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG..... 1 BÌNH THƯỜNG ..... 2 NHẸ ..... 3 KHÔNG BIẾT ..... 8	
518	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị có hút thuốc không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
519	KIỂM TRA CÂU 516 VÀ 518: KHÔNG HÚT THUỐC TRƯỚC <input type="checkbox"/> KHI ĐI CHUYỂN NHUNG <input type="checkbox"/> HIỆN TẠI CÓ HÚT <input type="checkbox"/>	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 521
520	Anh/chị cho biết lý do chính, tại sao anh/chị không hút thuốc trước khi chuyển đến đây, nhưng hiện tại có hút thuốc? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	DO ÁP LỰC CÔNG VIỆC..... A DO CĂNG THẲNG THẦN KINH..... B DO MÂU THUẤN GIA ĐÌNH..... C DO KINH TẾ KHÓ KHĂN ..... D DO BUỒN CHÁN ..... E KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
521	Hiện nay, anh/chị có uống bia hoặc rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 525
522	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	MỖI NGÀY MỘT LẦN TRỞ LÊN..... 1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN..... 2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN ..... 3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG ..... 4 CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
523	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 525
524	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN ..... 1 2-3 LẦN..... 2 4 LẦN TRỞ LÊN..... 3 KHÔNG SAY ..... 4	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
525	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị có uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 601
526	KIỂM TRA CÂU 521 VÀ 525: CẢ HAI CÂU ĐỀU TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 601
527	Theo anh/chị, so với trước khi chuyển đến đây, hiện nay anh/chị uống bia/rượu nhiều hơn rất nhiều, nhiều hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều?	NHIỀU HƠN RẤT NHIỀU..... 1 NHIỀU HƠN ..... 2 CŨNG NHƯ VẬY ..... 3 ÍT HƠN ..... 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU ..... 5	

PHẦN 6. CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC, BỆNH AIDS VÀ KHHGD

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																						
601	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây qua đường tình dục sau đây không?  ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	<table border="0"> <tr> <td></td> <td>C</td> <td>K</td> <td>KB</td> </tr> <tr> <td>BỆNH LẬU.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>BỆNH GIANG MAI.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>VIÊM GAN B.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </table>		C	K	KB	BỆNH LẬU.....	1	2	8	BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8	VIÊM GAN B.....	1	2	8							
	C	K	KB																						
BỆNH LẬU.....	1	2	8																						
BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8																						
VIÊM GAN B.....	1	2	8																						
602	KIỂM TRA CÂU 601: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN 'CÓ')	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	→ 605																						
603	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì? Còn lý do nào nữa không?  ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>BẮT TAY .....</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>HÔN NHAU .....</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>Y</td> </tr> </table>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C	BẮT TAY .....	D	HÔN NHAU .....	E	DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....	F	KHÔNG BIẾT .....	Y									
KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C																								
BẮT TAY .....	D																								
HÔN NHAU .....	E																								
DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....	F																								
KHÔNG BIẾT .....	Y																								
604	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	<table border="0"> <tr> <td>CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>8</td> </tr> </table>	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1	KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2	KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....	3	KHÔNG BIẾT .....	8															
CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1																								
KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2																								
KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....	3																								
KHÔNG BIẾT .....	8																								
605	Anh/chị có nghe đến bệnh HIV/AIDS (hoặc SIDA) không?	<table border="0"> <tr> <td>CÓ.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG .....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>8</td> </tr> </table>	CÓ.....	1	KHÔNG .....	2	KHÔNG BIẾT .....	8	→ 613																
CÓ.....	1																								
KHÔNG .....	2																								
KHÔNG BIẾT .....	8																								
606	Anh/chị nghe đến bệnh HIV/AIDS trước hay sau khi chuyển đến đây?	<table border="0"> <tr> <td>TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....</td> <td>2</td> </tr> </table>	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....	1	SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....	2																			
TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....	1																								
SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY .....	2																								
607	Anh/chị nghe nhiều về HIV/AIDS qua những nguồn thông tin nào? Còn nguồn thông tin nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>RADIO/ĐÀI.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>BÁO/ TẠP CHÍ.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>CÁN BỘ Y TẾ.....</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....</td> <td>G</td> </tr> <tr> <td>HỌP CỘNG ĐỒNG.....</td> <td>H</td> </tr> <tr> <td>BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....</td> <td>I</td> </tr> <tr> <td>NƠI LÀM VIỆC .....</td> <td>J</td> </tr> <tr> <td>KHÁC .....</td> <td>X</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p>	RADIO/ĐÀI.....	A	TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....	B	BÁO/ TẠP CHÍ.....	C	TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....	D	CÁN BỘ Y TẾ.....	E	NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F	TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G	HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H	BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....	I	NƠI LÀM VIỆC .....	J	KHÁC .....	X	
RADIO/ĐÀI.....	A																								
TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....	B																								
BÁO/ TẠP CHÍ.....	C																								
TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....	D																								
CÁN BỘ Y TẾ.....	E																								
NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F																								
TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G																								
HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H																								
BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....	I																								
NƠI LÀM VIỆC .....	J																								
KHÁC .....	X																								

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
608	Vi-rút HIV lây truyền như thế nào? Còn cách nào nữa không?  ĐỌC TÊN TỪNG CÁCH, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUA TIẾP XÚC (VỚI ĐỘNG VẬT CẢNH, HÔN NHAU, BẮT TAY, DÙNG CHUNG NHÀ VỆ SINH ...)..... A LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON ..... B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV ..... C MUỖI ĐỐT/ĐỘNG VẬT CẢN ..... D TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI MÁU/ CHẤT DỊCH CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH ..... E DÙNG CHUNG BƠM KIM TIÊM ..... F TRUYỀN MÁU ..... G KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
609	Theo anh/chị, một người trông khoẻ mạnh có thể bị nhiễm vi rút HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	
610	Theo anh/chị, người ta có thể tránh được bệnh AIDS hoặc tránh được vi rút gây bệnh AIDS không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 612
611	Muốn tránh bệnh AIDS, vi-rút HIV người ta phải làm gì? Còn cách nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUAN HỆ TÌNH DỤC AN TOÀN ..... A KIÈNG GIAO HỢP ..... B SỬ DỤNG BAO CAO SU..... C CHỈ CÓ MỘT BẠN TÌNH..... D TRÁNH GIAO HỢP VỚI GÁI ĐIỂM..... E TRÁNH GIAO HỢP ĐỒNG GIỚI ..... F TRÁNH TRUYỀN MÁU..... G TRÁNH TIÊM CHÍCH..... H TRÁNH HÔN NHAU..... I TRÁNH BỊ MUỖI/CÔN TRÙNG ĐỐT ..... K KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
612	Nếu một người ở địa phương này bị nhiễm HIV/AIDS, anh/chị sẽ giúp đỡ, tiếp xúc nhưng tìm cách bảo vệ mình, tránh xa người đó hay không làm gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP ĐỠ NGƯỜI ĐÓ ..... A VẪN TIẾP XÚC, TÌM CÁCH BẢO VỆ MÌNH..... B TRÁNH XA NGƯỜI ĐÓ ..... C KHÔNG LÀM GÌ ..... D KHÔNG BIẾT ..... Y	
612b	Theo anh/chị, người di cư có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS cao hơn rất nhiều, cao hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều so với người không di cư?	CAO HƠN RẤT NHIỀU..... 1 CAO HƠN ..... 2 CŨNG NHƯ VẬY ..... 3 ÍT HƠN ..... 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
613	KIỂM TRA CÂU 109: ĐÃ TÙNG KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	→ 630								
614	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON..... 2	→ 624								
615	Xin anh/chị cho biết: a) Số con hiện đang sống với anh/chị? b) Số con hiện đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC ..... SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH.....									
616	<p>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà anh/chị đã sinh ra.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 6: Xin anh/chị cho biết năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</b></p> <p>TRONG CỘT 6, ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO NĂM MÀ ĐỨA CON SINH RA.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TÙNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU.</p> <p>SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM SINH NHIỀU HƠN 1 LẦN CŨNG CHỈ COI LÀ 1 SỰ KIỆN SINH CỦA NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 6 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG D CÂU 615.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</b></p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 619.</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI: <b>Xin anh/chị cho biết năm mà (những) đứa con bị chết?</b></p> <p>TRONG CỘT 7, ĐIỀN MÃ CON CHẾT '1' VÀO NĂM ĐỨA CON BỊ CHẾT.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TÙNG ĐỨA CON BỊ CHẾT. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM CÓ NHIỀU HƠN 1 ĐỨA CON BỊ CHẾT THÌ CŨNG CHỈ COI LÀ CÓ 1 SỰ KIỆN CON CHẾT TRONG NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG C CÂU 615.</p>										
617	KIỂM TRA CỘT 7 CỦA LỊCH: CÓ CON CHẾT TỪ NĂM 1999 ĐẾN 2004 <input type="checkbox"/>	KHÔNG CÓ CON CHẾT TỪ NĂM 1999 ĐẾN 2004 <input type="checkbox"/>	→ 619								
618	Cháu bé đó mất trước hay sau khi anh/chị chuyển đến đây?	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY ..... 1 SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY ..... 2									
619	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và <b>hiện đang sống cùng</b> với anh/chị không?	CHƯA/KHÔNG CÓ CON ..... 1 CÓ CON KHÔNG THUỘC DIỆN ..... 2 CÓ CON THUỘC DIỆN ..... 3	→ 624								
620	(Các) cháu bé đó sinh ra trước hay sau khi anh/chị chuyển đến đây?	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY ..... 1 SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY ..... 2									



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
621	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ TIÊM ..... 1 KHÔNG TIÊM ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 623 → 624
622	Anh/chị có thể tiêm chủng cho cháu không?	CÓ THỂ ..... 1 KHÔNG CÓ THỂ ..... 2	→ 624
623	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng? Còn lý do gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU ..... A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO ..... B NƠI TIÊM CHỨNG QUÁ XA ..... C GIA ĐÌNH BẬN LÀM ẶN ..... D QUÁ ĐÔNG CON ..... E PHẢI CHI PHÍ TỐN KÉM ..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
624	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ 630
625	KIỂM TRA CÂU 104: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ 630
626	KIỂM TRA CÂU 109: HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG <input type="checkbox"/>	GÓA/LY HÔN/LY THÂN <input type="checkbox"/>	→ 630
627	Hiện nay, chị/chồng chị có sử dụng một biện pháp nào đó để làm chậm hoặc tránh thai không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 630
628	Đó là biện pháp tránh thai gì?	THUỐC UỐNG ..... 01 VÒNG ..... 02 THUỐC TIÊM ..... 03 QUE CẤY ..... 04 MÀNG NGĂN/KEM/THUỐC SỬI BỌT ..... 05 BAO CAO SU ..... 06 TRIỆT SẢN NỮ ..... 07 TRIỆT SẢN NAM ..... 08 TÍNH VÒNG KINH ..... 09 XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 10 KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
629	Lần cuối cùng chị/chồng chị nhận được [BIỆN PHÁP]/lời khuyên dùng [BIỆN PHÁP] ở đâu?	<p>KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG</p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... 10</p> <p>NHÀ HỘ SINH..... 11</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... 12</p> <p>TRUNG TÂM KHHGD..... 13</p> <p>ĐỘI KHHGD LƯU ĐỘNG..... 14</p> <p>CÁN BỘ Y TẾ KHHGD ..... 15</p> <p>Y TẾ CÔNG KHÁC ..... 16</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</p> <p>BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... 21</p> <p>THẦY THUỐC TƯ NHÂN ..... 22</p> <p>HIỆU THUỐC ..... 23</p> <p>TƯ NHÂN KHÁC..... 24</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>NGUỒN KHÁC</p> <p>BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... 31</p> <p>KHÁC..... 32</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>									
630	THỜI GIAN KẾT THÚC PHÒNG VẤN	<p>GIỜ ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table></p> <p>PHÚT ..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table></p>									

**Cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị**  
**QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỘ**

## LỊCH THEO DÔI CÁC SỰ KIỆN

### HƯỚNG DẪN:

- + Ở MỖI Ô CHỈ ĐƯỢC ĐIỀN MỘT MÃ SỐ.
- + ĐIỀN THÔNG TIN TỪ NĂM ĐIỀU TRA (2004) LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM 15 TUỔI.
- + ĐỐI VỚI CÁC CỘT TỪ 1 ĐẾN 5, PHẢI ĐIỀN ĐỦ THÔNG TIN CHO TỪNG NĂM. ĐỐI VỚI CỘT 6 VÀ 7, CHỈ ĐIỀN THÔNG TIN VÀO NHỮNG NĂM CÓ XẢY RA SỰ KIỆN.

### CÁC THÔNG TIN GHI MÃ CHO MỖI CỘT

#### NHƯ SAU:

##### CỘT 1: Tuổi

##### CỘT 2: Tình trạng hôn nhân

- 1 = CHƯA VỢ/CHƯA CHỒNG
- 2 = CÓ VỢ/CHỒNG
- 3 = GÓA
- 4 = LY HÔN
- 5 = LY THÂN

##### CỘT 3: Trình độ học vấn

- 01-12 = LỚP HỌC PHỔ THÔNG HỆ 12
- 13 = TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
- 14 = TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC TRỞ LÊN
- 15 = KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT

##### CỘT 4: Tình hình di chuyển và nơi cư trú

- X = THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ
- 1 = NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW
- 2 = NỘI TP THUỘC TỈNH/ NỘI THỊ XÃ
- 3 = THỊ TRẤN
- 4 = NÔNG THÔN
- 8 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

##### CỘT 5: Nghề nghiệp

- X = THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP
- 01 = LÃNH ĐẠO CÁC NGÀNH, CÁC CẤP, ĐƠN VỊ
- 02 = CÁC NHÀ CMKT BẬC CAO TRONG CÁC LĨNH VỰC
- 03 = CÁC NHÀ CMKT BẬC TRUNG TRONG CÁC LĨNH VỰC
- 04 = NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG
- 05 = NHÂN VIÊN DỊCH VỤ
- 06 = LAO ĐỘNG CÓ KỸ THUẬT TRONG NÔNG/ LÂM/ NGƯNGHIỆP
- 07 = THỢ THỦ CÔNG CÓ KỸ THUẬT
- 08 = THỢ CÓ KỸ THUẬT LẮP RÁP/VẬN HÀNH MÁY
- 09 = LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN
- 10 = LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
- 11 = NỘI TRỢ
- 12 = ĐI HỌC
- 13 = MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG
- 14 = KHÔNG LÀM VIỆC, CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM
- 15 = KHÔNG LÀM VIỆC, KHÔNG CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM
- 98 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

##### CỘT 6: Sinh con

- 1 = SINH CON

##### CỘT 7: Con chết

- 1 = CON CHẾT

NĂM	LTT	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	LTT	NĂM
		TUỔI	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN	DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ	NGHỀ NGHIỆP	SINH CON	CON CHẾT		
2004	01								01	2004
2003	02								02	2003
2002	03								03	2002
2001	04								04	2001
2000	05								05	2000
1999	06								06	1999
1998	07								07	1998
1997	08								08	1997
1996	09								09	1996
1995	10								10	1995
1994	11								11	1994
1993	12								12	1993
1992	13								13	1992
1991	14								14	1991
1990	15								15	1990
1989	16								16	1989
1988	17								17	1988
1987	18								18	1987
1986	19								19	1986
1985	20								20	1985
1984	21								21	1984
1983	22								22	1983
1982	23								23	1982
1981	24								24	1981
1980	25								25	1980
1979	26								26	1979
1978	27								27	1978
1977	28								28	1977
1976	29								29	1976
1975	30								30	1975
1974	31								31	1974
1973	32								32	1973
1972	33								33	1972
1971	34								34	1971
1970	35								35	1970
1969	36								36	1969
1968	37								37	1968
1967	38								38	1967
1966	39								39	1966
1965	40								40	1965
1964	41								41	1964
1963	42								42	1963
1962	43								43	1962
1961	44								44	1961
1960	45								45	1960

Mẫu B

NHỮNG ĐIỀU GHI  
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC  
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



**PHIẾU CÁ NHÂN – MẪU C**  
(DÀNH CHO NGƯỜI KHÔNG DI CƯ)

ĐỊNH DANH	
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HUYỆN/QUẬN: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
XÃ/PHƯỜNG: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HỘ SỐ: .....	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4): .....	<input type="checkbox"/>
TÊN VÀ STT DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

ĐỘI TRƯỞNG	HIỆU ĐÍNH VIÊN	NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬP TIN
TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
NGÀY _____	NGÀY _____		

Mẫu C

PHẦN 1. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
101	THỜI GIAN BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN	GIỜ ..... PHÚT .....	
102	Giới tính?	NAM ..... 1 NỮ..... 2	
103	Anh/chị sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... KHÔNG BIẾT THÁNG..... 98 NĂM ..... KHÔNG BIẾT NĂM ..... 9998	
104	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi theo dương lịch?  SO SÁNH VỚI CÂU 103 VÀ NẾU MÂU THUẤN, SỬA THÍCH HỢP	TUỔI THEO SỐ NĂM TRÒN .....	
105	GHI TUỔI VÀO CỘT 1 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU VỚI TUỔI HIỆN TẠI (NĂM 2004) VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÃ ĐĐT 15 TUỔI. MỖI DÒNG GHI MỘT TUỔI.		
106	Anh/chị theo tôn giáo nào?	KHÔNG THEO TÔN GIÁO NÀO ..... 01 PHẬT GIÁO..... 02 THIÊN CHÚA GIÁO ..... 03 TIN LÀNH..... 04 CAO ĐÀI..... 05 HÒA HẢO ..... 06 HỒI GIÁO ..... 07 TÔN GIÁO KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	
107	Anh/chị là người dân tộc nào?	KINH ..... 01 TÀY ..... 02 THÁI..... 03 HOA..... 04 KHƠ ME..... 05 MUÔNG..... 06 NÙNG..... 07 H'MÔNG..... 08 DAO..... 09 GIA-RAI ..... 10 KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
108	Hiện tại, anh/chị ở nhà của chính mình, ở nhờ hay ở nhà thuê/nhà trọ?	Ở NHÀ CỦA BẢN THÂN ..... 1 Ở NHÀ CỦA BỐ MẸ/CON..... 2 Ở NHỜ NHÀ NGƯỜI THÂN/HỌ HÀNG..... 3 Ở NHÀ THUÊ/ NHÀ TRỢ..... 4 Ở NƠI KHÁC ..... 6  _____ (GHI CỤ THỂ)	
109	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓÁ..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN ..... 5	
110	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀO CỘT 2 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. TRƯỜNG HỢP CHƯA VỢ/CHỒNG, ĐIỀN MÃ '1' VÀO NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. NẾU ĐÃ TỪNG KẾT HÔN, ĐIỀN MÃ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI TRONG CÂU 109 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐẪT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN ĐỂ GHI VÀO LỊCH. NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 THAY ĐỔI XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI THAY ĐỔI XẢY RA SAU VÀO NĂM ĐÓ VÀ THAY ĐỔI XẢY RA TRƯỚC VÀO NĂM TRƯỚC. CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị [CÓ VỢ (CHỒNG)/ GÓÁ/ LY HÔN/ LY THÂN] từ năm nào? + Tình trạng hôn nhân trước đó của anh/chị là gì? Xảy ra vào năm nào?		
111	Trình độ học vấn cao nhất của anh/chị?	LỚP PHỔ THÔNG CAO NHẤT ĐÃ HỌC XONG THEO HỆ 12 NĂM ..... <input type="text"/> <input type="text"/> TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG ..... 13 TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 14 KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT ..... 15	
112	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀO CỘT 3 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT TRONG CÂU 111 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐẪT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐỂ GHI VÀO LỊCH. CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị đạt được trình độ học vấn ..... từ năm nào? + Trình độ học vấn trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào năm nào?		
113	KIỂM TRA CÂU 111: LỚP 5 TRỞ XUỐNG <input type="checkbox"/> LỚP 6 TRỞ LÊN <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT <input type="checkbox"/>		→ 116 115 ←
114	Anh/chị có thể đọc một bài báo một cách dễ dàng, đọc khó khăn hay không đọc được?	DỄ DÀNG..... 1 KHÓ KHĂN ..... 2 KHÔNG ĐỌC ĐƯỢC..... 3	→ 116



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
115	Anh/chị có đọc báo/tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
116	Anh/chị có nghe đài ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
117	Anh/chị có xem vô tuyến truyền hình ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
118	Trong 6 tháng qua, anh/chị có:		
	Đi xem phim ở rạp/bãi chiếu không?	ĐI XEM PHIM Ở RẠP/BÃI ..... 1	C      K      KB 2      8
	Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp không?	ĐI XEM KỊCH/BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ..... 1	2      8
	Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không?	ĐI XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1	2      8
	Đi du lịch/thăm quan không?	ĐI DU LỊCH/THĂM QUAN ..... 1	2      8

PHẦN 2. LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW ..... 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ .... 2 THỊ TRẤN ..... 3 NÔNG THÔN ..... 4 NƯỚC NGOÀI ..... 5	
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ ..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN ..... <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW ..... 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ .... 2 THỊ TRẤN ..... 3 NÔNG THÔN ..... 4 NƯỚC NGOÀI ..... 5	
205	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA:                      + Anh/chị đã chuyển đến [TÊN XÃ/PHƯỜNG ĐIỀU TRA] từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM DI CHUYỂN Ở CỘT 4 CỦA LỊCH.</p> <p>Ở VỊ TRÍ CÁC NĂM TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA:                      + Trước ..... anh/chị đã sống ở đâu?                      + Anh/chị đã chuyển tới đó vào năm nào?                      + Nơi đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?</p>		



Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
409	Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN..... A KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY ..... B ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/ VẮT VÀ..... C TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP ..... D SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP ..... E LÝ DO GIA ĐÌNH ..... F KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 411
410	Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	CÓ THU NHẬP TỐT..... A CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHOẺ..... C THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT ..... E KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... F KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
411	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÃ ĐTĐT 15 TUỔI. ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI TRONG CÂU 401 HOẶC 402 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH. NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG. CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị làm ..... từ năm nào? ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TUỖ THEO. CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước ..... anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào năm nào?		
412	Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 500.000đ trở lên không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
413	Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 415



Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
421	Tại sao cháu lại không đi học? Còn lý do gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TRƯỜNG QUÁ XA ..... A NHÀ NGHÈO ..... B ĐÔNG CON ..... C CON PHẢI ĐI LÀM ..... D THI TRƯỢT/HỌC KÉM ..... E CHI PHÍ ĐI HỌC TỐN KÉM ..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
422	Hiện nay, anh/chị có muốn được giúp đỡ về vấn đề gì không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 424
423	Anh/chị muốn được giúp đỡ về những vấn đề gì? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU ..... A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI ..... B VẤN ĐỀ NHÀ Ở ..... C HỖ TRỢ VỐN ..... D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM ..... E HỖ TRỢ VỀ GIỐNG/KỸ THUẬT ..... F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH ..... G NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ..... H VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ ..... I VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ..... J KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
424	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 427
425	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO .. B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA ..... C THỦ TỤC PHỨC TẠP ..... D KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
427	Anh/chị có cảm thấy an toàn, thoải mái khi sống ở đây không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 501

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
428	<p>Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy băn khoăn lo lắng?                      Còn vấn đề gì nữa không?</p> <p style="text-align: center;">KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>AN NINH TRẬT TỰ KÉM ..... A                      TRỘM CẮP/TRẤN LỘT ..... B                      MA TUÝ ..... C                      MẠI DÂM ..... D                      CỜ BẠC ..... E                      CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM ..... F                      MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH ..... G                      KHÁC ..... X</p> <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHÔNG BIẾT ..... Y</p>	

PHẦN 5. SỨC KHOẺ

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình hiện nay: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG ..... 3 KHÔNG TỐT/YẾU ..... 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khoẻ của mình hiện nay thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
505	Hiện nay, anh/chị có thể bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 508
506	Tại sao anh/chị không có bảo hiểm y tế? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT ..... A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BHYT Ở Đâu ..... C CHI PHÍ QUÁ CAO ..... D KHÔNG ĐƯỢC MUA ..... E KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khoẻ không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ là khi nào, cách đây bao lâu?	DUỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DUỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH PHẢI NGHỈ ..... 4 KHÔNG NHỚ..... 8	→ 515
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHỎI ..... 1 TỰ CHỮA..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ ..... 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ..... 4 KHÁC ..... 5  _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 513



CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
511	Anh/chị đã đến đâu để khám, chữa bệnh? Còn đến đâu nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... B CƠ SỞ KHÁM BỆNH ..... C Y TẾ CÔNG KHÁC ..... D  _____ (GHI CỤ THỂ) KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... E THẦY THUỐC TƯ NHÂN ..... F Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC ..... G  _____ (GHI CỤ THỂ) NGUỒN KHÁC..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
512	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó? Còn ai nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢO HIỂM Y TẾ ..... A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... B BẢN THÂN TỰ CHI ..... C NGƯỜI THÂN ..... D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..... E KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 515
513	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ÓM KHÔNG NẶNG ..... A KHÔNG BIẾT ĐI ĐẾN Đâu ..... B CHỮA BỆNH ĐẮT QUÁ ..... C ĐI XA QUÁ ..... D THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SẴN Ở NHÀ ..... E KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ)	
515	Anh chị có làm gì để giúp cải thiện sức khoẻ của người thân trong gia đình không và giúp dưới hình thức nào? Còn giúp đỡ gì nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG GIÚP GÌ..... A GIÚP ĐỠ VẬT CHẤT/HIỆN VẬT ..... B GIÚP ĐỠ VỀ TINH THẦN..... C GIÚP ĐỠ VỀ THÔNG TIN/KIẾN THỨC ..... D GIÚP ĐỠ DƯỚI HÌNH THỨC KHÁC..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
516	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 521

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
517	Nếu tự đánh giá, anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG ..... 1 BÌNH THƯỜNG ..... 2 NHẸ ..... 3 KHÔNG BIẾT ..... 8	
521	Hiện nay, anh/chị có uống bia hoặc rượu không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 601
522	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	MỖI NGÀY MỘT LẦN TRỞ LÊN ..... 1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN ..... 2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN ..... 3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG ..... 4 CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	
523	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 601
524	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN ..... 1 2-3 LẦN ..... 2 4 LẦN TRỞ LÊN ..... 3 KHÔNG SAY ..... 4	

PHẦN 6. CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC, BỆNH AIDS VÀ KHHGD

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																						
601	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây qua đường tình dục sau đây không?  ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	<table border="0"> <tr> <td></td> <td>C</td> <td>K</td> <td>KB</td> </tr> <tr> <td>BỆNH LẬU .....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>BỆNH GIANG MAI .....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>VIÊM GAN B .....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </table>		C	K	KB	BỆNH LẬU .....	1	2	8	BỆNH GIANG MAI .....	1	2	8	VIÊM GAN B .....	1	2	8							
	C	K	KB																						
BỆNH LẬU .....	1	2	8																						
BỆNH GIANG MAI .....	1	2	8																						
VIÊM GAN B .....	1	2	8																						
602	KIỂM TRA CÂU 601: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN ‘CÓ’)	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI ‘CÓ’ <input type="checkbox"/>	→ 605																						
603	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì? Còn lý do nào nữa không?  ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO, KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>BÁT TAY .....</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>HÔN NHAU .....</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT .....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>Y</td> </tr> </table>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C	BÁT TAY .....	D	HÔN NHAU .....	E	DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT .....	F	KHÔNG BIẾT .....	Y									
KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C																								
BÁT TAY .....	D																								
HÔN NHAU .....	E																								
DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT .....	F																								
KHÔNG BIẾT .....	Y																								
604	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	<table border="0"> <tr> <td>CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>8</td> </tr> </table>	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1	KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2	KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....	3	KHÔNG BIẾT .....	8															
CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1																								
KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2																								
KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG .....	3																								
KHÔNG BIẾT .....	8																								
605	Anh/chị có nghe đến bệnh HIV/AIDS (hoặc SIDA) không?	<table border="0"> <tr> <td>CÓ.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG .....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT .....</td> <td>8</td> </tr> </table>	CÓ.....	1	KHÔNG .....	2	KHÔNG BIẾT .....	8	→ 613																
CÓ.....	1																								
KHÔNG .....	2																								
KHÔNG BIẾT .....	8																								
607	Anh/chị nghe nhiều về HIV/AIDS qua những nguồn thông tin nào? Còn nguồn thông tin nào nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>RADIO/ĐÀI.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>BÁO/ TẠP CHÍ.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>CÁN BỘ Y TẾ.....</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....</td> <td>G</td> </tr> <tr> <td>HỌP CỘNG ĐỒNG.....</td> <td>H</td> </tr> <tr> <td>BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....</td> <td>I</td> </tr> <tr> <td>NƠI LÀM VIỆC .....</td> <td>J</td> </tr> <tr> <td>KHÁC .....</td> <td>X</td> </tr> </table> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	RADIO/ĐÀI.....	A	TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....	B	BÁO/ TẠP CHÍ.....	C	TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....	D	CÁN BỘ Y TẾ.....	E	NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F	TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G	HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H	BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....	I	NƠI LÀM VIỆC .....	J	KHÁC .....	X	
RADIO/ĐÀI.....	A																								
TI VI/ TRUYỀN HÌNH .....	B																								
BÁO/ TẠP CHÍ.....	C																								
TỜ ROI/ÁP PHÍCH .....	D																								
CÁN BỘ Y TẾ.....	E																								
NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F																								
TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G																								
HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H																								
BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN .....	I																								
NƠI LÀM VIỆC .....	J																								
KHÁC .....	X																								

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
608	Vi-rút HIV lây truyền như thế nào? Còn cách nào nữa không?  ĐỌC TÊN TỪNG CÁCH, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUA TIẾP XÚC (VỚI ĐỘNG VẬT CẢNH, HÔN NHAU, BẮT TAY, DÙNG CHUNG NHÀ VỆ SINH ...)..... A LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON ..... B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV ..... C MUỖI ĐỐT/ĐỘNG VẬT CẢN ..... D TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI MÁU/ CHẤT DỊCH CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH ..... E DÙNG CHUNG BƠM KIM TIÊM ..... F TRUYỀN MÁU ..... G KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
609	Theo anh/chị, một người trông khoẻ mạnh có thể bị nhiễm vi rút HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	
610	Theo anh/chị, người ta có thể tránh được bệnh AIDS hoặc tránh được vi rút gây bệnh AIDS không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 612
611	Muốn tránh bệnh AIDS, vi-rút HIV người ta phải làm gì? Còn cách nào nữa không?  KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUAN HỆ TÌNH DỤC AN TOÀN ..... A KIÈNG GIAO HỢP ..... B SỬ DỤNG BAO CAO SU..... C CHỈ CÓ MỘT BẠN TÌNH..... D TRÁNH GIAO HỢP VỚI GÁI ĐIỂM..... E TRÁNH GIAO HỢP ĐỒNG GIỚI ..... F TRÁNH TRUYỀN MÁU..... G TRÁNH TIÊM CHÍCH..... H TRÁNH HÔN NHAU..... I TRÁNH BỊ MUỖI/CÔN TRÙNG ĐỐT ..... K KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
612	Nếu một người ở địa phương này bị nhiễm HIV/AIDS, anh/chị sẽ giúp đỡ, tiếp xúc nhưng tìm cách bảo vệ mình, tránh xa người đó hay không làm gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP ĐỠ NGƯỜI ĐÓ ..... A VẪN TIẾP XÚC, TÌM CÁCH BẢO VỆ MÌNH..... B TRÁNH XA NGƯỜI ĐÓ ..... C KHÔNG LÀM GÌ ..... D KHÔNG BIẾT ..... Y	
612b	Theo anh/chị, người di cư có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS cao hơn rất nhiều, cao hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều so với người không di cư?	CAO HƠN RẤT NHIỀU..... 1 CAO HƠN ..... 2 CŨNG NHƯ VẬY ..... 3 ÍT HƠN ..... 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU ..... 5 KHÔNG BIẾT ..... 8	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																
613	KIỂM TRA CÂU 109: ĐÃ TỪNG KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	→ 630																
614	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON..... 2	→ 624																
615	Xin anh/chị cho biết: a) Số con hiện đang sống với anh/chị? b) Số con hiện đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC ..... SỐ CON ĐÃ CHẾT ..... TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>																	
616	<p>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà anh/chị đã sinh ra.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 6: Xin anh/chị cho biết năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</b></p> <p>TRONG CỘT 6, ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO NĂM MÀ ĐỨA CON SINH RA.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TỪNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU.</p> <p>SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM SINH NHIỀU HƠN 1 LẦN CŨNG CHỈ COI LÀ 1 SỰ KIỆN SINH CỦA NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 6 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG D CÂU 615.</p> <p><b>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</b></p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 619.</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI: <b>Xin anh/chị cho biết năm mà (những) đứa con bị chết?</b></p> <p>TRONG CỘT 7, ĐIỀN MÃ CON CHẾT '1' VÀO NĂM ĐỨA CON BỊ CHẾT.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TỪNG ĐỨA CON BỊ CHẾT. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM CÓ NHIỀU HƠN 1 ĐỨA CON BỊ CHẾT THÌ CŨNG CHỈ COI LÀ CÓ 1 SỰ KIỆN CON CHẾT TRONG NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG C CÂU 615.</p>																		
619	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và <b>hiện đang sống cùng</b> với anh/chị không?	CHƯA/KHÔNG CÓ CON ..... 1 CÓ CON KHÔNG THUỘC DIỆN ..... 2 CÓ CON THUỘC DIỆN ..... 3	→ 624																
621	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ TIÊM ..... 1 KHÔNG TIÊM ..... 2 KHÔNG BIẾT ..... 8	→ 623 → 624																
622	Anh/chị có thể tiêm chủng cho cháu không?	CÓ THỂ ..... 1 KHÔNG CÓ THỂ ..... 2	→ 624																

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
623	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng? Còn lý do gì nữa không?  KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU ..... A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO ..... B NƠI TIÊM CHỨNG QUÁ XA ..... C GIA ĐÌNH BẠN LÀM ẮN ..... D QUÁ ĐÔNG CON ..... E PHẢI CHI PHÍ TỐN KÉM ..... F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU ..... G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH ..... H KHÁC ..... X  _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT ..... Y	
624	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ 630
625	KIỂM TRA CÂU 104: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ 630
626	KIỂM TRA CÂU 109: HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG <input type="checkbox"/>	GÓA/LY HÔN/LY THÂN <input type="checkbox"/>	→ 630
627	Hiện nay, chị/chồng chị có sử dụng một biện pháp nào đó để làm chậm hoặc tránh thai không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	→ 630
628	Đó là biện pháp tránh thai gì?	THUỐC UỐNG ..... 01 VÒNG ..... 02 THUỐC TIÊM ..... 03 QUE CẤY ..... 04 MÀNG NGĂN/KEM/THUỐC SỬI BỘT ..... 05 BAO CAO SU ..... 06 TRIỆT SẢN NỮ ..... 07 TRIỆT SẢN NAM ..... 08 TÍNH VÒNG KINH ..... 09 XUẤT TINH RA NGOÀI ..... 10 KHÁC ..... 96  _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
629	Lần cuối cùng chị/chồng chị nhận được [BIỆN PHÁP]/lời khuyên dùng [BIỆN PHÁP] ở đâu?	<p>KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG</p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... 10</p> <p>NHÀ HỘ SINH..... 11</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... 12</p> <p>TRUNG TÂM KHHGD..... 13</p> <p>ĐỘI KHHGD LƯU ĐỘNG..... 14</p> <p>CÁN BỘ Y TẾ KHHGD ..... 15</p> <p>Y TẾ CÔNG KHÁC ..... 16</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</p> <p>BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... 21</p> <p>THẦY THUỐC TƯ NHÂN ..... 22</p> <p>HIỆU THUỐC ..... 23</p> <p>TƯ NHÂN KHÁC..... 24</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>NGUỒN KHÁC</p> <p>BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN ..... 31</p> <p>KHÁC..... 32</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>									
630	THỜI GIAN KẾT THÚC PHÒNG VẤN	GIỜ ..... <table border="1" data-bbox="1214 1094 1292 1136"> <tr><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td></tr> </table> PHÚT ..... <table border="1" data-bbox="1214 1136 1292 1178"> <tr><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td></tr> </table>									

**Cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị  
QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỘ**

**ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM NĂM 2004:**

# **Chất lượng cuộc sống của người di cư ở Việt Nam**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

**Chịu trách nhiệm bản thảo**

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Chế bản:**

Xí nghiệp In SAVINA

---

In 1500 cuốn, khổ 21,5x28cm tại Xí nghiệp In SAVINA.  
Giấy phép xuất bản số: 880-2006/CXB/17-221/LĐXH cấp ngày 24 tháng 11 năm 2006.  
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.